



Phật Học Tinh Yếu
Hòa Thượng Thích Thiên Tâm
Trọn bộ 3 thiên

---o0o---

Thiên thứ ba

Chương 1- Xuất phát điểm của đạo Phật

Chương 2- Phật giáo với gia đình

Chương 3- Phật giáo với xã hội

Chương 4- Khái yếu về Tam Quy

[Chương 5- Khái yếu về Ngũ Giới](#)

[Chương 6- Khái yếu về Thập Thiện](#)

[Chương 7- Ăn chay](#)

[Chương 8- Luân hồi và nhân quả](#)

Xuất Pháp Điểm Của Đạo Phật

Tiết mục:

I. Vấn đề khổ trong đạo Phật

II. Căn bản giải thoát của đạo Phật

III. Ý nghĩa xuất-gia của đạo Phật

IV. Bản hoài ra đời của Đức Phật

Kinh sách tham khảo: Kinh Diệu-Pháp-Liên-Hoa, Kinh Hiền-Ngu, Trúc-Song-Tùy-Bút-Lục, Tri-Môn-Cảnh-Huấn.

Đề yếu: Điểm xuất phát của các tôn-giáo không ngoài vấn đề thoát khổ, vì thật ra trong đời nôi khổ vẫn nhiều, dù có vui cũng chỉ là tương đối. Nhưng muốn đi đến chỗ an vui tuyệt đối, vĩnh viễn và bất hoại, hành giả phải tiêu trừ cái ta, bởi ngã chấp là nguyên nhân của sự sống chết luân hồi.

Đạo Phật cao siêu và cứu cánh hơn các tôn-giáo khác là ở điểm đó. Phương tiện để mau trừ trần phược, để đạt đạo, nguyên của phần đông giáo phái, là đường lối xuất-gia. Và ý nghĩa đặc sắc về xuất-gia của đạo Phật là thoát ly những nhà: thế tục, phiền não, tam giới. Song dù đã ra khỏi tam giới, sự độ

mình và độ người cũng chưa gọi là viên mãn, hành giả còn phải tiến tu phước huệ, để vượt lên địa vị tốt cùng là quả Phật. Chư Như-Lai ra đời cũng không ngoài bản nguyện này.

Tuy nhiên, vì chúng sanh căn cơ sai biệt, nếu chỉ nói một pháp tất không thể độ khắp hết được, nên khi xuất thế chư Phật phải phương tiện mở ra nhiều môn. Như các sông ngòi đều chảy ra biển, bao nhiêu pháp lưu tuy có cạn sâu cũng đều trôi về Viên-giác-hải. Giáo pháp của đạo Phật tuy nhiều, nhưng đại ước chia làm năm thừa hay ba thừa. Nhơn-thiên-thừa trong bản thiên, chỉ thuộc về phạm vi của hạ thừa mà thôi.

Tiết I: Vấn Đề Khổ Trong Đạo Phật

Thử nhìn khi cuộc sống ban mai bừng dậy ở đô thành, ta thấy trên các nẻo đường, khuôn chợ, hè phố, quả là hiện cảnh của một suối người ồn ào rộn rịp. Trong ấy, có già trẻ nam nữ, có sang hèn, nghèo giàu, có kẻ xinh đẹp, người xấu thô, kẻ khỏe mạnh vẹn toàn, người yếu gầy tàn tật. Số người đông đảo gồm nhiều hạng sai biệt ấy đang làm gì? Tất cả đều đi về vấn đề mưu sinh, lo ăn, mặc và ở. Trong cuộc sống hỗn độn, cũng vì việc đó mà loài người tranh đua, giành giựt, lường gạt, cướp bóc, cho đến giết hại lẫn nhau. Từ thế kỷ này đến thế kỷ khác, hết đời trị đến đời loạn, giữa cái vui bào ảnh sự khổ triền miên, qua bao nhiêu lớp tang thương, loài người vẫn sống trong cảnh ấy. “Cổ nhơn bất kiến kim thời nguyệt, kim nguyệt tăng kinh chiếu cổ nhơn”. Người xưa không thấy cảnh trăng ngày nay, người nay cũng không thưởng thức được cảnh trăng thời xưa, song vàng trăng đã chứng kiến biết bao sự đổi thay của lớp

người kim cô! Và nếu gương trăng có được mỗi suy tư, chắc cũng sẽ tự hỏi: “Dòng đời cứ liên tục như thế, con người từ đâu sanh ra? Khi chết sẽ đi về đâu? Và cái gì là cứu cánh của kiếp người?”

Nhưng vì gương nga không có mỗi suy tư, nên cuộc đời xưa nay vẫn như thế. Nếu có chãng thì cũng chỉ một ít sự cảnh giác nho nhỏ về thân thể của loài người - những cây sậy biết suy tư. Chẳng hạn như:

Khi tỉnh mộng, lúc tàn canh,
Giật mình, mình lại thương mình xót xa!

Hay:

Còn ai, ai tỉnh, ai mê?

Hỡi ai thiên cổ đi về những đâu?

... Đời đáng chán hay không đáng chán?

Cát chén quỳnh xin hỏi bạn tri âm?

Hoặc là:

Nghĩ thân phù thế mà đau,

Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê!

Hoặc nữa:

Trong trời đất cỏ kim, kim cỏ,

Mảnh hình hài, không có, có không!

Nhưng con người chỉ thoát bưng tỉnh đôi phút rồi mơ màng trở lại, nên cuộc đời đâu cũng vào đó, và thế nhơn vẫn nối dõi mãi kiếp sống mộng trong cõi ngàn năm mây bay.

Trong giấc mơ vô tận ấy, ai là người đã thức tỉnh? Thuở xưa Đức Thích-Ca khi còn là Thái-tử, nhân lúc đi du ngoạn ngoài bốn cửa thành, Ngài đã nhận thức sâu xa cái khổ của kiếp

người qua các tướng già, bệnh, chết. Và Ngài cũng đã phát giác con đường thoát khổ qua hình dáng tự tại của vị Sa-môn xả hết sự dục nhiễm ở đời, xuất-gia đi tìm chân lý. Cho nên sau khi đắc đạo, Đức Mâu-Ni Thế-Tôn hằng đem thuyết bát-khổ, tam-khổ để cảnh giác hàng môn đệ khuyến họ thấp sáng ngọn đuốc tự tỉnh, cố gắng vượt suối băng đèo, dìu dắt nhau hướng về chân trời giải thoát.

Bát-khổ là gì? Đó là tám nỗi khổ của kiếp người gồm có: sanh, già, bệnh, chết, thương xa lìa, oán gặp gỡ, sự mong cầu không toại ý, và năm ám lầy lòng.

Về mỗi khổ thứ nhất, theo huệ nhãn của Đức Phật thấy, thì con người khi còn ở trong thai, tâm thức mơ màng, sống giữa cảnh giới như nhớp tối tăm như cảnh tù ngục. Khi bà mẹ dùng thức ăn quá nóng, thai nhi như bị nằm gần lò lửa, và khi dùng thức ăn quá lạnh, thai nhi như ở trong chỗ giá băng. Đến ngày sanh nở, đứa trẻ thoát ra khỏi thai cung lẫn lộn với máu huyết, ở trong trạng thái nguy hiểm thừa sống thiếu chết. Khi mới sanh ra con người chỉ là một khối thịt non, cơ thể đói khát, lúc lạnh nóng, khi bị kiến muỗi cắn đốt, duy biết khóc la. Tình trạng ấy thật đáng thương xót, mà loài người trong vô lượng kiếp vẫn mãi chịu sự sanh khổ đó. Vì thế nên tiên đức đã than:

“Vừa khỏi bào thai lại nhập thai.
Thánh-nhơn trông thấy động bị ai!
Huyền thân xét lại toàn như khổ.
Dứt vọng mau về tánh bản lai”.

Cây cỏ đã có lúc tươi tắn sồn sồn, rồi sẽ phải đi đến chỗ điêu tàn căn cõi. Con người cũng thế, có sanh tất có già, sanh đã khổ

mà già cũng khổ. “Nhớ thuở còn thơ dong ngựa trúc. Thoắt trông nay tóc điểm màu sương!” Con người dù là thư sinh mặt trắng hay thiếu nữ má hồng, ngày kia cũng phải trải qua cảnh ấy. Khi đã đến tuổi xế tàn, thì con người chịu đủ các thứ suy khổ: da nhăn tóc bạc, lưng mỏi gối dùn, tai lãng mắt lờ, răng long má cóp, ăn chẳng biết ngon, ngủ không yên giấc. Như thân cây đã trải qua bao sương nắng rồi đến lúc ủ rũ xác xơ, con người chịu nhiều nổi lao lực lao tâm rồi lại tới cảnh suy già tàn tạ, tình trạng ấy nào có vui chi? Vì thế Đức Phật mới bảo: già là khổ!

Lão-tử đã than: “Ta có họa lớn, vì ta có thân”. Thật vậy, đã có thân thì khi đói khát, lúc thời tiết nóng lạnh, khi muỗi mòng cắn đốt, lúc cực nhọc vất vả, con người đều cảm thấy khổ. Nói riêng về sự đau bệnh, không ai có thể tránh khỏi, khác chẳng chỉ ít nhiều nặng nhẹ mà thôi. Các chứng ngoại cảm nội thương, nếu nhẹ thì chỉ một đôi bữa hay năm mười ngày, như nặng có khi triền miên trải qua năm tháng, làm cho con người chịu nhiều nổi nhọc mệt khổ đau. Nếu vương nhằm những ác bệnh như: lao trái, phong cùi, ung thư, cổ trướng... mà lại gặp cảnh nghèo nàn, không tiền thang thuốc, đời kẻ ấy kẻ như đã mất hết sinh thú. Có thân là có bệnh, có bệnh tức có khổ, cái thuyết “bệnh là khổ” quả thật một mối đáng quan tâm, mà người đời hầu hết đều mơ màng, ít ai suy gẫm sâu để tìm lối thoát.

Như đóa hoa, trải bao phen tươi tốt lại đến lúc tàn tạ héo khô, kiếp nhơn sinh mãi thuở trắng răng sang hồi đầu bạc, rồi kết cuộc đi về nẻo chết. Đó là nói theo thông thường, thật ra cái chết không hẹn kẻ ấu thơ hay người tuổi tác. Trước khi chết con người thường trải qua cơn đau khổ về thể chất lẫn tinh

thân. Về thể chất thì khi thần thức sắp rời bỏ báo-thân, đương như bị sức nghiệp ác làm cho chân tay co rút, mình mẩy nhức đau. Về tinh thần thì còn nổi hãi hùng kinh sợ, hoặc tham luyến tiếc thương đối với thân như, tài sản. Chúng-sanh vì chấp ngã, phần nhiều hay tham sống sợ chết, nên sự chết là mối lo ngại của con người. Hơn nữa, biến nghiệp mênh mang, khi chết không biết thần thức sẽ trôi giạt về đâu, thật là một điều đáng bi thảm! Vì thế Đức Phật đã bảo: chết là khổ!

Sống trong đời ai cũng có thân bằng quyến thuộc. Đó là những người ân, những kẻ đồng lao cộng khổ, hay những người cùng gần gũi nhau, hiểu biết nhau, nên nếu chưa phải là bậc giải thoát, tất không tránh khỏi sự tương quan về tình cảm. Vì thế, trong hoàn cảnh xa lìa người thân mến, ai cũng cảm thấy một nỗi buồn! Cảnh tử biệt tuy sâu, nhưng còn dễ nguôi hơn cảnh sanh ly làm cho người mãi trông mong thương nhớ! “Thà rằng tử biệt, ai nỡ sanh ly”, đó là câu tục ngữ biểu dương sự buồn khổ của đương như trong tình chia cách. Có người đã vì cảnh biệt ly mà sầu thương vàng vố, đôi khi đi đến cái chết. Cho nên thương mà xa cách, xác thật là sự khổ của kiếp người.

Thương xa lìa đã khổ, mà oán gặp gỡ cũng khổ. Ở gần những kẻ không đồng tâm chí, không hiểu biết nhau, thường có sự trái nghịch ý kiến, có mối buồn giận bất hòa, làm sao sanh được niềm tươi vui an lạc? Nếu những người ấy là kẻ dối đầu, rắp tâm mưu hại nhau, thì thật đương như phải sống trong phút giây âu lo hồi hộp. Trong trường hợp oan gia gặp gỡ, mà lại lâm vào hoàn cảnh khó nổi thoát ly, thì kiếp như sinh đã hầu như vô vị, sự khổ còn chi hơn? Đức Phật nói oán ghét gặp gỡ rất khổ, là như thế đó.

Con người sống với nhiều hy vọng. Có kẻ nghèo muốn cầu cho giàu hoặc sự sanh nhai vừa đủ, xấu muốn được đẹp, không danh phận muốn được thi đỗ hay có địa vị cao sang, đau bệnh tàn tật muốn được vẹn toàn khỏe mạnh, gia đình tan tác muốn cho tụ hội đoàn viên, nam nữ thương nhau muốn cho được phụng loan hòa hợp, không con muốn cho có người thừa tự, con cháu ngỗ nghịch muốn cho nó trở nên thảo thuận hiền lương; tóm lại từ việc nhỏ đến to, con người có muôn ngàn ước vọng. Nếu sự mong ước đó không thành, tất kẻ ấy phải ôm lấy sự buồn rầu đau khổ. Cho đến có người vì thất vọng mà mang bệnh hoặc quyên sinh. Nên sự mong cầu không toại ý cũng là một mối khổ của kiếp người.

Chân tánh của ta bị năm uẩn che lấp, năm uẩn này cũng gọi là năm âm, tức là: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Năm âm đây đại khái chỉ cho phiền não. Như một khoảng không gian trong tịnh mà bị khói lửa un xông, thì không khí ở nơi đó trở nên ngột ngạt nóng bức. Tâm tánh trong sạch của ta cũng như thế, nếu bị khói lửa phiền não ngũ âm un xông, thì con người ấy đâu còn sự sáng suốt, mát mẻ, an vui? Những vị tu hành đi sâu vào thiền định, không những thấy một niệm phi pháp là khổ nhọc, mà một niệm hợp pháp cũng là mối trần lao. Cho nên các bậc thánh-giả đã quan niệm năm âm chẳng khác nào kiếp lửa thiêu đốt thế gian. Chúng-sanh ba cõi đều còn trong phạm vi mù mịt nóng bức của năm âm, nhưng riêng về loài hữu-tình ở Dục-giới, nghiệp phiền não có phần thô trọng hơn. Vì thế Đức Phật đã bảo: năm âm lấy lòng là khổ!

Trong Bát-khổ trên đây, bốn món trước thuộc về khổ vật chất, bốn món sau thuộc về khổ tinh thần. Sự khổ về vật chất, tinh thần của kiếp người, có thể khái quát trong tám điều ấy.

Ngoài thuyết Bát-khổ còn có thuyết Tam-khổ là: Khổ-khổ, Hoại-khổ, và Hành-khổ.

Khổ-khổ là sự khổ tăng thượng, đại ý chỉ cho trên mỗi khổ này còn thêm nỗi khổ khác; chẳng hạn như trên sự nghèo nàn còn thêm tật bệnh, trên khổ vật chất còn thêm khổ tinh thần.

Hoại-khổ là nỗi khổ sau khi cuộc vui đã hoại, đại khái chỉ cho sự buồn khổ trên cảnh tượng vô thường. Thí dụ như khi bạn bè thân quyến tụ họp là vui, lúc chia tay lại buồn; khi đắc thời được quyền chức thì vui, lúc thất thế mất công danh lại khổ.

Hành-khổ là sự khổ do nghiệp hoặc lưu hành trong tâm thức, nhẹ thì nó làm cho chúng-sanh mờ mịt tán loạn không được an điềm sáng suốt, nặng thì khiến cho nổi lên nghiệp tham, sân, si vui buồn bất định.

Trong Tam-khổ đây, chúng-sanh ở cõi dục có đủ ba, nơi cõi sắc chỉ có Hoại-khổ và Hành-khổ; còn cõi Vô-sắc duy có Hành-khổ.

Tóm lại, dù Tam-khổ hay Bát-khổ, đều y cứ trên pháp hữu vi. Nếu chúng-sanh còn chấp trước pháp hữu vi dù thô hay tế, tất còn có khổ. Chính sự vui của thế gian, Đức Phật cũng cho là mỗi vui điên đảo, là khổ chớ không phải thật vui. Nên Ngài đã bảo: “Ba cõi đều vô thường. Các pháp hữu vi không có chi là vui”. (Tam giới đại vô thường. Chư hữu vô hữu lạc). Sự vui chân thật theo đáng Điều-Ngự, là cảnh vắng lặng, trong sạch, sáng suốt, giải thoát của Niết-bàn thuộc đức Trí, và lòng thương xót cứu độ chúng-sanh thuộc đức Bi.

Tiết II: Căn Bản Giải Thoát Của Đạo Phật

Sự vui giữa đời, dù cho người từ bé đến già sống trong cảnh giàu sang hưởng mọi thú vật chất, cũng chỉ là sự vui tương đối. Nhưng ở thế gian hỏi có bao nhiêu người được hưởng cảnh no ấm giàu sang? Và dù gia tư phong phú, mấy ai được vẹn toàn các phương diện: giàu có, sang trọng, xinh đẹp, khỏe mạnh, sống lâu, thông minh; trong gia đình thì vợ đẹp con ngoan, dâu hiền, cháu thảo, ngoài xã hội lại được mọi người mến yêu kính nể, danh thơm bay khắp, uy thế lẫy lừng? Nhìn kỹ lại trong đời người nghèo thiếu đã chiếm hết bảy tám phần mười, dù cho bậc đế vương cũng ở trong vòng Bát-khổ.

Trên đây là đại khái nói sự vui về vật chất. Có người không cho vật chất đầy đủ là vui, mà sống trong cảnh thanh bần, không làm điều gì trái với lương tâm, nơi lòng tự nhiên có sự vui. Theo bậc hiền triết trong Nho giáo thì: “Một đai com, một bầu nước, co cánh tay gối đầu, trong ấy có sự vui. Còn giàu cùng sang, đối với ta như mây nổi”. (Nhất đơn tự, nhất biêu ẩm, khúc quăng nhi chẩm chi, lạc tại kỳ trung hĩ. Phú thả quý ư ngã như phù vân). Và quan niệm: “Gành đá Khương-công đôi khóm trúc. Áo xuân Nghiêm-tử một vai cày”, đều thể hiện cái vui thanh đạm ấy. Nhưng đây có lẽ là một đối tượng so sánh giữa cái giàu ô trược nhiều lo lắng, không bằng cái nghèo trong sạch tâm thanh thản mà thôi. Thật ra, nếu phần vật chất quá thiếu thốn, van nợ tràn nước mắt, chạy ăn toát mồ hôi, thì dù người lương thiện trong sạch đến đâu cũng vẫn thấy khổ, bởi con người chưa thoát khỏi những quan hệ về vật chất. Vậy thì

thuyết an bản lạc đạo theo nhà hiền triết thế gian, chưa đi đến chỗ an vui giải thoát cứu cánh.

Có người thấy tình đời như nước chảy, việc đời như mây bay, cảnh bụi hồng đều ngăn ngại, phù hư, nên vào rừng thẳm lên non cao, học phép trường sanh bất lão. Nhưng dù có kéo dài mạng sống đến ngàn muôn năm, kết cuộc cũng có ngày chung tận, vì tất cả pháp hữu vi đều biến hoại. Sự thoát hóa này bên đạo Tiên gọi là thi-giải. Hoặc có kẻ đắc Tứ-thiền, hay phá hoại sắc âm chứng được tứ-không, khi sức định đã mãn, cũng phải bị đọa vào nẻo luân-hồi. Tại sao thế? Bởi theo lời Đức Phật, tất cả lối tu của ngoại-đạo đều không thoát ngoài vòng chấp ngã, có khác nhau chỉ thô hoặc tế mà thôi. Thế thì các pháp tu của ngoại giáo cũng chưa phải là đường lối giải thoát cứu cánh.

Để tìm sự an vui chân thật, đi đến tận chân trời giải thoát, Phật-giáo quan niệm rằng khi còn cái ta tất còn mỗi khổ, như khi một tấm bia đã dựng lên thì bao nhiêu mũi tên đều tập trung vào. Cho nên, khác với các ngoại phái còn bám víu bản ngã, Phật-giáo chủ trương phá cái ta, phá mỗi chấp vật sở hữu của ta; và không những phá Nhơn-ngã, còn phá luôn cả Pháp-ngã. Có người kinh nghi cho rằng: Nếu buông hết bản ngã, ta sẽ đi về đâu? Ta sẽ như một khoảng không gian không còn tri giác nữa chẳng? Xin đáp: nếu buông bỏ huyễn ngã, ta sẽ được cái chân ngã. Chân ngã đây cũng gọi là chân tánh hay Phật tánh. Chân tánh này trùm khắp cả mười phương hư không thế-giới, mình tức là vật, vật tức là mình. Chừng ấy ta sẽ có một tri giác rất mâu nhiệm, biết suốt ba đời, thấu rõ vạn hữu, gọi là linh-tri. Cho nên khi ta bỏ được cái chấp nhỏ hẹp của tiểu ngã, tất sẽ trở về chân thể bao la của đại ngã, đừng nghĩ rằng buông

cái vọng ngã, ta sẽ lạc vào cảnh mờ mịt không không. Để mô tả sự quy chân này, cổ-đức đã có câu: “Non cùng nước tận ngò không lối. Liễu biết hoa tươi lại một thôn!” Vậy yếu điểm giải thoát của đạo Phật, có thể nói ước lược theo nhà Thiên là: bỏ tất cả để được tất cả.

Tóm lại, nếu quả đời là tuyệt đối an vui, thì đạo không thành vấn đề. Tất cả sự tranh đua của đời và xu hướng của đạo đều đi về một tiêu chuẩn: tránh khổ tìm vui. Nhưng trên đường lối này có những điểm cạn sâu, thô tế, và cứu cánh không cứu cánh khác nhau. Liên-Trì đại-sư một cao tăng đời Minh bên Trung-Hoa, đã giản biệt sự hơn kém ấy qua những điểm như sau: “Sự vui đam mê sắc dục, danh vọng, tiền của, bạc bài, rượu thịt không bằng cái vui thanh nhã của cầm, kỳ, thi, họa, ngoạn thủy du sơn. Sự vui ngoạn du sơn thủy cùng thi, họa, cầm, kỳ, lại không bằng mỗi vui đọc kinh sách thánh-hiền. Sự vui đọc kinh sách thánh-hiền còn kém thua niềm vui tịnh tâm”. Qua bốn lớp lạc thú ấy, ta thấy duy tịnh được tâm mới tìm ra nguồn an vui mâu nhiệm. Để phân tích rõ hơn, tịnh tâm tức là định tâm; nhưng định tâm của chúng-sanh trong ba cõi còn có đối đãi, chưa thoát vòng ngã chấp, không bằng định tâm của bậc đã siêu thoát tam giới. Ý chỉ cứu cánh về tịnh tâm của Liên-Trì đại-sư nói, thuộc về nghĩa sau này. Khi đã dứt hết sự chấp trước, hành giả sẽ được thần thông, trí tuệ, hùng lực, biện tài, rồi mặc sức cõi thuyên bi nguyện độ khắp quần sanh.

Đó là nguồn an vui và giải thoát chân thật cứu cánh của đạo Phật.

Tiết III: Ý Nghĩa Xuất Gia Của Đạo Phật

Bởi những lạc thú của đời chưa phải là tuyệt đối an vui, nên mới có nhiều xu hướng giải thoát khác nhau. Và để thực hiện những xu hướng đó, phần đông các giáo phái đã lựa hình thức xuất-gia, vì tục duyên là cảnh tham nhiễm và bao mối dây ràng buộc đối với người muốn đi trên đường giải thoát. Riêng về sự xuất-gia của đạo Phật, thì có ba ý nghĩa hay ba giai đoạn:

- Giai đoạn thứ nhất là xuất-thế-tục-gia. Đây là phương diện thoát ly gia đình, dứt hết tục duyên để yên tâm học đạo. Kinh Hiền-Ngu có đoạn nói: “Nhà thế tục là ổ hang ân ái, nơi đủ các sự ràng buộc, là cảnh giả tạm vô thường. Những kẻ được hưởng phước lạc ở cõi người cho đến cõi trời, đã phóng túng say mê theo dục vọng. Họ không có con mắt trí huệ để nhận xét: đó là cảnh giả dối không thật, là hố lửa sâu thiu đốt kẻ ngu si tham vọng, là hầm chàm bẫy đưa dắt chúng-sanh vào nơi ác thú luân-hồi. Giả sử có vị nào xây tháp bằng bảy báu, công đức ấy cũng chưa bằng cho người đi xuất-gia, vì tháp thất bảo kia có ngày sẽ bị kẻ tham ác ngu si phá hủy. Những ai cản trở người phát tâm xuất-gia, kẻ đó sẽ bị tội đọa vào Địa-ngục Hắc-ám, hoặc bị đui mù. Ví như nước tất cả các sông lớn, sông nhỏ, ngòi, lạch, khe, suối, đều chảy về biển, sự thọ tội báo của kẻ ấy cũng sẽ như thế. Cho người đi xuất-gia hay chính mình xuất-gia, công đức sâu rộng như trời xanh biển thẳm”. (Trích lược). Đại khái, muốn được xuất trần, trước tiên phải lìa nhà thế tục, và sự lợi hại đã diễn tả như trên.

- Giai đoạn thứ hai là xuất-phiền não-gia. Sau khi lìa nhà thế tục, người tu phải y theo lời Phật dạy, cố gắng lần lượt dứt trừ những nghiệp tham lam, giận hờn, si mê, để ra khỏi nhà phiền

não, vào cảnh thanh lương. Về ý nghĩa này, Đạo-An pháp sư có mấy lời cảnh sách theo lối văn liên vận tuy chất phát bình dị, nhưng đầy ý nghĩa:

“Ông đã xuất-gia, xa lìa mẹ cha. Cạo tóc hủy hình, khoác mảnh áo dàu. Ngày từ thân thuộc, lớn nhỏ lệ sa. Diệt tình vui đạo, chí cao thiên hà. Nên giữ tâm ấy, học nghiệp cho mình. Nếu còn đem tâm theo đường sắc thính. Lừng lơ năm tháng, đạo nghiệp không thành. Đức hạnh ngày tổn, tiếng xấu càng sanh. Thầy bạn hồ thẹn, người tục cười khinh. Xuất-gia như thế, chỉ thêm nhục mình. Nay lời khuyên nhắc, phải gắng chuyên tinh!

Ông đã xuất-gia, nhẹ tình quân thân. Phải nên cố gắng, chí nhìn thanh vân. Xa miền danh sắc, phong thái siêu trần. Vàng ngọc chẳng quý, duy đạo là hơn. Giữ tiết thanh cao, nghèo khổ không sờn. Tu đức độ mình, độ khắp thế nhơn. Nếu như cải tiết, theo lối phong trần. Ngồi chẳng ám chiếu, chạy khắp tây đông. Thân như sai dịch, danh lợi mê lòng. Giới đức kém thiếu, đạo lý chẳng thông. Đàn tín bình luận, bạn hữu xa lần. Xuất-gia như thế, năm tháng uổng không. Nay lời khuyên nhắc, tự thương tự phòng!

Ông đã xuất-gia, tối hoặc thông minh. Học dù nhiều ít, hạnh phải chuyên tinh. Bậc thượng thiên quán, bậc trung tụng kinh. Bậc hạ gieo phước, chùa tháp kinh dinh. Đâu nên hôm sớm, một việc không thành. Xuất-gia như thế, luống uổng kiếp sinh. Nay lời khuyên nhắc, chớ nên phụ mình!”

- Giai đoạn thứ ba là xuất-tam-giới-gia. Sau khi đã hàng phục phiền não, người tu phải cố gắng đi sâu vào thiền định,

phá tan hết hoặc-nghiệp để vượt ra ba cõi, thoát nẻo luân-hồi. Đây mới là bước cứu cánh của xuất-gia. Và theo cổ-đức, đây mới gọi là làm xong việc lớn của người tăng sĩ. Một vị thiền khách đã diễn tả sự đặc ý ấy như sau:

“Tay với vòm Nam-đầu.
Mình nghiêng dựa Bắc-thần.
Ngước nhìn ngoài vũ trụ.
Ai ấy bạn siêu nhân?”

Tóm lại, người xuất-gia dù chưa ra khỏi nhà tam giới, ít nhất cũng phải thoát ly nhà thế tục và nhà phiền não. Nếu kẻ đã cạo tóc mặc pháp phục, mà chỉ lo củng cố chùa chiền xem như cảnh tư hữu của mình, quanh năm mưu cầu danh lợi hoặc tranh dành đệ-tử bốn đạo, xem như hàng quyền thuộc của mình, thì tuy lìa khỏi sự ràng buộc về gia đình của đời, nhưng chưa thoát ly sự ràng buộc về gia đình của đạo. Như thế cũng chưa đúng với ý nghĩa xuất-gia thứ nhất. Cho nên một vị tăng hay ni, dù có chùa chiền, đệ-tử bốn đạo, phải xem là nhân duyên giả huyễn, đừng sanh lòng tham đắm. Nên giữ đúng theo lời Phật dạy: “Bồ-Tát tuy thị hiện có vô biên quyền thuộc nhưng nơi tâm vẫn không quyền thuộc”. (Bồ-Tát tuy thị hiện vô biên quyền thuộc, nhưng tâm hằng vô quyền thuộc). Và, nếu như một vị tăng vân thủy không lưu trụ nơi đâu, xem có vẻ siêu thoát, nhưng nơi ngôn hạnh còn lộ vẻ tham sân si, cũng chưa đúng với phong thái xuất-gia, bởi kẻ ấy còn trong nhà phiền não.

Bậc thiền đức khi xưa đã gọi xuất-gia là việc trọng hệ khó khăn không phải khả năng của quan văn hay võ có thể làm được, là như thế đó.

Tiết IV: Bản Hoài Ra Đời Của Đức Phật

Kinh Pháp-Hoa nói: “Chư Phật Thế-Tôn chỉ vì một nhân duyên lớn mà hiện ra đời. Xá-Lợi-Phất! Sao gọi là chư Phật Thế-Tôn chỉ vì một nhân duyên lớn mà hiện ra đời? - Đó là các Đức Như-Lai vì muốn cho chúng-sanh mở mang tri-kiến-Phật để được thanh tịnh mà hiện ra đời. Vì muốn chỉ bày tri-kiến-Phật cho chúng-sanh mà hiện ra đời. Vì muốn cho chúng-sanh tỏ ngộ tri-kiến-Phật mà hiện ra đời. Vì muốn cho chúng-sanh chùng vào tri-kiến-Phật mà hiện ra đời”.

Đại ý đoạn kinh trên, chư Phật ra đời với bản hoài muốn cho tất cả chúng-sanh đều thành Phật. Có thành Phật mới đi đến chỗ độ mình độ người một cách viên mãn. Nhưng xét lại trong hàng Phật-tử xuất-gia, tại-gia, phần đông sự phát tâm hướng đạo đã sai với mục đích căn bản ấy. Có kẻ đi đến chùa để cầu cho gia quyến bình yên, làm ăn phát đạt. Có người cúng dường tu phước để cầu sự vui ngũ dục đời sau. Có kẻ gặp cảnh duyên trắc trở, mượn câu kinh tiếng kệ để an ủi tâm hồn. Có người vì tránh nạn duyên, hoặc mếm cảnh chùa tịch mịch, hay muốn an hưởng thanh nhàn, nên mới nương cửa Phật. Tóm lại, nhân duyên vào đạo tuy nhiều, nhưng ít ai thiết thật xa lìa danh lợi cầu quả giải thoát để độ mình độ người. Tuy rằng đôi khi phàm-phu, đôi khi nghịch cảnh cũng là bước đầu dẫn đến Niết-bàn, hay chấp tay trước thánh tượng, niệm một tiếng nam-mô, cũng là gieo nhân giải thoát, nhưng người đã nương về Tam-bảo, cũng nên chuyển hướng tâm nguyện và hành vi cho đúng với bản hoài của Phật. Lộ trình giải thoát với tiêu điểm lợi mình lợi người, rất trắc trở khó khăn, nếu chẳng phải là người

có chí kiên nhẫn, đức dũng tiến, tất không thể đi đến nơi đến chốn. Cho nên quan niệm tu hành theo lối cầu an như: “Đã đem mình đến am mây. Tuổi này gởi với cỏ cây cũng vừa”, thật đã sai lầm, không những trái với bản tâm của Phật, còn lạc với thật nghĩa hướng đạo của mình.

Bản hoài ra đời của chư Phật đại đê là thế. Tuy nhiên, vì căn cơ chúng-sanh có muôn vàn sai khác, nên các Đức Thế-Tôn khi xuất hiện đều dùng vô số phương tiện dẫn dắt kẻ hữu duyên đi từ bậc thấp đến cao. Giáo pháp của Phật tuy nhiều, nhưng có thể chia làm ba bậc, hay ba thừa, tức là Tiểu-thừa, Trung-thừa và Đại-thừa. Hay gọi cách khác là hạ, trung, thượng-thừa. Nếu nói rộng ra thì có đến năm thừa là: Nhơn, Thiên, Thanh-Văn, Duyên-Giác, và Bồ-Tát thừa. Đây là kể năm thừa theo lối thông truyền. Theo kinh Đại-Thừa-Trang-Nghiêm-Công-Đức, cách phu diễn năm thừa có hơi khác qua thứ lớp như sau: Bồ-Tát-thừa, Duyên-Giác-thừa, Thanh-Văn-thừa, Chủng-chủng-tánh-thừa và Nhơn-Thiên-thừa.

Để diễn tiến theo tuần tự thấp đến cao, từ cạn đến sâu, những chương và thiên sau, bút giả sẽ lần lượt trình bày khái quát về những giáo pháp ấy.

Phật Giáo Với Gia Đình

Tiết					mục:
I.	Lược	thuyết	về	năm	thừa
II.	Bốn	phận	cha		con

III. *Bổn* *phận* *vợ* *chồng*

IV. *Bổn phận chủ tớ*

Kinh sách trích dẫn: Các Kinh: *Biện-Ý-Trưởng-Giả-Tử*, *Thiện-Sanh*, *Trưởng-A-Hàm*, *Đại-Tập*, *Tâm-Địa-Quán*, *Tạp-Bảo-Tạng*, *Tịnh-Phạn-Niết-Bàn*, *Bản-Sự*, *Vu-Lan-Bồn*, *Ngọc-Gia-Nữ*, *Trưởng-Giả-Pháp-Chí-Thê*.

Đề yếu: Nhiều người hiểu lầm rằng: Tu phải là kẻ lớn tuổi, phải lìa bỏ tất cả việc đời, vui phận thanh đạm nâu sồng, sớm kệ chiều kinh, dưa muối chay lòng, gió trăng mát mặt. Tất một lời: họ cho Tu-sĩ phải là con người thế ngoại. Những vị ấy chưa quan niệm được nghĩa tu là sửa đổi, sửa xấu thành tốt, dỡ ra hay, ác hóa lành, vọng thành chơn, phàm thành thánh. Và tu đã là sửa đổi, thì bất luận nam, nữ, già, trẻ, sang, hèn, tùy phận mình ai cũng có thể tu được. Đức Phật ra đời không phải vì lợi ích riêng cho một hạng người, nên Ngài đã tùy cơ diễn giảng năm thừa: Về Nhơn-thừa, một trong năm nấc thang giáo pháp, Đức Thế-Tôn đã dạy bổn phận đối xử giữa cha và con, chồng vợ, chủ tớ... như sự trích dẫn nơi các tiết của bản chương. Đã biết Phật-pháp bao hàm thế pháp, nếu nhận thức sâu hơn, các bạn có thể xóa tan quan niệm ranh giới giữa hai khu vực ấy.

Tiết I: Lược Thuật Về Năm Thừa

Đức Phật đã bảo thế-giới của chúng ta đang ở có ngũ thú là: Địa-ngục, Ngạ-quỷ, Bàng-sanh, Nhơn và Thiên. Ba nẻo trước gọi là ác thú hay ác đạo, hai nẻo sau là thiện thú hoặc thiện đạo. Các loài hữu-tình do tạo nghiệp lành nên được sanh về thiện thú, và bởi gây nhân dữ nên bị đọa vào ác đạo.

Nhân duyên ấy như thế nào? Trong kinh Biện-Ý-Trưởng-Giả-Tử, Đức Phật nói: “Có năm việc được sanh lên cõi trời:

1- Giữ hạnh từ bi không giết hại loài hữu-tình; thường phóng sanh, nuôi dưỡng, ái hộ vật mạng, khiến cho chúng được yên ổn.

2- Giữ hạnh hiền lương không tham lam, không trộm cướp tài vật của kẻ khác; bố thí giúp đỡ người nghèo nàn khổ khổ.

3- Giữ hạnh trinh tiết không ngoại tình; tinh tiến phụng trì trai giới.

4- Giữ hạnh thành tín không khi dối người; tránh bốn điều vọng ngữ; thực hành bốn điều chân ngữ.

5- Không say mê rượu hoặc bài bạc, khéo giữ tâm trí sáng suốt xa lìa nhiễm duyên

Có năm việc được sanh cõi người:

1- Bố thí, thi ân trách đối với kẻ bạn cùng.

2- Giữ giới, không phạm mười điều ác.

3- Nhẫn nhục, không làm não người.

4- Tinh tiến, khuyến hóa kẻ giải đãi.

5- Nhất tâm, trọn hiếu, tận trung. Giữ trong năm điều này, sẽ làm người giàu sang, sống lâu, khỏe đẹp, có oai đức; hoặc làm vua chúa được mọi người kính mến thừa sự.

Có năm việc bị đọa vào loài Bàng-sanh:

- 1- Phạm giới, ngoại tình, trộm cướp.
- 2- Mắc nợ mà lừa lọc, ngang ngạnh, không chịu trả.
- 3- Ưa sát sanh, rượu thịt.
- 4- Không chịu nghe học kinh pháp.
- 5- Say mê theo tục duyên, không thích trì trai, giữ giới, bố thí.

Có năm việc bị đọa vào loài Nga-quỷ:

- 1- Bỏn sẻn không thích bố thí.
- 2- Trộm cắp, bất hiếu với cha mẹ.
- 3- Ngu tối hẹp hòi, không có lòng rộng rãi, xót thương.
- 4- Chứa cất nhiều tiền của mà không dám ăn mặc, chi dùng.
- 5- Có tiền của, song không cấp dưỡng cha mẹ, anh em, vợ con, tôi tớ.

Có năm việc bị đọa Địa-ngục:

- 1- Không tin, Phật, Pháp, Tăng, khinh báng thánh-đạo.
- 2- Phá hoại chùa miếu.
- 3- Hủy báng bốn chúng của Phật, lung lảng không tin việc nhân-quả-tội-phước.
- 4- Ngỗ nghịch, không biết thượng hạ tôn ty, chẳng kể quân thần phụ tử, không chịu thuận tùng phục thiện theo lẽ phải.

5- Không nghe lời dạy chân chánh của thầy, tự cao, khinh mạn, hủy báng sư trưởng.

- Đây Biện Ý! Đó là những nhân duyên sanh về thiện hay ác đạo”. (Kinh Biện-Ý-Trưởng-Giả-Tử)

Bởi chúng-sanh đều có tánh Phật và đều có thể thành Phật, nên Như-Lai vận đức từ vô duyên, lòng bi đồng thể, nói ra năm thừa. Trong năm thừa này, Nhơn và Thiên-thừa được thi thiết với mục đích khiến cho chúng-sanh khỏi bị đọa vào ba đường ác khổ não, giữ thân trời, người, để lần lần gặp nhân duyên nghe pháp đặc ngộ. Nhưng phước nhơn thiên vẫn là hữu lậu, vô thường, còn trong nẻo luân-hồi, khó bảo đảm khỏi bị sa đọa, nên Đức Phật nói ra Thanh-Văn và Duyên-Giác-thừa, để loài hữu-tình thoát ly ba cõi, được vĩnh viễn an vui. Tuy nhiên, hai thừa này còn chưa đi đến chỗ giải thoát cứu cánh; vì thế Đức Như-Lai lại nói ra Bồ-Tát-thừa để hàng tiểu quả tiến tu chứng lên cảnh an vui tự tại cực điểm là ngôi viên giác của Phật.

Tóm lại, Nhơn-Thiên-thừa chỉ là thế gian pháp trong Phật-pháp. Thanh-Văn, Duyên-Giác-thừa lấy cảnh Vô-dư-niết-bàn làm chỗ quy túc, tuy cũng xót thương cứu độ loài hữu-tình, nhưng lại chủ trương theo đường lối xuất thế. Còn Bồ-Tát-thừa thì quy túc nơi cảnh Vô-trụ-niết-bàn; vì Niết-bàn nên không đắm nhiễm thế gian, vì Vô-trụ nên không lìa bỏ thế gian, hằng gần gũi với đời, vận lòng bi trí tiến tu phước huệ cho đến khi thành Phật. Đây tức là xuất thế mà nhập thế, nhập thế mà xuất thế vậy.

Nếu ngộ tất cả pháp là Phật-pháp, thì dù nhập thế hay xuất thế, đối với thế gian, hành giả phải nhìn bằng con mắt bình đẳng, không nên khinh thường.

Tiết II: Bôn Phận Cha Con

Như trên đã nói, Phật-pháp có năm thừa bao hàm cả pháp thế gian và xuất thế gian. Điều này chứng tỏ Phật-giáo nhiếp hóa tất cả các hạng người, không luận nam nữ, già trẻ, tăng tục, giàu nghèo, sang hèn. Có người đã nghĩ: tu hành là phải lìa nhà vào nơi thanh vắng cạo tóc, mặc nâu sồng, ăn chay lạt, sớm mõi chiều chuông. Có vị lại bảo: tôi mắc gia đình, còn làm ăn, hoặc còn trẻ tuổi, chưa thể tu được. Đó là những quan niệm sai lầm về tu hành đối với Phật-pháp. Những đoạn kinh sau đây sẽ đính chánh quan niệm ấy.

Phận làm cha mẹ đối với con cái phải thế nào?

Cha mẹ nên dùng năm việc để tỏ lòng thương lo săn sóc cho con:

- 1- Khuyên răn dạy bảo, cho học kinh sách đời và đạo.
- 2- Con lớn lên, lo phần đôi bạn, trai cưới vợ, gái gả chồng.
- 3- Mưu tính sự lợi ích cho con.
- 4- Giúp con gây dựng cơ nghiệp.
- 5- Đem tiền của phân cấp cho con cái. (Kinh Phật-Thuyết-Thiện-Sanh-Tử)

Bổn phận con đối với cha mẹ như thế nào? Con cái có năm điều phải thuận thảo với cha mẹ:

1- Chăm lo học tập hoặc siêng năng làm việc để giúp đỡ song thân.

2- Săn sóc thức ăn uống cho cha mẹ khi hôm sớm.

3- Đừng có hành động gì để cha mẹ phải lo buồn.

4- Thường nghĩ ơn cúc dục, luôn luôn lo báo bổ.

5- Khi song thân đau yếu, già nua, phải lo phần thuốc thang và phụng sự cho chu đáo. (Kinh Thiện-Sanh)

Lại, đạo làm con phải kính dưỡng cha mẹ theo năm điều:

1- Tùy phận, làm hết sức mình trong việc cung phụng song thân.

2- Có hành động gì phải thưa trước cho cha mẹ biết.

3- Khéo uyển chuyển, đừng tỏ ra ngỗ nghịch đối với bề trên.

4- Cha mẹ bảo điều phải, chớ nên trái ý.

5- Đừng gàn trở, nên nối chí cha mẹ trong công việc chánh đáng. (Kinh Trường-A-Hàm)

Cha mẹ có ân lớn đối với con. Nếu đời không Phật, khéo thờ cha mẹ tức là thờ Phật. (Kinh Đại-Tập)

Và, với con, người từ mẫu có mười đức:

1- Như đất chở: vì khi con chưa sanh, con nương nơi thai làm cho mẹ phải chịu nhiều điều nặng nhọc.

2- Hay sanh nở: ngày lâm bồn, mẹ phải trải qua nhiều đau khổ, thừa sống thiếu chết.

3- Khéo nâng sữa: thường dùng tay nâng sữa năm vóc cho con.

4- Chăm dưỡng dục: mẹ nằm chỗ ướt, để con nằm chỗ khô, bú sữa mớm cơm cho hài nhi, tùy nghi các mùa nuôi cho khôn lớn.

5- Cho trí huệ: thường dùng phương tiện khiến cho con phát sanh sự hiểu biết.

6- Hằng trang nghiêm: tùy phần lực, may y phục đẹp, hoặc sắm đồ trang sức cho con.

7- Năng an ổn: thường bông ẵm, ôm con vào lòng cho nó được yên nghỉ.

8- Lo dạy dỗ: dắt dìu, dùng nhiều cách dạy dỗ con từ chút.

9- Hay khuyên răn: dùng lời từ hòa nhắc nhở, răn dạy con tránh chỗ hiểm nguy, xa nơi xấu ác.

10- Cho sự nghiệp: lo cho con có gia đình, sự nghiệp, tùy sở hữu thường cung cấp, thậm chí con đi xa, mẹ tựa cửa ngóng trông.

Này Thiện-nam-tử! Vì thế các ông phải siêng năng tu tập để báo ân đức mẹ cha. (Kinh Tâm-Địa-Quán)

Không những Đức Phật đem đạo hiếu dưỡng dạy người, mà trong tiền thân cho đến khi thành chánh-giác, Ngài cũng đã thực hành theo hạnh thảo thuận ấy. Như đoạn kinh sau đây:

Đời quá khứ lâu xa về trước, trong núi Tuyết có con chim Anh-Võ, vì cha mẹ già mắt lại mù, nên thường bay đi các nơi hái trái ngon đem về phụng dưỡng song thân. Bấy giờ có người điền chủ, trong khi gieo giống phát nguyện rằng: “Xin chư thần giúp đỡ cho hoa màu của tôi được tốt. Những lúa này khi kết hạt, xin cấp cho tất cả chúng-sanh cùng hưởng”. Chim Anh-Võ nghe biết người điền chủ có tâm bố thí, nên vừa lúc lúa chín, thường lấy về cung phụng cha mẹ. Một hôm, điền chủ đi thăm ruộng thấy lúa mình bị loài phi cầm ăn hao hụt khá nhiều, bồng sanh lòng ác nã, liền làm một cái bẫy lưới và kết quả bắt được chim Anh-Võ. Khi bị sanh cầm, Anh-Võ nói với điền chủ: “Trước kia ông đã có tâm bố thí, nên tôi mới dám đến đây lấy lúa, sao nay ông lại bắt tôi? Điền chủ hỏi: “Người lấy lúa cho ai ăn?” - Đáp: “Tôi có cha mẹ già lại mù lòa, nên lấy đem về cấp dưỡng”. Điền chủ bồng ngậm ngùi bảo: “Loài chim chóc còn biết hiếu thuận như thế, huống nữa là người? Từ đây về sau, ta cho phép người tự tiện đến lấy lúa. Chớ nghi ngờ sợ hãi chi cả!”

Đức Phật bảo các Tỷ-khưu: “Chim Anh-Võ con thuở xưa, chính là tiền thân của ta ngày nay. Vị điền chủ lúc ấy là Xá-Lợi-Phát đây. Và hai con chim Anh-Võ già lại mù lòa, là Tịnh-Phạn-Vương cùng Ma-Gia phu-nhân, cha mẹ đời hiện tại của ta vậy”. (Kinh Tạp-Bảo-Tạng)

Bấy giờ, Tịnh-Phạn-Vương đau nặng sắp mất, trông nhớ Đức Phật, cùng con thứ là Nan-Đà, diệt tử A-Nan và tôn tử La-Vân.

Đức Phật biết được, liền cùng các vị ấy dùng sức thần túc đi đến vương cung. Khi đến nơi Đức Thế-Tôn phóng ánh sáng rực rỡ báo tin cho hay trước, rồi vào cung an ủi rằng: “Xin Phụ-vương chớ lo buồn suy nghĩ, vì tất cả pháp hữu vi đều vô thường và đạo đức của Phụ-vương cũng đã thuần bị”. Nói xong, từ trong áo cà-sa, Đức Thế-Tôn đưa ra cánh tay sắc vàng, bàn tay như hoa sen, rờ nơi trán vua cha, ân cần thuyết pháp.

Sau khi nghe Phật an ủi và nói pháp yếu, Tịnh-Phạn-Vương trong lòng vui vẻ, nắm tay Phật để lên ngực mình, rồi thưa rằng: “Đức Như-Lai là bậc chí nhân, chúng-sanh nào thấy từ dung, nghe thuyết pháp, đều được lợi ích. Nay tôi được chiêm ngưỡng Như-Lai và thấy các vị Tôn-giả, tâm nguyện đã mãn. Xin từ đây giã biệt!” Nói xong, vua chấp hai tay nơi ngực, tỏ dấu tâm lễ Đức Thế-Tôn, rồi yên ổn mà qua đời. Lúc ấy bàn tay của Phật còn để trên ngực vua cha.

Khi đó, các hàng Thích-tử theo nghi thức tắm rửa tắm liệm, rồi để kim quan Tịnh-Vương ra nơi bảo tòa. Đức Phật nghiêm túc đứng trước, Nan-Đà và La-Vân đứng sau linh quan. Ngài A-Nan quỳ bạch Phật rằng: “Xin Thế-Tôn cho con đỡ linh quan của bá phụ”. La-Vân lại thưa: “Con cũng xin đỡ quan quách của tổ vương”.

Bấy giờ Đức Thế-Tôn nghĩ người đời sau phần nhiều ngộ nghịch với cha mẹ, không tưởng đến ân dưỡng dục; Ngài muốn làm gương khuyến hóa kẻ bất hiếu hậu thế, nên đưa tay ra sắp đỡ linh quan để lên vai. Lúc ấy cõi Đại-thiên hốt nhiên chấn động sáu cách, các núi lớn nhỏ đều rung chuyển mạnh. Tất cả chư thiên ở Dục-giới đồng bay xuống phó tang. Phương bắc, Tỳ-Sa-Môn thiên-vương đem các thần Dạ-xoa, phương đông

Đề-Đầu-Lại-Tra thiên-vương đem các thần Kỹ-nhạc, phương nam Tỳ-Lâu-Lặc-Xoa thiên-vương đem các thần Cưu-bàn-trà, phương tây Tỳ-Lưu-Bác-Xoa thiên-vương cũng đem các Long-thần bay xuống. Bốn vị Thiên-vương thành khẩn quỳ bạch Phật, xin cho mình thay thế đờ linh quan vua Tịnh-Phạn. Đức Thế-Tôn nhận lời, rồi tự bưng lư hương chậm rãi dẫn tang đi trước, đến chỗ trà tỳ. (Kinh Tịnh-Phạn-Vương-Bát-Niết-Bàn)

Như trước đã nói, công ơn của cha mẹ đối với con rất sâu dày. Vậy bốn phận làm con phải làm thế nào để báo đáp? Đức Phật đã dạy:

- Chúng-sanh có mỗi thâm ân khó đền đáp, đó là ơn cha mẹ. Giả sử có người suốt đời thường để cha mẹ trên hai vai, cung cấp cho áo mặc thức ăn và mọi thứ cần dùng, khi bệnh lại thuốc thang săn sóc, cũng chưa thể báo được ân sâu ấy. Tại sao thế? Vì ơn cha mẹ đối với con rất cao dày. Đại khái như những việc: chịu khổ lúc mang thai; sanh sản; chăm nom phần bú sữa sủi cơm; thường tắm rửa cho sạch sẽ không kể sự hôi nhơ; dùng lòng từ ái săn sóc nuôi con cho đến khi khôn lớn; cung cấp cho trẻ y phục, thức ăn ngon, đồ chơi hoặc vật trang điểm; dạy dỗ con cách nói năng, những nghi thức, cho học hành; lo lắng khi con đau yếu; tâm thường muốn cho trẻ khỏi khổ được vui; chăm non tưởng nghĩ đến con như bóng theo hình.

- Ân cha mẹ đã sâu như thế, con phải đền đáp thế nào cho xứng!

- Nếu cha mẹ đối với Phật, Pháp, Tăng, không có lòng tin tưởng, con phải dùng phương tiện giảng giải, khuyến khích, tán dương về sự lợi ích phụng sự Tam-bảo, cho song thân sanh

lòng tin. Như cha mẹ không giữ tịnh giới, con phải khuyên lơn cho thọ trì cấm giới. Nếu song thân chưa hiểu rộng về Phật-pháp, con phải dùng phương tiện khiến cho nghe hiểu chánh-pháp. Hoặc cha mẹ có tánh tham lam bòn sẻn, không ưa bố thí, con phải giải rõ sự lợi hại trong việc ấy, và khuyên cho sanh tâm rộng rãi, thích làm việc bố thí. Nếu song thân bảm tánh ngu tối, con phải thường dẫn giải, khuyến khích về đạo pháp, chỉ phương châm tu hành, cho cha mẹ phần thắng huệ.

Làm con đối với song thân như thế, mới gọi là chân thật báo đáp thâm ân. (Kinh Bản-Sự)

- Đức Phật bảo: “Các thiện nam, thiện nữ! Nếu hàng Phật-tử muốn tu hiếu thuận, nên thường tưởng niệm công ơn dưỡng dục, ân cần phụng sự cha mẹ hiện tại và nghĩ cách cứu độ song thân trong bảy đời. Mỗi năm vào ngày rằm tháng bảy, người con phải sắm lễ Vu-Lan-Bồn cúng Phật và Tăng, để báo đáp ân đức trưởng dưỡng từ ái ấy.

Tất cả đệ-tử của Phật đều nên phụng trì pháp này. (Kinh Phật-Thuyết-Vu-Lan-Bồn)

Tiết III: Bồn Phận Vợ Chồng

Trong gia đình người chồng nên khéo giữ năm việc đối với vợ:

1- Phải kính trọng, biết chiều thuận vợ theo lời khuyên hợp lý, đừng nên có thái độ rẻ rúng, tự chuyên.

2- Đề ý săn sóc vợ trong việc ăn mặc.

3- Tùy phần sắm sửa đồ tư trang cho vợ.

4- Tín cẩn và giao phó cho vợ hiền nhà cửa, tiền bạc cùng của cải.

5- Không nên ngoại tình, tư riêng, để cho vợ sanh lòng lo buồn.

Đôi lại, vợ cũng có năm việc phụng sự chồng:

1- Chồng ở ngoài về, phải vui vẻ đón chào.

2- Chồng đi làm, vợ ở nhà phải quét dọn sửa sang trong ngoài cho ngăn nắp sạch sẽ, và lo sẵn cơm nước chờ về để cùng ăn.

3- Không được ngoại tình; đôi khi bị chồng rầy la, phải nhẫn nại và nhẹ nhàng giải thích, chẳng nên cau có cãi mắng lại.

4- Biết nghe lời phải của chồng, không được cất giấu để của tư riêng.

5- Ban đêm, đợi chồng vào nằm rồi, tự mình kiểm soát cửa nẻo, đậy cất đồ vật, rồi mới đi nghỉ sau.

Nói rộng ra, bốn phận người vợ phải gắng giữ trọn vẹn mười bốn điều:

1- Khéo léo trong việc làm.

2- Vâng lời và làm cho xong việc chồng dặn dò, giao phó.

3- Cẩn thận trong việc xuất nhập, chi thu.

4- Sáng dậy sớm.

5- Tội ngũ muộn.

6- Rành rẽ việc nội trợ, nên tập cho biết các việc cần thiết để giúp chồng.

7- Trọn bốn phận khi chồng đi vắng.

8- Săn sóc hỏi han chồng.

9- Dáng điệu từ hòa.

10- Nói năng nhu thuận.

11- Sửa sang dọn dẹp bàn ghế đồ đạc cho có ngăn nắp.

12- Khéo léo, sạch sẽ trong việc nấu ăn.

3- Rộng rãi, bố thí.

14- Sắm các thức cần dùng cho chồng.

Điểm cần yếu là vợ chồng phải trung thật với nhau, không nên có ngoại tâm. Bởi sự tà dâm có sáu điều nguy hại:

1- Khó giữ vẹn thân mình.

2- Gây sự xáo trộn buồn rầu cho gia đình con cái.

3- Công việc sanh nhai có thể do đó thất bại, sự sản tiêu hao.

4- Thân thuộc khinh chê, trong gia đình thường có sự hiềm nghi, chống trái.

5- Kẻ thù được cơ hội thuận tiện.

6- Các sự khổ càng ngày thêm buộc ràng, chồng chất. (Kinh Thiện-Sanh)

Trưởng-giả Cấp-Cô-Độc ở nước Xá-Vệ cưới vợ cho con. Cô dâu là nàng Ngọc-Gia, con gái một vị đại-thần của vua Ba-Tư-Nặc. Ngọc-Gia nữ ỷ mình xinh đẹp, cậy thế phụ thân, xem thường chàng rể, thậm chí không cung kính cha mẹ chồng, cũng chẳng quy thuận Tam-bảo.

Trưởng-giả lo buồn, thỉnh Phật quang lâm giáo hóa. Đức Thế-Tôn đến nơi, gọi Ngọc-Gia nữ dùng nhiều lời phủ dụ và bảo rằng: “Trong đời, kẻ làm vợ có bảy hạng: vợ như mẹ, vợ như em gái, vợ như thiện tri thức, vợ đúng tư cách người vợ, vợ như tôi tớ, vợ như oan gia, vợ như cừu địch. Nay ta vì người giải thích, hãy chú tâm lắng nghe:

- Thế nào là vợ như mẹ? Đó là người vợ nghĩ tưởng đến chồng như mẹ thương lo cho con. Mỗi ngày, từ sớm đến tối phụng dưỡng chồng không thiếu sót, thương mến và lo lắng cho chồng từ chút, chẳng khi nào nhàm chán trễ nãi.

- Thế nào là vợ như em gái? Đó là người vợ biết phục tùng vâng lời, luôn luôn nhỏ nhẹ kính thuận chồng như em gái đối với anh. Khi có hoạn nạn, vui khổ, đồng cùng chung nhau, tợ tình cốt nhục.

- Thế nào là vợ như thiện tri thức? Đó là người vợ hiểu biết rộng nhiều, thường khuyên chồng điều hay lẽ phải. Khi chồng có việc nan giải thì giúp ý kiến gỡ rối. Những duyên sự trong ngoài, công tư, đời hay đạo, thường cùng nhau mưu tính luận bàn.

- Thế nào là vợ đúng tư cách người vợ? Đó là người vợ rành rẽ việc nội trợ để cung phụng và giúp đỡ chồng. Khi hôm sớm, lúc chồng đi vắng hay có ở nhà, vẫn giữ tròn bổn phận, không phạm đạo nghĩa, không trái lễ độ.

- Thế nào là vợ như tôi tớ? Đây là người vợ trung thuận hiền lành, đối với chồng như tôi thờ chúa. Khi chồng nặng lời vẫn nhẫn chịu, chồng hiếp đáp không oán hờn chống trả, miệng chẳng khi nào có lời thô, thân siêng năng làm lụng không biếng trễ, và tâm hằng từ ái. Người vợ này trong việc ăn mặc không buồn hiềm vì ngon dở hay xấu đẹp, dù vui khổ vẫn cam chịu, không hai lòng.

- Thế nào là vợ như oan gia? Đó là người vợ thường hay ganh hờn, không có thái độ vui vẻ với chồng. Kẻ này tuy cùng chồng sống chung, nhưng xem như ăn nhờ ở tạm, đối với chồng xuống xã, không trọn việc nội trợ, chẳng siêng kể sanh nhai, cũng không để ý đến chuyện săn sóc và nuôi nấng dạy dỗ con cái. Có khi lại gây việc phạm pháp, làm cho liên lụy khổ nhục đến chồng.

- Thế nào là vợ như cừ địch? Đó là người vợ sâu độc, hung dữ, ngoại tình. Kẻ này hằng có thái độ vô lễ, thù hận, mắng chửi chồng, mưu chiếm đoạt tiền bạc của cải, khi đã được rồi thì tìm cách ly thân. Đôi khi lại đồng lõa với người ngoài, âm mưu hại chồng, chồng chết liền trao thân cho kẻ khác.

- Này Ngọc Gia! Người vợ hiền lành trọn đạo đối với chồng, khi mạng chung sẽ được sanh lên cõi trời hưởng phước lạc tự nhiên. Lúc thọ số hết lại được sanh xuống nhân gian làm con cháu bậc vương hầu sang giàu quyền thế, tư dung xinh đẹp,

mọi người đều kính mến. Còn kẻ ác phụ sẽ bị tiếng xấu, hiện đời thân không yên ổn, thường bị ác mộng, oan quỷ theo bên mình, hoặc gặp bệnh khổ cùng tai nạn. Kẻ ấy sau khi chết sẽ đọa xuống Tam-đô.

Ngọc-Gia nữ nghe Phật thuyết pháp xong, hổ thẹn rơi lệ và thưa rằng: “Bạch Đức Thế-Tôn! Con vì ngu si nên có lỗi với cha mẹ chồng và không trọn đạo người hiền phụ. Từ đây về sau, đối với chồng con nguyện làm người vợ như tôi tớ, không còn dám khinh mạn nữa!”

Bạch xong, liền quỳ trước Phật, xin thọ quy giới. (Kinh Ngọc-Gia-Nữ)

Tiết IV: Bản Phận Chủ Tớ

Chủ và tớ tuy không phải là người thân quyến, nhưng cũng ở trong phạm vi gia đình, thường gần gũi nhau, nên về nghĩa cũng đồng như quyến thuộc. Vậy chủ không nên ý lại mình là người bề trên mà mặc tình sai sử, đánh mắng, xem tôi tớ như đất bụi. Và tớ cũng phải trung thành hết lòng giúp chủ, xem như công việc nhà của mình, chớ nên lười biếng gian ngoa. Như lời Đức Phật đã dạy:

Người gia chủ phải y theo năm điều để đối xử với tôi tớ:

- 1- Sai làm những công việc vừa với khả năng, sức lực.
- 2- Sự ăn mặc phải cung cấp đầy đủ.
- 3- Cho tôi tớ có giờ nghỉ ngơi. Đừng bắt làm việc quá thời.
- 4- Thỉnh thoảng có thức ngon nên chia cho tôi tớ cùng ăn.

5- Tôi tớ đau yếu, phải cho an dưỡng và săn sóc giúp đỡ về thuốc men tiền bạc.

Đôi lại, kẻ giúp việc cũng có mười điều cung phụng chủ:

1- Làm lụng vén khéo.

2- Hoàn thành công việc của chủ giao phó.

3- Chi dụng phải cẩn thận vừa chừng.

4- Ngủ muộn.

5- Thức sớm.

6- Tập rành các công việc.

7- Siêng năng làm việc hết sức mình.

8- Đối với chủ nghèo không khinh mạn

9- Chủ thất thế hay suy sụp, không phụ rẫy bỏ đi.

10- Ra ngoài nên ngợi khen, đừng nói xấu gia chủ. (Kinh Thiện-Sanh)

Vợ trưởng-giả Pháp-Chí là một phụ nữ xa hoa mà khắc nghiệt. Bà mặc đồ trân phục quý lạ, trang sức bằng chuỗi anh lạc, ăn đủ các thức ngon, song đối với tôi tớ người nào có chút lỗi lầm, thì đánh mắng khổ nhục, không cho phân trần phải trái.

Biết bà có gieo nhân lành từ kiếp trước, một hôm Phật đến nhà để hóa độ. Khi tới nơi, Đức Thế-Tôn phóng ánh sáng rực rỡ chiếu khắp mười phương. Vợ Pháp-Chí trưởng-giả được quang minh soi đến thân, liền tự nghĩ rằng: “Ánh sáng này rực

rõ êm dịu lạ thường, làm cho thân tâm ta mát mẻ an ổn, tan hết cả sự lo lắng nhọc mệt, trong người tươi nhuận không còn biết đói khát. Nhưng tại sao ta thích an vui, mà lại đánh mắng kẻ tôi đòi, làm cho họ đau buồn khổ sở! Và ánh sáng này từ đâu phát ra?”

Nghĩ xong, bà bước ra phía trước trông thấy Phật, liền vội vã rước vào nhà. Nhìn Đức Thế-Tôn từ dung lạng lẽ, tướng tốt rực rỡ trang nghiêm, bà bỗng sanh những mối cảm niệm: thương, mừng, hổ thẹn; liền phủ phục đánh lễ nơi chân Phật, tận tình phát lộ những tội lỗi của mình và cầu xin sám hối. Đức Phật bảo: “Lành thay! Nay ngươi đã biết ăn năn cải thiện, tất sẽ được những điều lợi ích an lành. Sở dĩ chúng-sanh nhiều kiếp bị làm thân nữ, là do vì tình nhiễm nặng nề, ganh ghét, nhiều lời, kiêu căng tự thị, hay trau sửa dung sắc, và tâm ý buông lung. Phải biết cảnh đời đều vô thường, sự giàu sang quyền thế như gương trăng tròn rồi khuyết, mặt trời mọc rồi lặn, sóng, gió, lửa nổi dậy rồi tan. Vậy đối với kẻ thuộc hạ, ngươi nên ân cần hòa dịu, thương xót xem như con em, đừng đem lòng khắc nghiệt. Các cảnh khổ vui của Trời, Người, Tu-la, Súc-sanh, Ngạ-quỷ, Địa-ngục, đều do chính mình tạo ra. Tất cả quả pháp đời và đạo, cho đến Thanh-Văn, Duyên-Giác, Bồ-Tát, Phật cũng như thế. Như thân ta ngày nay có 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, thần thông trí huệ thấu suốt mười phương, đều do nhân lành thể hiện”.

Vợ trưởng-giả Pháp-Chí nghe xong, tự trách mình trước đã tối tăm, không được phước duyên sớm nghe lời từ hóa, liền đánh lễ Phật và xin quy-y Tam-bảo. Đức Thế-Tôn lại nói thêm về Pháp Thập-thiện, Lục-độ, Tứ-vô-lượng-tâm, và khuyên bà đối với tôi tớ nên giảng giải cho chúng nghe về sự khổ vui, tội,

phước, nhân-quả, luân-hồi. Chúng sẽ lần lần hiểu đạo và tự đi theo con đường lành. Công việc này còn có hiệu năng hơn đánh mắng.

Khi ấy, tất cả người giúp việc của Pháp-Chí trưởng-giả đồng quỳ xuống thưa rằng: “Bạch Đức Thế-Tôn! Thân phận tôn, ty, giàu, nghèo, sang, hèn, từ kiếp này đến kiếp khác cũng vẫn thế, hay là có thể thay đổi?” Đức Phật bảo: “Cảnh duyên vẫn không, và đều tùy tâm mà biến hiện. Kẻ sang quý nếu tạo ác, tất sẽ hết phước, bị sa đọa; dù là hạng nô tỳ, như cố gắng tu thiện cũng có thể thành Phật. Các người nên biết, tất cả pháp đều vô thường, duy có chân tâm sáng suốt là bất diệt. Chân tâm ấy ví như hư không, không tăng giảm và chẳng ai có thể phá hoại”.

Chúng thuộc hạ của Pháp-Chí trưởng-giả nghe xong, đều vui mừng hơn hở, phát lòng bồ-đề. (Kinh Phật-Thuyết-Trưởng-Giả-Pháp-Chí-Thê)

Phật Giáo Với Xã Hội

Tiết mục:

I. Đạo trị nước

II. Đạo thầy trò

III. Đạo bằng hữu

IV. Đạo mưu sanh

Kinh sách trích dẫn: *Kinh Phật-Thuyết-Vương-Pháp-Chánh-Luận, Kinh Phật-Vị-Thắng-Quang-Thiên-Tử-Thuyết-Vương-Pháp, Kinh Thiện-Sanh, Kinh Trường-A-Hàm, Căn-Bản-Tỳ-Nại-Gia, Kinh Phật-Thuyết-A-Nan-Vấn-Sự-Phật-Kiết-*

Hung, Bột-Kinh, Tứ-Phân-Luật, Kinh Phật-Bản-Hạnh, Kinh Ưu-Bà-Tắc-Giới, Kinh Đại-Phương-Tiện-Phật-Báo-Án.

Đề yếu: Đức Phật ra đời thuyết pháp lợi sanh, ví như những đám mưa to thấm nhuần muôn vật, cây cỏ đều tùy phân mà tốt tươi tăng trưởng. Về Nhơn-thừa, chẳng những Đức Thế-Tôn chỉ dạy bốn phần trong gia đình mà còn khuyên bảo cách đối xử ngoài xã hội, đại lược như mấy tiết ở bản chương. Thế thì quan niệm thông thường cho rằng tu là phải dứt khoát việc đời? Không đúng với chân nghĩa của đạo Phật. Kinh Pháp-Hoa nói: “Nếu học tập các sách thế gian, và làm những nghề mưu sanh, đều thuận với chánh-pháp”. Cho nên, theo nghĩa viên dung của Phật-giáo, thì tất cả pháp đều là Phật-pháp, người chánh ứng dụng thành chánh, kẻ tà khu xử ra tà. Vậy chúng ta học Phật-pháp là để biết cách sử dụng hoặc tà hoặc chánh thế thôi.

“Tam giáo xưa nay đồng một thể. Chánh đạo đâu từng có lệch thiên!” Xin mượn hai câu của người xưa để nói về đại thể đạo Phật, còn phần chi tiết thì như nội dung đã lược thuật trong đây.

Tiết I: Đạo Trị Nước

Trong Nhơn-thừa, Phật-giáo đã đề cập đến cách đối xử ở gia đình, lại giảng luận về việc thành, bại, đắc, thất giữa xã hội. Như những đoạn kinh sau đây:

“Bấy giờ Đức Thế-Tôn bảo vua Ưu-Điền rằng: Nay Đại-vương nên biết rõ những việc: thất bại, công đức, suy tôn, đáng ưa và nhân duyên phát khởi pháp đáng ưa của nhà vua.

- Thế nào là việc thất bại của nhà vua? Đại vương! Việc thất bại của nhà vua lược có mười điều, nếu bậc quốc-vương vấp phải những thất bại như thế, tuy có kho tàng đầy dẫy, tôi giỏi phụ tá, và quân đội hùng mạnh cũng không được dân chúng quy ngưỡng. Mười điều ấy là gì?

1- Chúng tộc không cao sang: Nhà vua do bậc thứ thân, hay giai cấp hạ tiện sanh ra, không thuộc dòng dõi sang quý.

2- Không được tự tại: Nhà vua bị quan phụ tướng đại-thần khống chế, việc làm không được tùy ý, thường gặp sự can ngăn, cho nên những thú vui riêng cũng không được tự do.

3- Tánh tình hung bạo: Nhà vua có tánh bạo ác đối diện và bôi diện. Tánh bạo ác đối diện là khi bầy tôi hay kẻ khác có chút lỗi nhỏ, liền giận dữ la hét, dùng lời thô tháo quở mắng ngay trước mặt, thêm xử phạt, biếm truất. Tánh bạo ác bôi diện là dù kẻ ấy không có mặt tại đó, cũng vẫn quở mắng, gia hình, hoặc hằng đem lòng giận ngầm không quên.

4- Nóng giận quá đáng: Vị quốc-vương tánh quá nóng, khi thấy bầy tôi phạm lỗi nhỏ, hơi vượt kỷ luật, liền tức hết bồng lộc, đoạt mất thế thiếp, đem trọng pháp mà gia hình.

5- Ân huệ hẹp hòi: Mặc dù kẻ thân thuộc, hầu cận hết sức trung kiên thanh bạch hợp với tâm mình, nhưng vua chỉ dùng lời nhu nhuyến an ủi, nếu có ban thưởng cũng là phần chút ít không xứng đáng với công lao. Hoặc có khi vua lưu dụng lâu, hay để cho phục dịch nhiều rồi mới thi ân huệ.

6- Nghe lời tà nịnh: Vị quốc-vương không minh mẫn và nghe tiếng ngọt ngào, lời luận bàn a dua nịnh bợ của một nhóm

thần thuộc. Những kẻ này thật ra chẳng phải hạng trung lương, không hiểu rành quốc pháp, không có tài trị nước, hay ganh ghét bậc hiền thần, chỉ xu phụ theo vua để gây thế lực bè đảng riêng. Do bởi quốc-vương ưa nghe lời của bọn tà nịnh ấy, mà kho tàng hao thiếu, công vụ ngưng trệ, thiện chánh không lưu hành, cho đến quốc thể bị ô nhục và tiếng tốt của vua cũng tiêu tan.

7- Không gìn giữ được pháp chế của tiên-vương: Vị quốc-vương không biết xem xét lựa chọn đức tánh, khả năng của bầy tôi. Vì thế, trong việc nước, kẻ không kham ủy nhiệm mà ủy nhiệm, người có thể ủy nhiệm lại không ủy nhiệm, việc đáng phong thưởng mà hình phạt, việc đáng hình phạt lại phong thưởng. Trong triều nội cuộc luận bàn chưa xong, có kẻ đứng lên to tiếng cắt đứt, hay phát khởi sự tranh đua, mà nhà vua chẳng thể y theo pháp xử trị tội không biết cung kính nể sợ ấy. Đây gọi là không duy trì nổi luật pháp, không gìn giữ được giáo mạng của tiên-vương.

8- Chẳng nghĩ đến pháp lành: Nhà vua không tin nhân-quả, không hiểu nghiệp báo lành dữ ở tương lai, từ nơi thân, miệng, ý tùy tình tạo những ác pháp. Đã thế mà vua lại không huệ thí, tu phước, trì trai, học giới, thọ phép Đà-la-ni-quán-đảnh, cùng thực hành Tứ-vô-lượng-tâm.

9- Không đoái đến việc phải quấy hơn kém: Vị quốc-vương dụng tâm điên đảo, không nhận biết rõ những sự trung tín, tài năng, trí huệ của bầy tôi. Vì thế đối với kẻ không trung tín tưởng là trung tín, kẻ bất tài tưởng là tài năng, kẻ nông cạn sai lầm tưởng là trí huệ. Lại đối với hạng thần thuộc có công phụ tá hầu hạ gần gũi mình lâu năm, thấy họ suy già không còn thể

lực, cố ý lơ lãng không sanh tâm mến trọng, không cấp cho bổng lộc để đền đáp, biết họ bị kẻ khác lăng miệt cũng bỏ qua không thăm hỏi.

10- Buông lung tự chuyên: Nhà vua say đắm theo thú vui ngũ dục, không tự dè dặt giới hạn, không làm những việc đáng làm, không ủy lạo phong thưởng kẻ có công.

Nếu nhà vua vương phải mười điều thất bại như trên, tuy có kho tàng đầy dẫy, tài giỏi phụ tá, quân đội hùng mạnh, dân chúng cũng không quy ngưỡng, chẳng bao lâu trong nước sẽ sanh tai họa biến loạn. Đại vương nên biết, trong mười điều này, điều thứ nhất là sự thất bại về chủng tộc, chín điều sau là những lỗi lầm về tự tánh.

- Thế nào là việc công đức của nhà vua? Việc công đức của nhà vua đại khái có mười thứ:

1- Chủng tộc cao sang.

2- Được đại tự tại.

3- Tánh không hung bạo.

4- Sự nóng giận nhẹ ít.

5- Ân huệ rộng rãi.

6- Nghe lời chánh trực.

7- Việc làm suy nghĩ kỹ, giữ được pháp chế của tiên vương.

8- Mến tướng pháp lành.

9- Biết phân biệt việc phải quấy hơn kém.

10- Không buông lung tự chuyên.

Tóm lại, mười việc công đức này trái hẳn với mười điều thất bại trên. Nếu nhà vua thành tựu mười việc công đức như thế, tuy kho tàng trống thiếu, không có người giỏi phụ tá, không có quân đội hùng mạnh, nhưng dân chúng lần lần quy ngưỡng, chẳng bao lâu quốc gia sẽ được hưng thịnh, phong nhiêu. Nay Đại-vương! Trong mười việc công đức ấy, điều thứ nhất là chũng tách công đức, chín điều kia là tự tách công đức.

- Thế nào là việc suy tôn của nhà vua? Đại vương nên biết, việc suy tôn của nhà vua lược có năm điều:

1- Không khéo quan sát để thu dụng, nhiếp phục bầy tôi.

2- Tuy khéo xem xét, biết dùng người mà không ban ân huệ, hay dù có thi ân cũng trễ muộn không kịp thời.

3- Tự chuyên, buông lung, không nghĩ đến việc nước.

4- Phóng dật vui chơi, không giữ gìn quốc khố.

5- Không biết tu các công đức.

Nếu nhà vua thành tựu năm việc suy tôn trên, tất sẽ mất phước báo trong hiện thế, cũng mất cả phước nhưn thiên ở tương lai. Trong năm việc suy tôn này, bốn điều trước làm mất phước trong hiện kiếp, một điều sau làm mất phước ở lai sanh.

- Thế nào là việc đáng ưa của nhà vua? Đại vương nên biết nhà vua có năm pháp đáng ưa, đáng mến, và thích ý. Đó là:

1- Mọi người yêu kính.

2- Oai đức tự tại.

3- Hay dẹp trừ oán địch.

4- Khéo nhiếp dưỡng thân mình.

5- Biết tu các công đức.

Năm việc trên đây là những pháp đáng ưa, đáng mến và thích ý của nhà vua.

- Thế nào là nhân duyên phát khởi pháp đáng ưa của nhà vua? Đại-vương nên biết có năm điều lành hay phát khởi pháp đáng ưa của nhà vua. Năm điều ấy là gì?

1- Ân dưỡng thương sanh: Có vị quốc-vương tánh biết vừa đủ, hay cẩn thận không tham lam, thành tựu được hạnh trong sạch. Kho tàng có bao nhiêu, vua đều tùy phận đem ra cấp thí cho những kẻ nghèo khổ cô cút, lại thường nhân nhượng nhu hòa, đem lời êm dịu mà hiểu dụ trong dân chúng. Các bầy tôi nếu ai phạm pháp, vua lường công tội mà tha thứ, dù phải trách phạt cũng hợp thời, hợp lý, và có bằng chứng rõ ràng. Do nhà vua dùng ân đức, chánh đạo mà trị hóa thương sanh như thế, nên được dân gian yêu kính.

2- Đầy đủ anh dũng: Có vị quốc-vương mưu lược và võ bị đều đầy đủ, kẻ chưa hàng phục có thể hàng phục, người đã hàng phục lại hay nhiếp hộ.

3- Phương tiện khéo léo: Có vị quốc-vương biết rành rẽ việc trị nước, khéo dùng phương tiện mà điều hòa nhiếp phục những cường đảng, nên hay dẹp yên được tất cả oán địch.

4- Giỏi về việc điều nhiếp: Có vị quốc-vương khéo suy tính sự tăng giảm của kho tàng, nên việc chi dụng được đầy đủ. Vua không xa hoa hoặc bôn sẻn, biết tùy thời mà chu cấp cho trong thân quyến, bầy tôi, và tất cả kẻ thuộc hạ. Khi những người này hay chính mình đau yếu, lại khéo lo việc thuốc thang, biết lựa chọn các thức đáng ăn hay không đáng ăn. Lúc có muốn ăn ngon thì đem phân chia đồng nhau, khiến cho những người tùy thuộc đều hoan hỷ.

5- Siêng tu pháp lành: Có vị quốc-vương lòng tin trong sạch, nhận chắc có đời sau và những quả báo lành dữ. Trong ngày lục trai mỗi tháng và ba tháng trường trai mỗi năm, vua đều thọ trì và giữ các tịnh giới như: không sát sanh, không trộm cắp, không tà hạnh, không nói vọng, không uống rượu và buông lung theo các việc vui chơi. Vua lại ưa nghe học về lý nhân-quả, pháp Bát-nhã và các diệu môn của thánh-đạo, siêng năng nghiên cứu cho thông đạt cùng tiến tu đức nghiệp. Đối với những kẻ quan, quả, cô, độc, nghèo khổ, tật bệnh, vua thường huệ thí không có chút tâm bôn sẻn, hối tiếc. Với những bậc Sa-môn học rộng, có giới hạnh, vua thường gần gũi hỏi han, và xa lánh các giáo phái tà ác. Chẳng những thế vua còn đốc suất quyến thuộc, quần thần cùng trì trai giữ giới, bố thí làm lành, thường tu phép hộ-ma-trừ-tai, hoặc lập mạn-trà-la, thọ quán-đảnh. Trên đây là những điều: chánh tín, giữ giới, cầu học, bố thí, tịnh huệ của nhà vua biết siêng tu pháp lành.

Này Đại-vương! Như-Lai đã nói lướt qua những việc thất bại, công đức suy tôn, đáng ưa và nhân duyên phát khởi pháp đáng ưa của nhà vua. Nếu mỗi buổi sớm mai, Đại-vương đọc tụng những điều vương giáo bí mật này, rồi y theo đó mà thực hành, tất sẽ thành một bậc thánh-vương hay pháp-vương. Như

thế Đại-vương, sẽ được chư Phật, Bồ-Tát, Thiên-long-bát-bộ ngày đêm thường gia trì ủng hộ, có thể cảm được mưa gió thuận hòa, chiến tranh lặn dứt, các tiểu quốc đều triều cống, trong nước bình yên. Riêng phần Đại-vương cũng được ngôi vị bền vững, thọ số lâu dài, hiện đời an vui, và thu hoạch những điều lợi ích”. (Kinh Phật-Thuyết-Vương-Pháp-Chánh-Luận)

Bấy giờ Thắng-Quang-Vương từ chỗ ngồi đứng lên, chắp tay hướng về Phật làm lễ và thưa rằng: “Kính bạch đáng Đạo-sư! Xin Ngài từ mẫn chỉ dạy đạo làm vua, khiến cho tôi và các vị quốc-vương hiện đời được an vui, khi mạng chung sanh lên cõi trời, tâm lành bồ-đề hằng được tương tục”.

Đức Phật khen ngợi và bảo: “Này Đại-vương! Bậc quốc chủ phải thực hành đúng theo chánh-pháp và trừ bỏ tất cả việc ác. Nếu vua hay đại-thần bỏ pháp lành, làm điều ác, thì hiện đời bị người khinh bỉ, nghi ngờ, không dám gần gũi, ban đêm thường thấy ác mộng, kẻ oan gia theo rình rập, trong lòng lo sợ hồi não; sau khi mạng chung sẽ sa đọa vào Địa-ngục. Như vua hay đại-thần bỏ việc ác, tu pháp lành, thì hiện đời được người kính mến, tất cả đều ưa gần gũi không có tâm nghi ngờ, ban đêm thường mộng thấy điềm lành, hay tiêu trừ oán địch, lòng thư thái an vui; sau khi mạng chung được sanh lên thiên giới, cho đến chứng đạo Vô-thượng-bồ-đề, hưởng cảnh Niết-bàn-thường-lạc. Ví như cha mẹ thương các con, thường muốn cho chúng được yên ổn không bị nỗi hại, ngăn những hạnh ác, khuyên tu nghiệp lành. Cũng như thế bậc quốc-vương đối với thần thuộc và nhân dân trong nước, đều dùng Tứ-nhiếp-pháp là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự, mà bủa ân hàm dục. Nếu người trên đối với kẻ dưới như cha mẹ thương con, thì kẻ dưới cũng xem người trên như cha mẹ hết lòng trung hiếu.

Lại nữa, Đại-vương đã là bậc quốc chủ, nên có lòng xót thương khoan thứ, nhẹ phần xâu thuế, bớt những quan chức phiền phức, truất phạt kẻ ác, phong thưởng người hiền, gặn hạng trung lương, xa phùng tà nịnh, lấy đức mà cảm hóa, chớ chuyên theo việc hình phạt. Tại sao thế? Vì những loài hữu-tình được sanh nơi cõi người là do thắng nhân chiêu cảm, nếu giết nhiều nhân mạng, nhất định sẽ bị ác báo. Đại vương nên một lòng cung kính Tam-bảo, chớ sanh tà kiến. Sau khi Như-Lai vào Niết-bàn, chánh-pháp sẽ phú chúc lại cho bậc quốc-vương, đại-thần, nên ủng hộ chớ làm suy tổn. Nếu các bậc vương thần có thể đốt cao ngọn đuốc chánh đạo và xoay chuyển pháp-luân khiến cho không đoạn tuyệt, thì thiên long đều vui đẹp, ủng hộ trong nước được tiêu tai yên ổn, mưa thuận gió hòa, thái bình phong lạc. Các hàng vương thần ấy ngôi vị sẽ được bền vững, phước thọ sẽ tăng thêm, hiện đời danh tốt bay xa, khi mạng chung hóa sanh lên cõi trời, hưởng sự vui thú thắng diệu cho đến khi thành Phật. (Kinh Phật-Vị-Thắng-Quang-Thiên-Tử-Thuyết-Vương-Pháp)

Tiết II: Đạo Thầy Trò

Cách trị nước đã như thế, đến như đạo thầy trò, Đức Phật cũng khuyên dạy: Đệ-tử có năm việc kính dưỡng thầy: 1- Siêng năng chăm chỉ trong sự học tập. 2- Suy gẫm tìm hiểu thêm những điều đã nghe. 3- Thầy sai làm việc, phải cần mẫn. 4- Biết vâng lời và giữ tánh hạnh đừng để làm lỗi cho thầy phải trách phạt. 5- Cúng dường sư trưởng. Thầy cũng có năm điều đối xử với đệ-tử: 1- Đem hết sở học truyền dạy. 2- Nhiệt thành trong sự giáo huấn. 3- Để ý khuyến tấn đệ-tử trong việc học. 4- Dắt dìu môn đệ trên đường an lành

và đi đến thành công. 5- Chỉ bảo cho đệ-tử gần gũi bạn hiền, người tốt. (Kinh Thiện-Sanh)

Trong kinh khác cũng có một đoạn dạy về việc này:

Thầy có năm việc đối với đệ-tử:

1- Biết điều nhiếp hoặc chiết phục đệ-tử đúng pháp.

2- Siêng năng trong sự dạy dỗ.

3- Khéo về cách giáo huấn khiến cho đệ-tử được lãnh hội.

4- Chỉ bảo cho đệ-tử gần gũi bạn tốt, bậc hiền tài.

5- Đem chỗ hiểu biết truyền dạy, không bôn sển dấu điểm.

Đệ-tử có năm việc kính thờ sư trưởng:

1- Cung cấp cho thầy những thức ăn và đồ cần dùng.

2- Săn sóc giúp đỡ thầy.

3- Kính trọng nhớ ân sư trưởng.

4- Biết vâng lời và thực hành theo điều hay thầy đã dạy.

5- Những điều thầy dạy ghi nhớ không quên. (Kinh Trường-A-Hàm)

Nếu đệ-tử có phạm một trong năm việc, thầy mới nên trách phạt.

Năm việc ấy là:

1- Không tin tưởng vâng lời.

2- Trễ nãi biếng nhác.

3- Nói lời thô ác.

4- Tùy tình làm quấy không biết hổ thẹn.

5- Gân gũ người tà, kẻ xấu ác.

Các tỳ-khưu hỏi: “Phép trách phạt như thế nào?”

Đức Phật bảo: - Có năm cách:

1- Không cùng nói chuyện.

2- Không giáo huấn.

3- Không đồng thọ dụng.

4- Không sai khiến và bảo cho những điều hay.

5- Không ở đồng nhà. (Căn-Bản-Tỳ-Nại-Gia)

Ngài A-Nan hỏi Phật: “Bạch Thế-Tôn! Nếu người ngoài đời hoặc đệ-tử của Phật khinh dễ thầy, đem ác ý đối với thầy và bậc đạo đức, tội ấy như thế nào?” Đức Phật bảo: “Này A-Nan! Mọi người giữa đời khi thấy bậc có đức hạnh phải kính trọng, thấy ai làm điều lành phải tùy hỷ mến ưa, không nên đem lòng ganh ghét. Nếu kẻ nào đem ác ý đối với bậc đạo đức, thì chẳng khác đem ác ý đối với Phật. A-Nan! Giả sử có người dùng cung cứng mạnh muôn thạch bắn lại chính mình, người ấy có bị đau đớn không?”

- Bạch Thế-Tôn! Kẻ đó bị đau đớn rất nhiều!

Đức Phật bảo: - Nếu chúng-sanh nào đem ác ý đối với bậc đạo đức hoặc thầy của mình, sẽ bị thống khổ còn hơn thế nữa! Cho nên hàng đệ-tử chớ khinh mạn sư trưởng, hoặc ganh ghét

phỉ báng bậc đạo đức, mà phải kính trọng như kính Phật. Bởi bậc có giới đức Thiên-long Quỷ-thần đều cảm mến tôn trọng. Thà gieo mình vào trong lửa đỏ, dao bén, chớ ganh ghét khinh báng người hiền lành, vì tội ấy không nhỏ. Phải nên ghi nhớ dè dặt!

Tôn-giả A-Nan lại thưa: - Bạch Thế-Tôn! Đệ-tử có lỗi mọn, Thầy có nên mặc tình la trách quở phạt chăng?

Đức Phật bảo: - Không nên đâu! Đạo thầy trò nên cảm thông và tín cần nhau. Thầy phải thương đệ-tử như mình, việc gì mình không làm được hay không thích, đừng đem trách bả kẻ khác. Bậc sư-trưởng nên chính mình giữ đúng luật nghi, lễ độ, đem điều phải dạy bả đệ-tử; hàng môn đệ phải kính thuận trung thành đối với sư tôn. Thầy nên tùy nghi khuyên dạy đệ-tử chớ để cho lỗi nhỏ thành tội lớn, oán ít hóa hận sâu, rồi phỉ báng ghét hờn nhau, khác nào đem lửa tự đốt lấy mình! Cho nên thầy phải giữ đúng tư cách thầy, đệ-tử phải giữ tròn bổn phận đệ-tử.

Nếu ngoài đời có hạng sư đệ xấu ác, trong Phật-pháp cũng có hạng tỳ-khuru ma, thầy không ra thầy, trò chẳng ra trò, cùng nhau làm quấy, tham luyến sự nghiệp thế gian, chứa để nhiều của cải, không nghĩ đến sự vô thường, chẳng lo tu tập, khiến cho pháp lành tiêu hoại. Những kẻ đó sau khi chết sẽ bị đọa vào ác đạo, chịu khổ vô cùng! Cho nên người tu, kinh không thể không học, đạo không thể không hành, phải bỏ đức làm lành, độ mình và người thoát khỏi vòng sanh-tử. Chớ đem lỗi nhỏ chứng thành tội to, đừng khinh báng người hiền đức. Việc tội phước đều có báo ứng phân minh, đáng nên răn dè và kiêng sợ”. (Kinh Phật-Thuyết-A-Nan-Vấn-Sự-Phật-Kiết-Hung)

Tiết III: Đạo Bằng Hữu

Về sự đối xử với nhau trong đạo bằng hữu Đức Phật đã dạy: Có năm việc cư xử trong tình đồng bạn:

1- Thấy bạn làm điều lỗi lầm tội ác, nên ở chỗ vắng thẳm thẩn khuyên trách can ngăn nhau.

2- Khi có việc cấp nạn, phải đến giúp đỡ nhau.

3- Có việc cần mật riêng, phải che dấu cho nhau.

4- Đối xử với nhau, phải cung kính có lễ độ.

5- Có vật tốt, phải chia nhường cho bạn phần hơn. (Kinh Thiện-Sanh)

Bạn tác có bốn hạng, cần nên biết:

1- Có bạn như hoa, khi tươi đẹp giắt lên đầu, lúc héo tàn vứt xuống đất. Người bạn này cũng thế, khi giàu sang thì nương tựa, lúc nghèo khó lại bỏ đi.

2- Có bạn cũng như cán cân, vật nặng thì nghiêng xuống, vật nhẹ thì nhấc lên. Người bạn này cũng thế, khi đắc thời thì cúi luôn chiều chuộng, lúc thất thế lại khinh rẻ, lãng quên.

3- Có bạn dường núi báu, ví như núi vàng khi các loài chim đậu xuống thì lông cánh đều được ánh kim quang chiếu rọi. Người bạn này cũng thế, khi giàu sang thì làm cho bằng hữu được vinh dự thơm lây.

4- Có bạn đường đất đai, ví như đất hay sản xuất thảo mộc ngũ cốc và bao hàm tất cả tài bảo. Người bạn này cũng thế, thường ân hậu không khinh bạc, khi có tiền của thì hay giúp đỡ cấp dưỡng cho những bằng hữu trong cảnh tai biến nghèo nàn. (Bột-Kinh)

Nếu có đủ bảy điều sau đây, mới thật là bạn thiết:

1- Làm giúp việc khó làm.

2- Cho vật khó cho.

3- Nhẫn việc khó nhẫn.

4- Cho biết những điều cần mật.

5- Che dấu những điều nguy hại.

6- Gặp cảnh khổ không bỏ nhau.

7- Nghèo nàn không khinh nhau. (Tứ-Phân-Luật)

Phật cùng Nan-Đà đi vào thành Ca-Tỳ-La-Vệ. Đến một tiệm bán cá, Phật bảo: “Nan-Đà! Ông vào tiệm lấy một nắm tranh khô của người ta lột cá đem ra đây”. Tỷ-kheo Nan-Đà vâng lời. Đức Phật lại bảo: “Bỏ nắm tranh trả lại, ngửi tay ông xem có mùi gì chẳng?” Nan-Đà làm y theo lời rồi thưa: “Bạch Thế-Tôn! Chỉ có mùi tanh khó chịu thôi!”

Sau khi bảo Nan-Đà rửa tay, hai thầy trò lại đi đến một tiệm bán các thứ hương liệu. Đức Phật bảo: “Ông thử đi vào tiệm đưa tay nắm túi đựng bột hương liệu trong giây phút rồi ra đây”. Tỷ-kheo Nan-Đà lại vâng lời. Phật bảo: “Ngửi tay ông

xem có mùi gì chẳng?” Nan-Đà cũng làm y lời rồi thưa: “Bạch Thế-Tôn! Có mùi thơm thanh thoát rất thích ý”.

Bấy giờ Đức Phật mới bảo: “Này Nan-Đà! Nếu kẻ nào gần gũi những ác trí thức, cùng nhau làm bạn không bao lâu tất nhiên theo các thói ác, tiếng xấu sẽ lan truyền xa, ví như khi ông cầm lấy nắm tranh lột cá hồi nãy. Và kẻ nào gần gũi những thiện trí thức, cùng nhau làm bạn, tự sẽ tùy tập theo các đức tốt, không bao lâu danh làm tất được thành tựu, ví như lúc ông nắm túi hương bột bấy giờ”. (Kinh Phật-Bản-Hạnh)

Ác trí thức có bốn hạng:

1- Trong có lòng oán hờn ganh ghét, ngoài giả dạng thân thiện vui cười.

2- Trước mặt khen ngợi nói toàn là việc tốt, sau lưng chê bai nói toàn là việc xấu.

3- Nếu có sự cấp nạn, trước mặt giả vờ hiện vẻ sầu khổ, vắng mặt lại tỏ ra thái độ vui mừng.

4- Bên ngoài như tuồng thân hậu, bên trong sắp đặt mưu kế hại ngầm.

Thiện trí thức có bốn bậc:

1- Bên ngoài như oan gia, bên trong có ý ân hậu.

2- Đối diện thì thẳng thắn chê trách khuyên can, với người khác lại khen ngợi nói những điều tốt.

3- Khi bạn có việc thưa kiện hay đau yếu, hết lòng tìm cách cứu giải, an ủi.

4- Thấy bạn nghèo khổ, thất thế, tìm phương tiện giúp đỡ, không lơ lãng bỏ rơi.

Ác tri thức lại có bốn hạng:

1- Không thành thật khuyên can, bảo người làm lành, nhưng lại xúi cho làm những việc không tốt.

2- Bảo người đừng theo tử sắc, bài bạc, nhưng lại xúi gần gũi kẻ tử sắc, bài bạc.

3- Bảo người nên thủ phận, bớt việc, nhưng lại gây thêm cho nhiều việc.

4- Bảo người làm bạn với người hiền, nhưng lại giới thiệu cho kết thân với kẻ xấu ác.

Thiện tri thức lại có bốn bậc:

1- Thấy bạn nghèo khổ thiếu hụt, khuyên bảo cho cách mưu sinh.

2- Cùng đồng sự hoặc chia tài vật, không tranh đua, so đo hơn kém.

3- Thường hay săn sóc, hỏi han.

4- Thường nghĩ nhớ giúp đỡ.

Lại nữa, ác tri thức có bốn hạng:

1- Hơi xâm phạm một chút liền nổi giận.

2- Có việc gấp, cầu mượn không chịu làm.

3- Thấy bạn có cấp nạn liền tránh bỏ đi.

4- Bạn qua đời, lo là không ngó ngang thăm viếng.

Thiện tri thức cũng có bốn bậc:

1- Bạn bị kẻ quyền thế truy nã, đem về cho ăn náu, đợi sau sẽ tìm cách giải quyết.

2- Bạn đau yếu không nơi nương tựa, đem về nuôi dưỡng.

3- Bạn qua đời trong cảnh nghèo thiếu, lo quan quách tâm liệm chôn cất.

4- Bạn đã chết, chu cấp giúp đỡ cho gia đình người quá vãng trong cảnh nghèo nàn cô quả.

Đức Phật bảo: - Thế nên, phải chọn người hiền lành mà thân cận, và xa lìa kẻ ác xấu. Nhiều kiếp về trước, do ta hay gần gũi thiện tri thức, nên mới được thành chánh giác như hôm nay. (Kinh Lục-Phương-Lễ)

Có sáu biến tướng để biết kẻ đó là bạn ác. Ấy là: đăm dục lạc, thường hỗn loạn, ưa buông lung, lân la nơi quán rượu, gần gũi kẻ tiểu nhon, tập nói lời thô lỗ.

Làm thế nào để biết kẻ đó là bạn tham lam? Nên nhận xét qua bốn điều: ưa xin tài vật của người, cho ít mong thêm nhiều, vì sợ mà làm, vì lợi mà làm.

Làm thế nào để biết kẻ đó là bạn tà nịnh? Nên nhận xét qua bốn điều: nói việc dở của người, dấu điều dở của mình, trước mặt ngụy khen, sau lưng phỉ báng.

Làm thế nào để biết kẻ đó là bạn diện ái (chỉ thường ngoài mặt)? Nên nhận xét qua bốn điều: nói việc xấu đã qua, bịa việc xấu sẽ đến, không quý trọng của cho, muốn thấy người có nạn.

Làm thế nào để biết kẻ đó là bạn tà giáo? Nên nhận xét qua bốn điều: khuyên dạy việc sát sanh, khuyên dạy việc trộm cắp, khuyên dạy việc tà dâm, khuyên dạy việc dối gạt.

Làm thế nào để biết kẻ đó là bạn đồng chung vui khổ? Nên nhận xét qua bốn điều: đem cho vật quý của mình, làm lợi ích cho gia đình bạn, có của giúp cho bạn không tiếc, nói lời trung thực chân chánh.

Làm thế nào để biết kẻ đó là bạn lợi ích? Nên nhận xét qua bốn điều: che giấu việc dở của người, tỏ bày điều dở của mình, khuyên bảo nhau điều lành, ngăn ngừa kẻ sau lưng phỉ báng.

Làm thế nào để biết kẻ đó là bạn làm hưng gia nghiệp? Nên nhận xét qua bốn điều: đã chỉ bảo kẻ sanh nhai lại đem tiền của giúp ích, đem công khó giúp đỡ, can ngăn những điều buông lung, khuyến tấn lúc nản chí.

Làm thế nào để biết kẻ đó là bạn làm từ ái? Nên nhận xét qua bốn điều: khuyên cho thành tựu lòng chánh tín, khuyên cho thành tựu sự học hiểu chánh-pháp, khuyên cho thành tựu sự giữ giới hạnh, khuyên cho thành tựu pháp bố thí.

Đức Phật bảo: - Người trí phải suy xét những điều trên đây, để lánh xa bạn ác như thoát ly con đường hiểm trở chông gai, và gần gũi bạn lành như tìm đến con đường an vui bằng phẳng.
(Kinh Thiện-Sanh)

Tiết IV: Đạo Mưu Sanh

Kế tiếp, xin lược thuật thêm một ít sự kiện về cách sinh sống của người Phật-tử. Hàng Phật-tử tại-gia phải trị sanh thế nào cho hợp với chánh-pháp? Như Đức Thế-Tôn đã dạy:

- Nay Thiện-nam-tử! Người đã thọ giới Ưu-bà-tắc, trước phải học thông thế sự, rồi cầu tài cho đúng pháp. Khi đã được tiền của, nên chia làm bốn phần:

Một phần để nuôi dưỡng cha mẹ gia đình, hai phần để gầy vốn sanh nhai, còn một phần lưu trữ để phòng khi có việc cần dùng, như lo thuốc men lúc đau yếu bất thường, hoặc cúng dường Tam-bảo, hay làm các việc từ thiện.

Lại tài vật không nên giao gởi cho bốn chỗ là: người già yếu, nơi xa xôi, kẻ hiểm ác, và người có thế lực. Những điều như thế, phải nên ghi nhớ. (Kinh Ưu-Bà-Tắc-Giới)

Khi ấy, ông Ưu-Ba-Ly thưa rằng: - Bạch Thế-Tôn! Hàng Ưu-bà-tắc đã thọ năm giới có được mua bán chăng?

Đức Phật bảo: - Được! Nhưng phải tránh năm nghề:

1- Không được chuyên làm nghề buôn súc-sanh. Nếu trong nhà đã có nuôi súc vật, đem bán thẳng ra thì được, song đừng bán cho người hàng thịt.

2- Không được làm nghề mua bán đao, trượng, cung, tên, các đồ binh khí. Nếu tự mình đã có, đem bán ngay thì được.

3- Không được làm nghề bán rượu. Nếu mình đã lỡ có cũng chớ trực mãi.

4- Không được làm nghề ép dầu, vì làm chết vô số sanh trùng. (Thuở xưa ở xứ Thiên-trúc, khi làm dầu thơm, người ta thường ủ các thứ hoa với mè, rồi đem ép ra. Trong khi ủ hoa, các loài tế trùng sanh ra rất nhiều).

5- Không được làm nghề nhuộm năm đại sắc, vì cũng giết nhiều sanh trùng. (Cách thức nhuộm màu khi xưa, giết nhiều sanh trùng. Nếu như thời nay, nhuộm mà không phạm nghiệp sát thì vô hại. (Kinh Đại-Phương-Tiện-Phật-Báo-Ân)

Khái Yếu Về Tam Quy

Tiết mục:

I. Ý nghĩa Tam-quy

II. Danh nghĩa Tam-bảo

III. Yếu điểm về việc thọ Tam-quy

IV. Chỗ phi quy-y

Kinh sách trích dẫn: Kinh Đại-Thừa-Lý-Thú-Lục-Ba-La-Mật, Luận Du-Già-Sư-Địa, Kinh Văn-Thù-Sư-Lợi-Vấn, Kinh Ưu-Bà-Tắc, Kinh Đại-Phương-Tiện-Phật-Báo-Ân.

Đề Yếu: Pháp Tam-quy dường như đơn giản, song ít người thấu hiểu tường tận. Có vị đã quy-y, nhưng chưa rõ về nghĩa Tam-bảo. Có kẻ tuy mến chánh giáo, song chỉ đối trước tôn tượng nguyện quy-y Phật, Pháp mà không quy-y Tăng, hoặc khinh chư tăng không chịu gần gũi, khiến cho việc thọ Tam-quy không thành và tự nuôi lớn lòng cao mạn, không được phân pháp ích. Lại có người nghe nói quy-y Tam-bảo không đọa Tam-đồ chẳng hiểu đó là chỉ cho lý Tam-quy, nên bên ngoài

tuy vẫn thọ Tam-quy, thờ Phật, tụng kinh, đi chùa, cúng dường chư tăng, nhưng bên trong không diệt lòng tham sân si, vì danh lợi sắc tài mà gây nhiều nghiệp ác, kết cuộc phải bị sa đọa.

Các tiết trong bản chương thuyết minh khái yếu về Tam-quy qua mấy điểm: ý nghĩa Tam-quy, Tam-bảo; nghi thức quy-y; những điều tín thệ khi thọ Tam-quy, Tam-quy là nền tảng của Ngũ-giới và các giới; tại sao chư thiên là chỗ phi quy-y, Như-Lai là nơi chân quy-y?

Bốn chúng của Phật, nhất là hàng Phật-tử tại-gia, cần nên thông hiểu về Tam-quy để cho sự tu học được thêm phần lợi ích.

Tiết I: Ý Nghĩa Tam Quy

Tam-quy nguyên lời tắt, nói cho đủ là “Quy-y Tam-bảo”. Quy là trở về; Y là nương tựa. Quy-y là trở về nương tựa nơi mà mình đã vì si mê lầm lạc, phóng đấng bỏ ra đi. Ví như đứa trẻ vì khờ dại, bỏ cha mẹ đi hoang, trải qua những kinh nghiệm khổ đau, tự biết tỉnh ngộ, quay trở về nương tựa dưới lòng từ ái, lời khuyên dạy thiết thật, bóng tuổi tác hiền hòa của song thân. “Quy-y” nguyên là phiên âm Trung-Quốc qua danh từ Nam-Mô (Namo) của Phạm-ngữ, cũng có nghĩa là cung kính hay phục tùng.

Tam-bảo là ba ngôi báu: Phật, Pháp, và Tăng. Ví như châu báu có thể giúp cho người khỏi nghèo khó, ba ngôi này có thể khiến cho chúng-sanh được phước như thiên, cho đến khỏi sự khổ luân-hồi đến Niết-bàn an vui, nên gọi là “Bảo”. “Phật” gọi cho đủ là Phật-Đà (Buddha), Trung-Hoa dịch là Giác-giả. Danh

từ này chỉ cho bậc giác ngộ viên mãn trên ba phương diện: Tự-giác, giác-tha, và giác-hạnh. Tự-giác viên mãn, là tự mình giác ngộ đến chỗ cứu cánh. Giác-tha viên mãn, là biết các phương pháp dẫn dắt chúng-sanh đến chỗ cứu cánh. Giác-hạnh viên mãn, chỉ cho hạnh giác ngộ gồm phước, huệ, tự tha, đều đi đến chỗ đầy đủ, hoàn toàn. “Pháp” nguyên phiên âm của Trung-Hoa, gọi theo Phạm-ngữ là Đạt-Ma (Dharma). Đây là những phương pháp tu hành để đi đến Phật quả, đại ước như ba tạng: Kinh, luật, luận. “Tăng” nói đủ theo tiếng Phạm là Tăng-già (Sangha), có nghĩa: Hòa hiệp chúng hay Thanh tịnh chúng. Đây là những vị tu hành giữ giới hạnh trong sạch, hòa thuận chia sẻ cho nhau những gì đã thu nhận được, nói đại khái là sống theo phép lục hòa. Theo đúng nghĩa thì từ bốn người trở lên mới được gọi là Tăng, nhưng một người cũng có thể đại biểu cho Tăng.

Chúng-sanh từ nhiều kiếp đến nay vì si mê làm lạc, nên bị luân chuyển quanh sáu đường, sống trong bể nước mắt khổ đau và bùn nhơ dục vọng. Trong cảnh đen tối “cuộc vui vui dở, nổi sầu sầu thêm” ấy, ai là người có chút thức tỉnh, lại không muốn trở về nguồn trong sáng, an lành? Nhưng làm thế nào để thoát ly? Biết nơi đâu là nương tựa?

Theo đấng Đại-giác, chúng-sanh muốn lìa bến khổ trở lại nguồn vui, chỉ có quy-y Tam-bảo. Tại sao thế? Vì trong Tam-bảo, Phật là đấng hoàn toàn sáng suốt, trí bi đầy đủ, phước huệ vô biên, đức hạnh đều toàn vẹn. Ngài là bậc đạo sư vĩ đại nhất, đã có những kinh nghiệm bản thân để dẫn dắt muôn loài thoát nẻo luân-hồi, đến nơi cực quả. Về pháp, thì ba tạng Kinh-điển của Phật đầy đủ phương châm, có công năng đưa chúng-sanh vượt khỏi bến mơ, bước lên bờ giác. Còn Tăng là những vị giới

hạnh trong sạch, đã lìa bỏ mọi thú vui vật chất, hướng về nẻo quang minh, có thể thay thế cho Phật để dẫn dắt chúng-sanh đi trên đường đạo. Xin dẫn một vài đoạn Kinh-luận, để nói thêm về ý nghĩa Tam-quy:

- Lại nữa, Từ-Thị! Nếu chúng-sanh nào muốn quy-y Tam-bảo, nên phát tâm như thế này: Nay ta đã sanh làm thân người, xa lìa tám nạn, đó là việc rất khó được. Vậy ta phải dùng phương tiện khéo, mà tu tập tất cả pháp thắng diệu. Nếu ta trái với tâm nguyện giải thoát không cầu những pháp lành, chính là tự khinh bỏ mình. Ví như có người đi thuyền ra biển, tìm được chỗ có châu báu, nhưng lại trở về tay không. Cũng như thế, Phật, Pháp, Tăng bảo là chỗ nương tựa để thoát khổ, nếu kẻ nào được gặp mà chẳng quy-y, sau dù có hối hận cũng không thể kịp! Đã biết như thế rồi, phải nên siêng năng tu tập pháp lành nguyện cho mau được thành tựu. Những tội lỗi từ quá khứ cũng cần sám hối khiến cho trừ diệt. Phải nghĩ rằng ta từ vô thủy đến nay, do thân, miệng, ý, tạo ra tội chướng vô lượng vô biên. Những lỗi ấy đều từ tâm niệm điên đảo giả dối mà sanh, vẫn không có thật. Như thế, các tội đã gây đối với cảnh tôn trọng như Phật, Pháp, Tăng, cha mẹ sư trưởng, cho đến lỗi nhỏ như vi-trần, nay đều sám hối.... Lại đối với những nghiệp lành của tất cả thánh-hiền như Phật và đệ-tử, hàng Độc-Giác, Thanh-Văn, bậc hữu học vô học cùng các loài hữu-tình trong mười phương đều phải phát tâm tùy hỷ.

Nên xét nghĩ, như khi mình đau nặng, trông mong có người quen thuộc nâng đỡ, xoa nắn, tắm rửa, lo lắng cho việc ăn uống thuốc men. Dù được sự săn sóc đầy đủ như thế, nhưng nỗi bệnh khổ của tự thân trong hiện tại còn không ai thay thế cho được, huống nữa là bao nhiêu nỗi khổ lớn sanh-tử ở đời vị lai ư? Ta

đã không nơi nương tựa như thế, thì loài hữu-tình nào có khác chi! Vậy cần phải quy-y ngôi Tam-bảo chân thật, vì là chỗ thường trụ. Ví như người trí khi gặp cảnh hiểm nạn, biết cầu bậc có thể lực cứu giúp chở che. Cũng như thế, chúng-sanh trong nẻo hiểm nạn luân-hồi, phải nương về ngôi Tam-bảo, mới có thể vượt qua sông sanh-tử to rộng. Nghĩ như thế rồi, phát lòng tín hướng quả quyết, quỳ gối chấp tay đem hết thân tâm thành kính đúng theo pháp quy-y Tam-bảo. Sau khi quy-y xong lại phải phát đại tâm, nguyện cứu độ tất cả chúng-sanh vượt qua biển sanh-tử khổ não, đến bờ Niết-bàn an vui.

Này Từ-Thị! Ví như kẻ lương đạo dẫn dắt đoàn thương khách vượt qua vùng sa mạc rộng lớn mênh mang đầy nguy hiểm, đến chỗ an toàn thế nào, thì đạo-sư Tam-bảo cũng vậy. Ba ngôi báu khéo đưa chúng-sanh vượt qua đêm sanh-tử dài dặc mịt mờ hầu như vô tận, đến trời mai rạng rỡ của Niết-bàn. Vậy kẻ phát tâm tu hạnh Đại-thừa, phải nên như thế mà quy-y Tam-bảo. (Lược trích kinh Đại-Thừa-Lý-Thú-Lục-Ba-La-Mật)

- Quy-y có mấy ngôi? Có ba ngôi là Phật, Pháp, Tăng. - Do nhân duyên gì mà chỉ có ba ngôi? Do bốn duyên: 1- Như-Lai là đáng toàn thiện, phước huệ đều viên mãn. 2- Đối với tất cả loài hữu-tình, đầy đủ phương tiện khéo để chiết phục, điều nhiếp. 3- Đủ lòng đại bi. 4- Giả sử có kẻ đem tất cả tài bảo cúng dường Như-Lai cũng không vui mừng, chỉ dùng chánh hạnh cúng dường mới sanh hoan hỷ. Do đó, Đức Phật, giáo pháp và các đệ-tử của Ngài, đều đáng cho chúng-sanh quy-y.

- Đủ mấy duyên mới có thể gọi là chân thật quy-y? Đủ bốn duyên: 1- Biết công đức. 2- Biết ý nghĩa sai biệt. 3- Chính mình phát thệ nguyện. 4- Nhận rõ không có đạo sư nào hơn.

- Hạnh tu về quy-y như thế nào? Có bốn chánh hạnh: 1- Gần gũi thiện tri thức. 2- Nghe học chánh-pháp. 3- Suy nghĩ như pháp. 4- Thực hành đúng pháp. Thành tựu được bốn hạnh này, mới gọi là quy-y. (Luận Du-Già-Sư-Địa)

Tiết II: Danh Nghĩa Tam Bảo

Nói về phần khái yếu, Tam-bảo có ba bậc là: Đồng-thể-Tam-bảo, Xuất-thế-Tam-bảo, và Trụ-trì-Tam-bảo.

- Về Đồng-thể-Tam-bảo, thì Đồng-thể-Phật-bảo là chỉ cho chân tánh đồng đẳng sáng suốt của chư Phật và tất cả chúng-sanh. Đồng-thể-Pháp-bảo, tức là nói tất cả chúng-sanh cùng chư Phật đồng một pháp tánh từ bi, trí huệ. Đồng-thể-Tăng-bảo là chỉ cho thể tánh thanh tịnh, sự lý hòa hợp của chư Phật và chúng-sanh.

- Về Xuất-thế-Tam-bảo, thì Xuất-thế-Phật-bảo chỉ cho Đức Thích-Ca-Mâu-Ni, Đức A-Di-Đà và chư Phật trong mười phương, đã được giác ngộ tự tại, thoát khỏi vòng ràng buộc của thế gian. Xuất-thế-Pháp-bảo, chỉ cho chánh-pháp của Phật như Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên, Lục-độ, nói chung là ba tạng kinh, có công năng làm cho chúng-sanh vượt khỏi nẻo sanh-tử luân-hồi. Xuất-thế-Tăng-bảo, là các bậc thánh-tăng như Văn-Thù, Phổ-Hiền, A-Nan, Ca-Diếp, những vị đã siêu thoát ba cõi, chứng quả Niết-bàn.

- Về Trụ-trì-Tam-bảo, thì Trụ-trì-Phật-bảo là chỉ cho những tượng Phật bằng kim khí, bằng gỗ, bằng sành, đất, xi măng, thêu trên vải hay vẽ trên giấy. Trụ-trì-Pháp-bảo là ba tạng giáo

điền kinh, luật, luận viết hay in trên giấy, trên vải, trên lá buông, hoặc khắc chạm vào gỗ, đồng, đá. Trụ-trì-Tăng-bảo, chỉ cho các vị Tỷ-khuru tu hành chân chánh, giới hạnh trong sạch trang nghiêm.

Nói tóm lại, Đồng-thê-Tam-bảo là lý tánh đồng đẳng của Phật, Pháp, Tăng. Xuất-thế-Tam-bảo chỉ cho đức siêu thoát thế gian của ba ngôi báu. Trụ trì Tam-bảo là hình tướng Tam-bảo lưu trụ ở đời để duy trì đạo pháp, làm nhân duyên độ chúng-sanh.

Ngoài ra về Tăng, lại có Phàm-phu-tăng và Thắng-nghiã-tăng. Phàm-phu-tăng là những vị xuất-gia cạo tóc mặc pháp phục, chưa chứng đạo quả. Thắng-nghiã-tăng là những vị đã chứng thánh-quả, đúng với nghĩa thanh tịnh giải thoát của Tăng, không luận về hình tướng. Như thuở xưa, sau khi Phật diệt độ, ở xứ Thiên-Trúc có một vị Sa-môn tu chứng quả A-na-hàm. Vừa lúc đắc đạo, vị đại-đức này liền dùng phép thần túc đi mau lẹ như khoảng co duỗi cánh tay, lên trên cung trời Đâu-Suất để yết kiến đức Di-Lặc. Nhưng khi đến nơi, ông thấy Đức Di-Lặc tuy có 32 tướng, song còn để tóc, đầu đội thiên quan, mình mặc thiên y xinh đẹp, đeo chuỗi ngọc và những đồ nghiêm sức rực rỡ của cõi trời. Thấy thế, vị Sa-môn bỗng sanh quan niệm chấp trước rằng: ta không nên đem hình thức tôn trọng của người xuất-gia, mà đánh lễ vị mang hình tướng thế tục. Nghĩ xong, ông vội hiện thân thông trở xuống hạ giới. Về sau, việc này lan truyền ra, các vị tôn đức khác phê bình ông còn chấp hình thức phương tiện của Phàm-phu-tăng, mà không đạt phần chân thật của Thắng-nghiã-tăng, nên để mất sự lợi ích nghe pháp với một vị Nhất-Sanh Bồ-Tát. Chuyện trên đây cũng đáng làm gương cho hàng Phật-tử xuất-gia, tại-gia suy gẫm.

Để nói rộng thêm, xin lược dẫn một đoạn kinh thuyết minh về ý nghĩa Tam-bảo:

“Bấy giờ, Từ-Thị Bồ-Tát-Ma-Ha-Tát thưa rằng: “Bạch Thế-Tôn! Sao gọi là Phật, Pháp, Tăng-bảo? Phải nên quy-y thế nào? Đức Phật bảo: - Này Từ-Thị! Phật bảo có hai: Phật-thân và Phật-đức. Phật-thân là thân Như-Lai có 32 tướng, đủ mười hiệu, từ vô lượng kiếp về quá khứ đã không tiếc thân mạng tu viên mãn sáu độ muôn hạnh, đời nay ngồi nơi cõi bồ-đề dứt hết kiến hoặc, hàng phục ma quân, được nhất thiết chủng trí, thành ngôi Chánh-đẳng-chánh-giác. Phật-đức là Như-Lai có đủ mười lực, bốn vô úy, mười tám pháp bất cộng, đại từ đại bi đại hỷ đại xả, ba môn giải thoát, sáu phép thần thông, lìa phiền não chướng, sở tri chướng và tất cả tập khí, được Tứ-trí, Nhị-trí, Vô-công-dụng-đạo, khởi hiện như huyễn hóa, đi xa hoặc gần đều tự tại không chướng ngại, có thể để vô lượng núi Tu-Di trong một hạt cải... Những công đức như thế vô lượng vô biên, Như-Lai thấy đều đầy đủ.

Pháp bảo có ba thứ: Đệ-nhất-Pháp-bảo là Niết-bàn, cam-lộ, giải-thoát, lấy thường, lạc, ngã, tịnh làm thể tánh, hay thoát ly sanh già bệnh chết, lo thương buồn rầu. Đây chính là pháp-thân giải thoát của Ma-Ha-Bát-Nhã. Đệ-nhi-Pháp-bảo là các công đức mâu thuộc giới, định huệ, và ba mươi bảy phần bồ-đề như: Tứ-niệm-xứ, Tứ-chánh-cần, Tứ-thần-túc, Ngũ-căn, Ngũ-lực, Thất-giác-chi, Bát-chánh-đạo. Ba mươi bảy phần này làm phương tiện cho Pháp-bảo thanh tịnh trước. Nói phương tiện là vì tu pháp này có thể chứng được Pháp-thân thanh tịnh. Đệ-tam-Pháp-bảo, là chánh-pháp mà vô lượng Căng-già-sa chư Phật đời quá khứ và ta đã nói ra, như tám muôn bốn ngàn diệu pháp uẩn, để điều phục chúng-sanh thuần thực, hữu duyên,

khiến cho A-Nan và các đại đệ-tử một phen nghe đều ghi nhớ hết. Chánh-pháp này nhiếp thành năm phần: Tô-Đát-Lãm, Tỳ-Nại-Gia, A-Tỳ-Đạt-Ma, Bát-Nhã-Ba-La-Mật-Đa, và Đà-La-Ni môn. Như-Lai và các đệ-tử dùng năm tạng này hóa đạo chúng-sanh, tùy căn cơ đáng độ mà vì thuyết pháp. Nếu những hữu-tình ưa ở rừng núi và chỗ thanh vắng u nhàn mà tu tịnh lự, thì vì họ nói tạng Tô-Đát-Lãm. Nếu những hữu-tình ưa tập giới hạnh oai nghi để hộ trì chánh-pháp khiến cho một vị hòa hợp, được trụ lâu nơi đời, thì vì họ nói tạng Tỳ-Nại-Gia. Nếu những hữu-tình ưa phân biệt tánh tướng của các pháp, tìm tòi nghiên cứu đến chỗ rốt ráo u thâm, thì vì họ nói tạng A-Tỳ-Đạt-Ma. Nếu những hữu-tình ưa tu tập trí huệ chân thật của Đại-thừa, xa lìa ngã chấp, pháp chấp, thì vì họ nói tạng Bát-Nhã-Ba-La-Mật-Đa. Nếu những hữu-tình không thể thọ trì khế kinh, điều phục, đối pháp, Bát-nhã; hoặc tạo các nghiệp ác như: tứ-trọng, bát-trọng, ngũ-vô-gián, nhất-xiển-đề, (vô-tính-căn: không tin Phật-pháp) báng kinh Phương-đẳng, thì vì họ nói tạng Đà-La-Ni, khiến cho được mau tiêu trừ tội chướng, chứng ngộ Niết-bàn. Năm pháp tạng này ví như các vị: nhũ, lạc, sanh-tô, thực-tô, đề-hồ; khế kinh như nhũ, điều phục như lạc, đối pháp như sanh-tô, Bát-nhã như thực-tô, tổng trì như đề-hồ. Trong năm vị, đề-hồ là vi diệu bậc nhất, vì hay trừ các bệnh khiến cho loài hữu-tình thân tâm an vui. Cũng như thế, trong năm tạng, Đà-La-Ni là bậc nhất, vì hay tiêu trừ tội nặng khiến cho chúng-sanh mau thoát vòng sanh-tử, chứng pháp-thân tâm an lạc của Niết-bàn. Khi ta diệt độ, phú chúc cho A-Nan thọ trì tạng Tô-Đát-Lãm, Ưu-Ba-Ly thọ trì tạng Tỳ-Nại-Gia, Ca-Đa-Diễn-Na thọ trì tạng A-Tỳ-Đạt-Ma, Mạn-Thù-Thất-Ly Bồ-Tát thọ trì tạng Bát-Nhã, Kim-Cương-Thủ Bồ-Tát thọ trì tạng Đà-La-Ni.

Tăng bảo cũng có ba là: Đệ-nhất-nghĩa-tăng, Thánh-tăng và Phước-điền-tăng. Đệ-nhất-nghĩa-tăng là chư Phật thánh-tăng như pháp mà trụ, không thể nhìn thấy, cầm nắm, phá hoại, hoặc thiêu đốt, làm hại, không thể nghĩ bàn! Đây là những phước điền tốt đẹp của tất cả chúng-sanh, tuy làm phước điền mà không nhận lãnh, và các pháp công đức thường không biến đổi. Thánh-tăng là Tu-đà-hoàn hướng, Tu-đà-hoàn quả, Tư-đà-hàm hướng, Tư-đà-hàm quả, A-na-hàm hướng, A-na-hàm quả, A-la-hán hướng, A-la-hán quả, Bích-Chi-Phật hướng, Bích-Chi-Phật quả, Bát-đại-nhân-giác, Tam-hiền, Thập-thánh. Phước-điền-tăng là các vị Bì-sô, Bì-sô-ni giữ gìn giới hạnh, học nhiều, trí huệ, ví như cây Thiên-ý hay che mát chúng-sanh. Lại như đám mưa rào mát ngọt hay thấm nhuần giúp ích kẻ lữ hành khô khát đang đi nơi đồng hoang bãi sa mạc, như tất cả châu báu xuất sanh từ biển nước mặn. Phước-điền-tăng cũng như thế, hay cho loài hữu-tình sự an ổn vui tươi.

Này Từ-Thị! Trong ba ngôi Tăng-bảo như thế, tuy cũng đồng quy-y, nhưng điểm tất yếu là quy-y Đệ-nhất-nghĩa-vô-vi-Tăng-bảo. Tại sao thế? Vì Đệ-nhất-nghĩa-tăng là Thường-trụ-tăng. Ngôi Tăng-bảo này vô lậu vô vi, không biến không đổi, là pháp tự chứng. Quy-y ngôi Tăng-bảo vô lậu như thế, hay tiêu diệt tất cả sự khổ ách. Khi quy-y nên nguyện các hữu-tình đều được công đức vô lậu, và nguyện khi mình đắc độ rồi, sẽ diễn pháp tam thừa hóa đạo chúng-sanh. Lại nguyện rằng: “Ta nay quy-y Phật, Pháp, Tăng-bảo không vì sợ hãi nổi khổ trong ba đường ác, cũng không mong hưởng phước báo cõi trời cõi người, mà chính muốn cứu độ loài hữu-tình thoát nẻo luân-hồi khổ não. Đó gọi là phép quy-y”. (Kinh Đại-Thừa-Lý-Thú-Lục-Ba-La-Mật)

Tiết III: Yếu Điểm Về Việc Thọ Tam Quy

Sau khi đã rõ ý nghĩa Tam-bảo và sự cần thiết về quy-y, người muốn bước lên đường đạo đức, giải thoát, phải nên thực hành điều hiểu biết ấy. Quy-y có hai: Sự-quy-y và Lý-quy-y.

Phần Tam-quy về Sự, thì Sự-quy-y Phật là thân hằng chiêm ngưỡng kính lễ hình tượng Đức Thế-Tôn, miệng xưng danh hiệu Ngài, tâm luôn luôn tưởng nhớ nguyện suốt đời theo bước chân đấng Điều-Ngự. Sự-quy-y Pháp là việc nghe học nghiên cứu nghĩa lý nhiệm mầu trong ba tạng, hoặc thường đọc tụng kinh, luật, luận, nghi nhớ lời thánh-giáo, y theo đó mà tinh tấn tu hành. Sự-quy-y Tăng là gần gũi những vị Sa-môn có giới hạnh, thông hiểu chánh-pháp, để học hỏi những điều mình chưa biết. Người đã thọ Tam-quy, đối với những bậc Tỷ-khưu hạnh giải cố nhiên là phải cung kính, cúng dường, thân cận; nhưng với những vị Tăng không thanh tịnh tuy không gần gũi, cũng đừng nên sanh lòng khinh mạn, nặng tiếng bêu rêu, vì làm như thế có tánh cách phá hoại Tam-bảo, tự gây ác nghiệp cho mình.

Phần Tam-quy về Lý, là quy-y nơi lý tánh Phật, Pháp, Tăng của mình, cũng gọi là Tam-tự-quy-y. Lý-quy-y Phật là hành giả phải dứt hết tâm mê vọng, trở về với Phật tánh sáng suốt của mình. Phật tánh ấy mọi người chúng ta đều sẵn có, chỉ vì từ vô thủy ta hằng để nước lòng vẫn đục, nên làm mất ánh sáng thiên chân. Tánh cách quy-y này là tìm nơi chính mình, chớ không phải hướng theo bên ngoài. Tục ngữ có câu: “Không thờ Phật trong nhà, uổng đi tìm Thích-Ca ngoài đồng” chính là lẽ ấy. Lý-quy-y Pháp là nương về pháp tánh trong sạch của mình. Pháp tánh đó có đủ Tứ-vô-lượng-tâm, Tứ-vô-ngại-biện, Tứ-trí,

Tứ-đức-niết-bàn, Lục-ba-la-mật, tóm lại là vô lượng pháp môn. Chúng ta cần phải phát huy những công đức sẵn có ấy. Lý-quy-y Tăng là nương theo vị Tăng trong tâm mình. Vị Tăng đó tức là đức tánh thanh tịnh, hòa hợp, giải thoát sẵn có của tâm, ví như Tăng-già là hiện thân của sự thanh tịnh, hòa hợp, giải thoát bên ngoài. Khi ta còn mê muội chưa biết rõ ông thầy của tự tâm, nay nhờ Phật chỉ dạy, ta nên nhận thức mà trở về với Tăng-đức thanh tịnh của mình.

Tóm lại, Sự-Tam-quy thiên trọng về hình nghi, Lý-Tam-quy thiên trọng về tâm tánh. Lý-Tam-quy như Pháp-Bảo-Đàn-Kinh đã nói: “Giữ lòng giác ngộ, là quy-y Phật, giữ lòng chân chánh là quy-y Pháp, giữ lòng thanh tịnh là quy-y Tăng”. Người quy-y nếu chỉ thiên trọng về Sự-Tam-quy thì duy có bề ngoài mà không có bề trong, chấp phương tiện mà không đi đến chỗ cứu cánh. Nếu chỉ chấp Lý-Tam-quy phớt bỏ phần Sự, tức là khinh mạn ngôi Tam-bảo, trái với tự tâm, rồi phần Lý-quy-y cũng không thành. Tại sao thế? Vì chân lý của tự tâm vốn giác ngộ thanh tịnh, không có tánh cách kiêu mạn thiên chấp, vì trái với phương tiện thứ đệ của Phật dạy, vì toàn Sự tức là Lý. Cho nên Bàn-Uân cư sĩ dù ngộ đạo cũng vẫn quy-y, Lục tổ Huệ-Năng dù thấu suốt tự tâm, được truyền y bát, cũng phải thọ giới. Để nhấn rõ thêm những điều trọng yếu, xin dẫn ít đoạn kinh nói đại lược về mấy điểm nghi thức tín thể, và cơ sở giới luật của Tam-quy:

“Khi ấy, Văn-Thù-Sư-Lợi Bồ-Tát hỏi: -Bạch Thế-Tôn! Phép quy-y như thế nào? Đức Phật bảo: “Bạch đại-đức! Con là (tên họ hoặc pháp danh), từ nay cho đến khi thành đạo bồ-đề, xin quy-y Phật, quy-y Pháp, quy-y Tăng”. Lần thứ hai, thứ ba cũng nói như thế. Lại thưa: “Con là... đã quy-y Phật rồi, quy-y Pháp

rồi, quy-y Tăng rồi”. Nói như thế ba lần. Đây là phép Tam-quy, tam-kết, yếu điểm trong nghi thức quy-y”. (Kinh Văn-Thù-Sư-Lợi-Vấn)

...Lại nên bảo rằng: “Giới Ưu-bà-tắc rất khó giữ. Nếu đã quy-y Phật, thà bỏ thân mạng, quyết không quy-y các vị thiên thần hay ngoại-đạo khác, như Tự-Tại-Thiên... Nếu đã quy-y Pháp, thà bỏ thân mạng, quyết không nương theo các kinh sách của ngoại giáo. Nếu đã quy-y Tăng, thà bỏ thân mạng, quyết không gần gũi nương tựa theo tà chúng. Ông có thể như thế mà chí tâm quy-y Tam-bảo chẳng? Như người thọ Tam-quy đáp: “Có thể”, thì lại bảo tiếp: - Này Thiện-nam-tử! Giới Ưu-bà-tắc rất khó giữ. Nếu người nào nương về Tam-bảo, tất phải bỏ thí sự không sợ hãi cho chúng-sanh. Như kẻ ấy có thể bỏ thí vô úy, thì mới đắc Tam-quy và giới Ưu-bà-tắc, cho đến quả A-Nậu-Đa-La-Tam-Miệu-Tam-Bồ-Đề. Ông có thể như thế mà bỏ thí sự không sợ hãi cho chúng-sanh chẳng? (Kinh Ưu-Bà-Tắc-Giới)

Ngài Ưu-Ba-Ly thưa: -Bạch Thế-Tôn! nếu như khi thọ Tam-quy giới, trước xưng Pháp-bảo, sau xưng Phật-bảo, có thành phép Tam-quy chẳng? Đức Phật bảo: “Nếu kẻ vì không hiểu biết mà nói sai thứ lớp, thì không đắc tội, thành phép Tam-quy. Như người đã hiểu biết mà cố ý nói sai thứ lớp, thì đắc tội, phép Tam-quy không thành. Ưu-Ba-Ly hỏi: - Nếu xưng Phật, Pháp không xưng Tăng; hay xưng Pháp, Tăng, không xưng Phật; hoặc xưng Phật, Tăng, không xưng Pháp, như thế phép Tam-quy có thành chẳng? Đáp: Không thành! Lại hỏi: - Nếu không thọ Tam-quy, có thể đắc Ngũ-giới, Bát-giới, hoặc Thập-giới chẳng? Nếu không bạch Tứ-yết-ma, đắc Cụ-túc giới chẳng? Đáp: Tất cả giới đều không đắc. Như muốn thọ Ngũ-

giới, trước phải thọ Tam-quy. Đã thọ xong Tam-quy, mới có thể đắc Ngũ-giới. (Kinh Đại-Phương-Tiện-Phật-Báo-Án)

Tiết IV: Chỗ Phi Quy Y

Như Kinh nói, người đã quy-y Phật rồi, dù cho thiên thần còn không nên nương theo, huống chi là tà-ma ngoại-đạo. Nhưng tại sao chư thiên cũng tôn quý, lại không phải là những bậc đáng quy-y? Ta hãy xem một đoạn trong luận tạng như sau:

Do năm nhân duyên, nên biết chư thiên không phải là chỗ quy-y? Năm nhân duyên ấy là: 1- Do hình tướng. 2- Do tự tánh. 3- Do tác nghiệp. 4- Do pháp nhĩ. 5- Do nhân-quả.

1. Tại sao do hình tướng, nên chư thiên không phải là chỗ quy-y?

Ấy bởi chư thiên không phải là những vị mà người đời thường trông thấy, hoặc tiếp xúc nói chuyện. Có khi chư thiên thần hình dáng oai mãnh, khác lạ, đáng khiếp sợ. Hơn nữa, chư thiên thường buông lung theo sự tham ái vui chơi, bỏ việc lợi tha, không có lòng bi mẫn, đối với nghĩa chân thật không thông đạt, chẳng biết những điều đáng làm cùng không đáng làm. Còn Đức Phật là bậc mà người đời được trông thấy, thường tiếp xúc nói chuyện, hình tướng tươi đẹp, điềm tĩnh, trang nghiêm. Như-Lai xa lìa sự tham ái, phóng dật, thương xót loài hữu-tình, hằng có tâm lợi tha, biết việc đáng làm cùng không đáng làm, thông đạt nghĩa chân thật.

Lại nữa, Như-Lai là bậc chân quy-y, do bởi năm sự kiện: 1- Vì lợi ích tất cả hữu-tình mà tu chứng bồ-đề. 2- Khéo xoay chuyển bánh xe chánh-pháp. 3- Tâm lợi tha bình đẳng, không phân biệt ân, oán, thân, sơ cùng dị loại. 4- Bỏ tất cả cung điện, quyền thuộc, sự tôn vinh, nhiếp trừ tham ái, các căn tịch tịnh. 5- Hay giải quyết tất cả mọi nghi cho chúng-sanh.

2- Tại sao do tự tánh nên chư thiên không phải là chỗ quy-y?

Ấy bởi chư thiên còn tùy theo phiền não, còn nghiệp hoặc, tánh chưa thuần thiện, không thể điều ngự kẻ khác đúng theo đạo lý. Trái lại, Như-Lai là tất cả phiền não, tâm tánh thuần thiện, khéo điều ngự tất cả loài hữu-tình.

3- Tại sao do tác nghiệp, nên chư Thiên không phải là chỗ quy-y?

Ấy bởi chư thiên còn an trụ nơi sự thọ hưởng dục lạc, có thể gây ra ác nghiệp và làm tổn hại cho loài hữu-tình. Còn Đức Phật thì tâm quảng đại sáng suốt trong sạch, thường an trụ nơi chánh định hay làm những việc lợi ích cho chúng-sanh.

4- Tại sao do pháp nhĩ, nên chư thiên không phải là chỗ quy-y?

Ấy bởi tất cả kết quả tốt đẹp an vui của thế gian và xuất thế gian đều do công lực của mình. Nếu tự mình không gắng sức ra công làm lành tu tập, thì dù có hết sức thờ kính chư thiên, cũng không thể được. Trái lại, tuy không kính thờ chư thiên mà gắng sức làm lành tu tập cũng được kết quả tốt đẹp an vui.

5- Tại sao do nhân-quả, nên chư thiên không phải là chỗ quy-y?

Nên suy gẫm: Kết quả của thân trời là do nghiệp trời, do cúng dường chư thiên, hay do vô nhân mà được? Nếu do tạo phước trời thì nên nương theo nghiệp lành của mình, không cần quy-y chư thiên kia. Nếu do vô nhân, thì cũng không cần quy-y chư thiên. Nếu do cúng dường, thì bởi dùng tâm nguyện được sanh cõi trời, hay dùng đồ cúng mà được sanh cõi trời? Nếu chỉ dùng đồ cúng thì tùy ý cúng dường bất cứ vị nào cũng được thân trời, cần chi phải quy kính chư thiên? Nếu chỉ dùng tâm nguyện thì không cúng dường cũng được sanh cõi trời, cần chi dùng đồ cúng? Nếu nói dùng cả tâm nguyện và đồ cúng, thì người làm ác chỉ cần quy kính cúng dường chư thiên cũng được làm thân trời hưởng phước lạc, chẳng lẽ trái với lẽ phải, với nhân-quả hay sao? Cho nên ngoại-đạo bảo chỉ quy kính cúng dường thiên thần, sẽ được sanh lên cõi trời hưởng phước an vui là không đúng với đạo lý. (Luận Du-Già-Sư-Địa)

Khái Yếu Về Ngũ Giới

Tiết mục:

- I. Những điểm thiết yếu về Ngũ-giới*
- II. Nghi thọ năm giới và tánh tướng*
- II. Lược thuyết về việc đắc giới*
- IV. Tướng phá giới*

Kinh sách trích dẫn: Kinh Ưu-Bà-Tắc-Giới, Thập-Tụng-Yết-Ma-Tỷ-Khru-Yếu-Dụng, Kinh Đại-Phương-Tiên-Phật-Báo-Ân,

Tát-Bà-Đa-Tỳ-Ni-Tỳ-Bà-Sa.

Đề yếu: Đạo Nho có Tam-cang Ngũ-thường, đạo Phật có Tam-quy Ngũ-giới. Về năm giới, nếu so sánh đôi bên, thì không sát sanh là nhân, không trộm cướp là nghĩa, không tà dâm là lễ, không nói dối là tín, không uống rượu là trí. Kẻ nho sĩ nếu Cang thường chẳng vẹn thì không đủ thành nhân; hàng Phật-tử như quy giới chẳng tròn, không những đã hư phẩm cách, mà kiếp sau còn mất thân người (Ngũ-giới bất toàn, hơn thiên lộ tuyệt).

Đức Phật chế ra giới vốn y cứ trên tâm từ bi, trí huệ, bình đẳng, mục đích đem lại an vui trật tự cho cá nhân, gia đình, xã hội, và làm lợi ích cho tất cả chúng sanh. Ngài chỉ đưa ra lẽ phải cùng sự lợi hại, để mỗi người tự chọn lựa lấy, chứ không bắt buộc ai phải triệt để tuân theo. Chỗ đặc điểm của Phật-giáo, chính ở nơi Đức Phật không phải là một đấng uy quyền độc tôn, tự ý giữ phần thưởng phạt. Bởi theo đạo Phật, một hành động, lời nói hoặc ý nghĩ tốt hay xấu, tự nó đã mang theo ảnh hưởng vui khổ, hay phần thưởng phạt rồi. Vậy Đức Thích-Ca chỉ là một vị hướng dẫn sáng suốt, còn kết quả vui khổ chính ở nơi người biết chọn đường.

Năm giới sau đây tuy dường đơn sơ, nhưng nó lại là căn bản của các giới. Nếu giữ tròn Ngũ-giới, hành giả sẽ duy trì được thiện căn, không mất thân trời, người và đã có nền tảng để bước lên các nấc thang cao như Thập-giới, Cụ-túc giới, Bồ-Tát giới, cho đến quả Vô-thượng-bồ-đề.

Bốn tiết trong bản chương, hai tiết đầu lược thuyết về sự lợi hại cùng nghi thức thuộc Ngũ-giới, có lẽ phần đông Phật-tử đã khái niệm được. Đến như hai tiết kế nói về sự đắc giới, phá giới, thì người học Phật cần nên lưu tâm, vì đây là phần thực

hành, thuộc về điểm tối quan trọng.

Tiết I: Những Điểm Thiết Yếu Về Ngũ Giới

Khi còn là chúng-sanh, ai cũng có sự mê mờ làm lỗi. Để cho hàng Phật-tử tránh sự mê lầm ấy, Đức Thế-Tôn tùy mỗi trình độ mà chế ra các giới. “Giới” là những điều răn cấm, mục đích ngăn ác hạnh, đưa chúng-sanh đến chỗ an lành. Giới luật của hàng Phật-tử tại-gia có Ngũ-giới, Bát-quan-trai-giới, Bồ-Tát-giới. Bát-quan-trai-giới và Bồ-Tát-giới, nếu thọ được thì phẩm lành tăng tiến, phước huệ lớn thêm, không thọ cũng chẳng đến nỗi mất nhân thân. Riêng về Ngũ-giới, sau khi quy-y Tam-bảo, mỗi người Phật-tử tại-gia đều phải thọ; nếu chẳng vâng giữ thì nhân phẩm không toàn vẹn, kiếp sau phải mất thân người.

Ngũ-giới là năm điều răn cấm gồm có: không giết hại, không trộm cướp, không tà dâm, không nói vọng và không uống rượu.

1. Không giết hại: - Trong điều răn cấm thứ nhất, Đức Phật khuyên chúng ta không được giết hại sanh mạng, từ loài người cho đến loài vật. Phật-giáo cấm sát sanh bởi những lý do:

A- Tôn trọng Phật tánh bình đẳng: - Đức Thế-Tôn đã bảo: Tất cả chúng-sanh đều có Phật tánh, đều có khả năng thành Phật. Chân tánh đã bình đẳng thì chúng ta không nên cho rằng Phật tánh ở người có giá trị hơn ở vật, ở màu da này, giai cấp này, có giá trị hơn màu da kia, giai cấp kia. Cho nên giết hại một sanh mạng là giết hại một Đức Phật ở tương lai.

B- Tôn trọng sự công bình: - Mọi loài đều biết ham sống sợ chết, trừ gặp cảnh cùng quẫn hay lý do quan trọng khác, nên mới phải quyên sinh. Chúng ta đã xem sanh mạng mình là quý, nếu ai mưu hại thì dùng đủ cách để tự bảo vệ, tại sao lại ỷ khôn mạnh mà giết loài ngu yếu để thỏa lòng căm tức hoặc cầu miếng thơm ngon? Việc mình không muốn lại đem ra đối xử với kẻ khác, loài khác, ấy là mất sự công bình. Vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, cho đến loài vật, chớ giết, chớ bảo giết.

C- Nuôi dưỡng lòng từ bi: - Đã là chúng-sanh có tình thức thì loài nào cũng biết đau đớn, vui buồn. Một chuyện nhỏ nhất như khi chúng ta đi lỡ vấp, tự có cảm giác đau đớn, và trong cảnh tử biệt sanh ly ai cũng thương buồn! Thế thì tại sao ta lại nhẫn tâm làm cho kẻ khác hoặc vật khác, trước khi tắt hơi thở phải rên siết trong lệ nóng, quần quai trong máu đào, và chịu nỗi thương tiếc đau buồn trong cảnh sanh ly tử biệt? Một chút đau đớn chính mình còn khó kham chịu, lại gây cho chúng-sanh nỗi thống khổ vô hạn, tức không có lòng từ bi, không xứng đáng là con của Phật.

D- Tránh nhân-quả xấu ác: - Khi ta giết một người, tất đã gây mối oán hờn với gia đình quyến thuộc họ. Trong lúc thế cô sức yếu, thân thích nạn nhân chỉ đành ôm hận, nhưng họ vẫn rình rập chờ cơ hội báo thù. Loài vật cũng vậy, nếu có thể báo oán nó không dung tha kẻ giết. Theo kinh Phật, kẻ giết hại lâu ngày thì nghiệp sát càng nặng, sau khi chết phải đọa vào Địa-ngục, Ngạ-quỷ, Súc-sanh, chịu vô lượng sự khổ. Đến khi được thân người lại bị nhiều bệnh hoặc chết non. Cho nên càng sát hại, càng tăng thêm nghiệp khổ, mãi xoay vần trong nẻo luân-hồi, không biết ngày nào được ra khỏi.

Trái lại, nếu người giữ giới không sát hại hoặc phóng sanh, thì sẽ được những quả báo như sau: sắc lực đầy đủ, ít hay đau bệnh, thân tâm an ổn, mọi người yêu kính, thọ số lâu dài, thường hưởng phước vui ở cõi trời hoặc cõi người.

2- Không trộm cướp: - Giới thứ hai, Đức Phật khuyên chúng ta không nên trộm cướp từ vật trọng như châu báu vàng bạc, đến vật mỏng như cọng rau, trái ớt, mũi kim. Đại khái những vật gì người ta không cho mà mình cố lấy, đều thuộc về trộm cướp.

Nếu phân biệt rộng ra, thì trộm cướp có nhiều hình thức như: lén lút mà lấy, ý bẻ đảng mạnh giựt ngang, cậy quyền thế làm tiền kẻ yếu, nhân lúc người túng ngặt cho vay nặng lời hoặc cầm mua với giá rẻ mạt, tích trữ đầu cơ để bán chợ đen, cân non, đong thiếu, trốn thuế, lậu đò, mưu mô lường gạt để lấy của... Tất một lời, bất cứ hình thức nào, nếu do lòng gian tham lấy của tư hay công trong trường hợp bất chính, đều thuộc về trộm cướp.

Vì sao Đức Phật cấm trộm cướp? Bởi đối với tài vật sở hữu ta biết tôn trọng giữ gìn, mà trở lại cố chiếm đoạt của người, đó là trái lẽ công bình. Khi ta mất hay vô ý đánh mất một số tiền hoặc vật chi, ta lo buồn ăn ngủ không yên; tại sao lại đang tâm lấy của người để cho họ phải khóc than, đau khổ. Đó chính là thiếu lòng từ bi. Trộm cướp gây cho phạm nhân bị tù tội, bị khinh chê cha mẹ gia đình cũng buồn rầu xấu hổ. Hơn nữa, nếu trộm cướp làm cho người lâm cảnh nghèo khổ hoặc thất chí quyên sinh, thì kẻ gây nhân phải chịu nghiệp báo không nhỏ. Theo kinh Phật, kẻ trộm cướp sẽ bị những ác quả, nhẹ thì vất vả nghèo hèn, nặng phải làm Súc-sanh để trả nợ, hoặc bị đọa

vào Địa-ngục. Cho nên vì lẽ công bình, vì lòng từ bi, vì giữ nhân cách, vì tránh ác báo, Đức Thế-Tôn khuyên răn không nên trộm cướp.

Nếu giữ giới không trộm cướp, mà lại có lòng xót thương giúp đỡ bố thí, thì sẽ được mọi người kính yêu, lòng từ bi và các phẩm lành tăng tiến, tài vật đầy đủ khỏi cảnh nghèo nàn, thường được sanh lên cõi trời cõi người hưởng phước an vui.

3- Không tà dâm: - Tà dâm chẳng phải là cấm hẳn việc nam nữ, mà chỉ ngăn không được ngoại tình. Theo giới điều thứ ba này, khi vợ chồng cưới hỏi có đủ lễ gọi là chánh; ngoài ra lén lút lang chạ làm điều phi hạnh gọi là tà. Nói vi tế hơn, dù vợ chồng chánh thức mà ăn nằm không phải chỗ, gần gũi không chừng mực, cũng thuộc về tà dâm. Đức Phật sợ dĩ cấm tà dâm, vì mỗi người ai cũng muốn gia đình mình đầm ấm yên vui, vợ con trinh chánh, nếu lại đi phá hoại làm nhục nhã cho gia đình kẻ khác, đó là trái lẽ công bình. Kẻ làm tà hạnh chơi bời lả lơi, tất bị mọi người khinh rẻ chê bai, đó là mất phẩm cách. Khi trong nhà chồng hoặc vợ có dạ tà tư thì gia đình ấy không còn hạnh phúc, bởi chồng vợ không tin nhau, con cái bị xấu hổ, thân thuộc không đoái hoài, sự nghiệp sẽ suy vi. Kẻ đắm mê sắc dục cũng như người cầm đuốc đi ngược gió, tai họa trở lại chính mình, nếu không hại nước tan nhà thì cũng hư thân mất mạng. Như chúng ta đã thấy trên báo chí hằng ngày, những án mạng và kết quả thảm khốc do sắc dục gây ra, nếu tính lại, không biết bao nhiêu mà kể! Theo trong kinh, những ác quả do tà dục gây ra, nhẹ thì nhiều kiếp vợ con không trinh chánh, gia đình tan rã, nặng tất sẽ bị đọa Tam-đồ. Tóm lại, vì trọng lẽ công bình, vì tránh ác báo đời này và đời sau, Đức Phật đã răn dạy không nên tà dâm.

Nếu giữ giới không tà dâm, thì hiện đời gia đình được hòa thuận an vui, mọi người nể trọng, đời sau sáu căn đoan nghiêm toàn vẹn, vợ con trinh chánh, được người kính mến, khỏi sự phiền lụy ưu sầu, như kinh Thập-Thiện đã nói.

4- Không nói vọng: - Tướng trạng về điều giới thứ tư này có bốn cách: nói dối, nói thêu dệt, nói đôi chiều, nói thô ác.

Nói dối là như chuyện không nói có, có nói không; việc quấy nói phải, phải nói quấy, điều nghe nói không nghe, không nghe nói nghe; hoặc trước mặt khen dỗi, sau lưng chê mạt. Tóm lại, những lời trước sau mâu thuẫn, chân giả khác nhau, trong ngoài bất nhất, đều thuộc về nói dối cả.

Nói thêu dệt là việc ít xít ra nhiều làm cho người sân hận, trau chuốt lời nói để chữa lỗi mình, hoặc dùng lời ngọt ngào êm tai để cảm dỗ khiến cho người say mê đắm nhiễm, cũng có khi là nói châm biếm làm cho kẻ nghe phải khổ tâm. Đại khái những lời nói thêm bớt không đúng nghĩa chơn thật, cho đến văn chương bóng bảy phù phiếm, làm cho người mê loạn, tâm ý phóng đảng theo việc tà, hoặc sanh niệm vợ vản thương buồn, đều thuộc về nói thêu dệt.

Nói đôi chiều là đem chuyện đây học kia, đem chuyện kia học đây, đến chỗ này nghiêng theo bên này đi chỗ nọ phụ theo bên nọ, làm cho đôi bên sanh ra giận hờn thù oán nhau, khiến bạn bè đang thân trở thành nghi ngờ chống đối.

Nói thô ác là mắng chửi la hét, dùng nhiều lời lẽ nặng nề không thanh bai, làm cho người nghe phải khổ đau hoặc buồn rầu sợ hãi.

Bốn điều trên đều gọi là nói vọng, tức những lời trái với lẽ chân thật. Bởi Phật-giáo là đạo như thật, nếu người Phật-tử mãi theo ngọn trào hư vọng không thiết tìm sự thật thì khó trở lại nguồn chân. Ta đã sống trong vòng mê vọng mà còn chồng chất thêm sự giả dối nữa, thì làm sao đi đến chỗ giải thoát? Cho nên muốn học Phật, tất phải tôn trọng sự thật. Lại, động lực của sự dối trá là lòng tham sân ích kỷ, muốn hại người để thỏa ý niệm đen tối của mình. Kẻ bị phỉnh gạt phải sanh phiền não, đau khổ, có khi chuốc oán vương thù, hoặc tán gia bại sản. Người tu hành mà làm như thế thì lương tri đã mất, đâu còn tình thương? Kẻ dối trá không những làm mất lòng tin tưởng của mọi người đối với mình, mà lại gây cho bao nhiêu kẻ khác nổi hoang mang nghi ngại. Sự an hòa trong xã hội do đó mà bị xáo trộn. Cho nên lời nói tuy không phải đao kiếm, nhưng còn nguy hiểm hơn, vì nó có tác dụng của hai mũi nhọn, một mũi đâm vào người khác, và một mũi trả lại đâm chính người sử dụng. Đức Như-Lai thường phát ra phạm âm thanh triệt, tướng lưỡi rộng dài có thể chấm đến mé tóc nơi trán, do vì nhiều kiếp tu hạnh chân thật, không nói vọng. Theo kinh Phật, nghiệp vọng ngữ nếu nhẹ thì mang quả báo bị mọi người mất tin tưởng, chán nản lánh xa, việc làm thất bại; như nói vọng có tánh cách hại nhân hoặc phá hoại Tam-bảo, kẻ ấy sẽ đọa vào ba đường ác, khi được làm người phải bị câm ngọng, chịu sự khinh rẻ chê bai. Cho nên, vì tôn trọng sự thật, vì lòng từ bi, vì bảo tồn sự trung tín đối với mình và trong xã hội, vì tránh quả báo xấu ác, Đức Phật khuyên dạy không nên nói vọng.

Nếu giữ giới không vọng ngữ, sẽ được mọi người mến trọng tin cậy, thường ưa gần gũi, việc làm thuận lợi; và bởi lời chân

thật phát từ tâm chân thật, nên các phẩm lành tăng tiến, thường hưởng phước hơn thiên.

5- Không uống rượu: - Về giới thứ năm, Đức Phật khuyên không nên tự mình uống rượu, hoặc ép bảo người khác uống. Sở dĩ, Đức Phật cấm uống rượu, vì rượu càng uống càng đi vào chỗ thâm nhiễm, các chứng bệnh như đau gan, đau mắt, phong tê, bại liệt, ung độc do đó mà sanh, không những đã hại thân mình, mà còn di lụy đến con cháu. Người uống rượu khi say sưa thì cử chỉ lời nói đều thô tháo, bỏ bê công việc, bị người cười cợt chê bai. Một chén thuốc độc nếu ta uống vào, chỉ chết một thân hiện tại, chứ uống rượu thì tâm thần hôn muội, trí huệ lần lần mất, giết chết pháp-thân, bị đọa vào vòng sanh-tử khổ trong vô số kiếp. Lại uống rượu tuy không phải là phạm sát, đạo, dâm, vọng, nhưng nó là nguyên nhân sanh ra bốn thứ ấy vô số tội lỗi khác. Theo trong kinh, uống rượu gây ra mười điều tai hại như sau: của tiền rơi mất, thân hay đau bệnh, tăng trưởng lòng giết hại, thêm việc sân hận tranh cãi, trí huệ lần lần kém, phước đức tiêu mòn, sự nghiệp không thành, tuổi thọ giảm bớt, thân tâm nhiều khổ, khi chết đọa vào Địa-ngục.

Nói đại khái, vì tránh đau bệnh, vì giữ phẩm cách, vì bảo tồn hạt giống trí huệ, vì ngăn ngừa tội lỗi, Đức Phật răn dạy không nên uống rượu.

Nếu giữ giới không uống rượu, về phương diện cá nhân, sẽ tránh được mười điều tai hại trên. Về phương diện đoàn thể thì gia đình được yên vui, con cái ít tật bệnh, xã hội được hòa mục, nòi giống thêm hùng cường.

Trên đây chỉ kể lược qua về điều lợi hại của sự giữ và phạm năm giới. Đứng về chiều sâu, tức là phương diện chủng tử mà nói, thì như chư Tổ đã dạy: nếu sát sanh, sẽ mất hết hạt giống từ bi; nếu trộm cướp, sẽ mất hết hạt giống phước đức, nếu tà dâm, sẽ mất hết hạt giống thanh tịnh; nếu nói vọng, sẽ mất hết hạt giống chân thật; nếu uống rượu, sẽ mất hết hạt giống trí huệ. Để nói thêm về mối nguy hại của sự khuyết phạm năm giới, xin trần thuật một đoạn kinh sau đây cho người học Phật thêm cẩn ý:

“Có năm việc mà trong hiện tại, mọi người không thể làm cho của cải và sanh mạng được tăng trưởng. Năm điều ấy là: sát sanh, trộm cướp, tà dâm, nói vọng và uống rượu.

Tất cả chúng-sanh vì ưa giết hại, nên trong hiện đời bị ác sắc, ác lực, ác danh, chết yểu, tài vật hao giảm, quyền thuộc chia lìa, hiền-thánh quả trách, người không tin dùng, kẻ khác làm tội mà mình mang họa. Đó là nghiệp quả trong đời hiện tại. Lúc bỏ báo-thân lại đọa vào Tam-đồ, bị ác sắc, ác lực, ác danh, đói khát, chịu nhiều nỗi khổ sở, mạng sống không lâu dài. Đây là nghiệp quả ở đời sau. Đến khi được làm người, lại chịu thân bần tiện, cùng khổ, xấu xa, suy bệnh, đoản thọ. Do sức nghiệp ác của đương nhơn, khiến cho ngũ cốc hoa màu bên ngoài bị hao kém, gây ương lụy cho mọi người.

Nếu kẻ nào ưa trộm cướp, thì hiện đời bị ác sắc, ác lực, ác danh, tiền của hao giảm, quyền thuộc chia lìa, mạng sống ngắn ngủi, người khác mất đồ mình bị nghi ngờ, dù muốn kết thân cũng không ai tin cậy, thường bị hiền-thánh quả trách. Đó là nghiệp quả trong đời hiện tại. Lúc bỏ báo-thân lại đọa vào Tam-đồ, bị ác sắc, ác lực, ác danh, đói khát, chịu nhiều nỗi khổ

sở, mạng sống không lâu dài. Đây là nghiệp quả ở đời sau. Đến khi sanh làm người lại nghèo hèn, tuy được tài vật liền bị hao mất, cha mẹ anh em vợ con đều không thương mến, thân thường khổ nhọc, tâm hằng buồn lo. Do sức nghiệp ác của đương nhân, khiến cho mọi người khi ăn món chi vào, phần sắc lực cũng kém, gây ương lụy cho vạn dân.

Nếu kẻ nào ưa tà dâm thì khó giữ gìn thân mình cho đến kẻ khác, mọi người trông thấy đều sanh lòng nghi kỵ, khi làm việc chi trước hay nói dối, tâm thường rối loạn chịu sự khổ não, tài vật hao mất khó tu pháp lành, vợ con khinh buồn không còn thương mến, thân thể suy kém mạng sống ngắn ngủi. Đó là quả báo hiện tại của nghiệp tà dâm. Lúc bỏ báo-thân, lại đọa vào Tam-đồ, bị ác sắc, ác lực, đói khát, chịu nhiều nỗi khổ sở, mạng sống không lâu dài. Đây là nghiệp quả ở đời sau. Đến khi được làm người thì hình tướng xấu thô, hay ác khẩu, không ai thích thân thiện, không thể giữ gìn thê thiếp, con trai, con gái. Do sức ác nghiệp của đương nhơn, khiến cho mình và người không được tự tại.

Nếu kẻ nào ưa nói vọng, thì hiện đời bị ác sắc, ác khẩu, dù có nói thật cũng không ai tin, mọi người khinh ghét chẳng muốn thấy gặp. Đó là nghiệp quả đời hiện tại. Lúc bỏ báo-thân lại đọa vào Tam-đồ, chịu sự đói khát, nhiệt não, khổ sở vô cùng. Đây là nghiệp của đời sau. Đến khi được làm người thì tướng miệng và âm thanh không đầy đủ, dù nói thật cũng không ai tin, kẻ khác cũng không ưa gặp mặt, tuy nói chánh-pháp người không thích nghe. Do sức ác nghiệp của đương nhơn chiêu cảm, khiến cho sản vật bên ngoài thường bị hao kém.

Nếu kẻ nào thích uống rượu thì trong hiện tại hay hao mất tài vật, thân tâm nhiều bệnh, thường ưa đấu tranh, tiếng xấu đồn xa, trí huệ lẫn kém, tâm không hồ thẹn, sắc lực hao mòn, không thể tu pháp lành, thường bị nhiều tiếng chê trách, mọi người không muốn gần gũi. Đó là nghiệp quả hiện tại của sự uống rượu. Lúc bỏ báo-thân rồi lại bị đọa vào Tam-đồ, thường chịu đói khát và vô lượng sự khổ não. Đây là ác quả đời sau. Đến khi được làm người, tâm thường cuồng loạn, không thể nghĩ nhớ pháp lành. Do nghiệp ác của người này chiêu cảm, khiến cho sản vật bên ngoài thường bị hư hao, thối nát.

Này Thiện-nam-tử! Năm ác pháp như trên, nay ngươi có thể chân thật xa lìa chăng?” (Kinh Ưu-Bà-Tắc-Giới)

Tiết II: Nghi Thọ Năm Giới Và Tánh Tướng

Nghi thức thọ năm giới, về phần khái yếu, như trong luật đã nói:

Con là... từ nay cho đến suốt đời, xin quy-y Phật Lương-túc-tôn, quy-y Pháp Ly-dục-tôn, quy-y Tăng Chúng-trung-tôn. (Nói ba lần). Con là... đã quy-y Phật rồi, quy-y Pháp rồi, quy-y Tăng rồi. Nay con ở trong giáo pháp của Đức Thích-Ca-Mâu-Ni Như-Lai, nguyện thọ năm giới làm Ưu-bà-tắc (hay Ưu-bà-di), xin đại-đức chứng tri. (Nói ba lần. Giới-sư bảo):

Thiện-nam-tử! Đức Thích-Ca Mâu Ni, Đa-Đà-A-Dà-Độ, A-La-Ha, Tam-Miệu-Tam-Phật-Đà, đã vì hàng Ưu-bà-tắc nói ra năm giới. Phạm là kẻ Ưu-bà-tắc (hay Ưu-bà-di), suốt đời phải giữ gìn năm điều giới này:

Điều thứ nhất, suốt đời lìa sự sát sanh, là giới của hàng Phật-tử tại-gia, con có thể giữ được không? (Nên đáp: - Dạ giữ được. Các giới sau cũng thế).

Điều thứ hai, suốt đời lìa sự trộm cướp, là giới của hàng Phật-tử tại-gia, con có thể giữ được không?

Điều thứ ba, suốt đời lìa sự tà dâm, là giới của hàng Phật-tử tại-gia, con có thể giữ được không?

Điều thứ tư, suốt đời lìa sự nói vọng, là giới của hàng Phật-tử tại-gia, con có thể giữ được không?

Điều thứ năm, suốt đời lìa sự uống rượu, như rượu nếp, rượu mía, rượu nho, tất cả các thứ rượu đều không được uống, là giới của hàng Phật-tử tại-gia, con có thể giữ được không? (Thập-Tụng-Yết-Ma-Tỷ-Khuru-Yếu-Dụng)

Trong năm giới trên, bốn điều trước thuộc về tánh-giới, một điều uống rượu sau thuộc về tướng-giới. Nói tánh-giới, vì những giới này có liên quan đến tâm tánh, như người phạm tà dâm tức nhiên trong tâm nặng về ái-dục, người phạm vọng ngữ tất nơi tâm có sự gian dối. Cho nên về tánh giới thì dù người có thọ giới hay không, nếu phạm cũng đều bị sa đọa. Còn tướng giới là giới thuộc về hình thức phát thệ để ngăn ngừa sự phạm lỗi; nếu có thọ mà phạm thì đắc tội, không thọ thì không đắc tội. Tuy nhiên, đây là nói người không thọ từ giới chỉ uống rượu chút ít nên không mang tội phạm giới; nếu không thọ giới rượu song uống nhiều cũng gây nghiệp và bị sa đọa.

Sự trì giới còn có trường hợp “khai, giá”, nghĩa là mở và khép. Ví như người tuy đã thọ giới không vọng ngữ, nhưng vì

lòng từ bi muốn cứu mạng loài vật, hay muốn tránh sự buồn khổ vô ích cho kẻ khác mà phương tiện nói dối, thì không phạm. Hoặc như đã thọ giới rượu, nhưng vì bệnh tê bại phải dùng thuốc rượu điều trị mới lành, thì có thể đối trước bàn Phật hay chư Tăng xin phương tiện dùng rượu để trị bệnh trong một thời gian. Đây là nghĩa “khai”, tức là tạm mở ra, hay tạm cho. Như trường hợp không cần phải dùng phương tiện, hay khi tạm dùng phương tiện để lợi mình lợi người đã xong rồi, phải chín chắn giữ giới không được trái phạm. Đây là nghĩa “giá”, tức là khép, hay ngăn đóng. Cho nên thọ giới không phải là mãi hạn chế hành giả trong một khuôn khổ, và cách giữ giới của người trí không phải cứ mãi theo một đường lối cố định. Như theo kinh Vị-Tăng-Hữu, trong ngày thọ Bát-quan-trai, bà Mạt-Ly phu-nhân vì cứu viên ngự trừ mà phải uống rượu, nói dối, bày trò ca nhạc và trang điểm nơi thân. Sau khi viên ngự trừ thoát nạn, phu-nhân đem việc ấy thưa hỏi thì Đức Phật bảo rằng bà đã không phạm giới mà còn có phước, và lại khen là một hành giả có trí phương tiện. Vậy người thọ giới nên suy gẫm điều này, đừng quá lo sợ.

Ngoài nghĩa khai, giá, còn có nghĩa “trì, phạm”. Như sau khi thọ giới, trong trường hợp bình thường không cần phương tiện, hành giả chín chắn giữ giới gọi là “trì”. Nếu đã thọ giới mà không giữ, hoặc trường hợp không đáng phương tiện mà phương tiện gọi là “phạm”. Người đã thọ giới, phải ý thức bốn nghĩa khai, giá, trì, phạm trên đây. Để học giả hiểu rộng thêm trong việc thọ giới, xin dẫn một đoạn kinh thuyết minh về giá-tội và thật-tội (tức là tánh-tội):

“Trong năm giới Ưu-bà-tắc, những gì thuộc về thật-tội và giá-tội?

Bốn giới trước thuộc về thật-tội, một giới rượu sau thuộc về giá-tội. Sở dĩ uống rượu được cùng bốn điều trên kết thành năm giới, vì nó là nguồn gốc của sự phóng dăng, hay gây ra việc phá phạm bốn giới kia. Như vào thời Đức Phật Ca-Diếp, có một vị Ưu-bà-tắc do xem thường giới thứ năm, nên phóng tâm uống rượu rồi sanh ra thèm thịt, bắt trộm gà của kẻ khác đem giết. Người phụ nữ hàng xóm qua tìm gà, lại bị ông hãm hiếp. Đến khi kẻ khác hỏi, ông chối rằng mình không có làm việc ấy. Kết cuộc vì nhất thời bị rượu làm loạn tâm, nên ông đã phạm luôn cả bốn giới kia. Có người do uống rượu mà phạm bốn tội nghịch, chỉ trừ không thể phá Tăng. Vì thế, người uống rượu tuy không phải tức nghiệp mà mắc quả báo cuồng loạn, bởi rượu hay gây sự mê hoặc điên đảo, khiến cho chúng-sanh như dại, như ngây. Lại khi đã bị loạn tâm vì rượu, tất hành giả phải bỏ mất chánh nghiệp như ngồi thiền, tụng kinh và làm việc chúng. Cho nên uống rượu tuy không phải là thật-tội, nhưng do các nhân duyên trên, dễ đồng với thật-tội”. (Kinh Đại-Phương-Tiện-Phật-Báo-Ân)

Tiết III: Lược Thuyết Về Việc Đắc Giới

Người thọ Ngũ-giới cần nên biết thế nào là đắc giới. Để chứng minh và khái thuyết về việc này, xin dẫn mấy đoạn kinh như sau:

“Khi ấy, ngài Ưu-Ba-Ly thưa:

- Bạch Thế-Tôn! Người thọ giới Ưu-bà-tắc, trong trường hợp thấy mình khó giữ đủ năm điều, nếu thọ một hoặc hai cho đến bốn giới, có thể gọi là đắc giới chăng?

Đức Phật đáp:

- Kẻ ấy không đặc giới.

- Bạch Thế-Tôn! Nếu không đặc giới thì tại sao trong kinh có chỗ nói thiếu phần, đa phần, cho đến mãn phần Ưu-bà-tắc? Vậy ý nghĩa ấy như thế nào?

- Nay Ưu-Ba-Ly! Sở dĩ ta nói lời ấy, vì muốn thuyết minh công đức trì giới nhiều hoặc ít, chớ không phải nói có cách thọ giới như vậy.

Ưu-Ba-Ly lại thưa:

- Bạch Thế-Tôn! Có thể được thọ năm giới từ một, hai, cho đến mười ngày chăng?

Đức Phật bảo:

- Không thể được! Như-Lai chế ra các giới đều có chừng hạn của mỗi thứ. Nếu thọ Ngũ-giới tất phải suốt đời, như thọ Bát-quan-trai-giới thì chỉ một ngày một đêm. Phép bạch Tứ-yết-ma truyền giới cũng có thượng, trung, hạ. Ngũ-giới là hạ-phẩm-giới, Thập-giới là trung-phẩm-giới, Cụ-giới là thượng-phẩm-giới. Riêng về Ngũ-giới cũng có ba phẩm: Nếu dùng tâm bậc hạ mà thọ thì đặc giới thuộc phẩm hạ; nếu dùng tâm bậc trung mà thọ thì đặc giới thuộc phẩm trung; nếu dùng tâm bậc thượng mà thọ thì đặc giới thuộc phẩm thượng. Thập-giới và Cụ-giới cũng đều có ba phẩm như thế.

Ngũ-giới là nền tảng của các giới, vì trong Bát-giới, Thập-giới, Cụ-Giới, Bồ-Tát-giới cũng có năm giới căn bản ấy. Nếu có người trước dùng tâm hạ phẩm đặc Ngũ-giới, rồi sau dùng

tâm trung phẩm hay thượng phẩm thọ Thập-giới hoặc Cụ-giới, thì các giới khác mới thuộc về trung phẩm hay thượng phẩm, còn năm giới căn bản vẫn thuộc về hạ phẩm. Tại sao thế? Vì giới Ba-la-đề-mộc-xoa không có đắc hai lần.

Lại nữa, nếu lấy theo thứ lớp mà nói, thì Ngũ-giới thuộc về hạ phẩm, Thập-giới thuộc về trung phẩm, Cụ-giới thuộc về thượng phẩm. Nhưng nếu cứ theo tâm mà luận, thì lại khác. Như có người dùng tâm bậc thượng mà đắc Ngũ-giới, đó thuộc về thượng phẩm giới. Nếu dùng tâm bậc trung mà đắc Thập-giới, đó thuộc về trung phẩm giới. Nếu dùng tâm bậc hạ mà đắc Cụ-giới, đó thuộc về hạ phẩm giới. Vì bởi nghĩa này, nên giới phẩm tùy tâm mà có cao thấp, không nhất định đắc Cụ-giới là thuộc về thượng phẩm, hay đắc Ngũ-giới là thuộc về hạ phẩm”. (Kinh Đại-Phương-Tiện-Phật-Báo-Ân)

Về Ba-la-đề-mộc-xoa, trong ngũ đạo duy có nhơn đạo đắc giới, còn bốn nẻo kia rất khó. Tại sao thế? Vì chư thiên nơi cõi trời tâm nhiễm lạc sâu nặng nên khó đắc giới. Như thuở trước Tôn-giả Mục-Kiền-Liên vì người đệ-tử đau bệnh, lên cõi trời hỏi cách điều trị nơi ông Kỳ-Bà (ông đã sanh lên thiên quốc). Khi ngài đến nơi vừa lúc chư thiên đang vào vườn Hoan-Hỷ vui chơi. Lúc ấy tất cả thiên chúng đi ngang qua thấy Tôn-giả đứng bên lề đường, nhưng không vị nào đoái hoài đến. Ông Kỳ-Bà đi sau rớt, trông thấy Tôn-giả, liền đưa một tay lên chào, rồi dong xe đi thẳng. Ngài Mục-Kiền-Liên tự nghĩ: “Kẻ này khi còn ở nhân gian, là đệ-tử tại-gia của mình; nay vừa được hưởng phước trời, đã vội say đắm quên mất tánh cũ”. Nghĩ xong, ngài liền dùng thần lực bắt cỗ xe như ý đứng lại. Bất đắc dĩ, Kỳ-Bà phải xuống xe đánh lễ nơi chân. Tôn-giả liền nói nhiều nhân duyên để quở trách. Kỳ-Bà thưa: “Bạch Đại Đức! Vì khi còn ở

nhân gian tôi là đệ-tử của ngài, nên mới có được cử chỉ như thế, còn chư thiên khác vị nào cũng đi suốt qua cả, đâu có ai thừa hỏi đón chào? Ấy do bởi sự vui nơi đây rất vi diệu, nên thiên chúng đắm nhiễm, tâm không được tự tại. Xin đại-đức thể tình mà khoan thứ cho”. Tôn-giả hỏi: “Đệ-tử của ta bình như thế, phải điều trị cách nào?” Kỳ-Bà thưa: “Chỉ cấm thực ít hôm là khỏi”.

Có một độ, ngài Mục-Kiền-Liên khuyên Thích-Đề-Hoàn-Nhân rằng: “Đức Như-Lai ra đời là một thắng duyên khó gặp, sao ông chẳng thường gần gũi Phật để thừa hỏi chánh-pháp?” Đê-Thích muốn tỏ cho ngài biết sự khó được như ý đó, liền bảo gọi một vị thiên-tử đến. Vị thiên-tử này có một thiên-nữ và một kỹ nhạc, tuy biết mạng lệnh của Thiên-đế là oai trọng, nhưng vì đắm nhiễm quá sâu, nên đợi gọi đến lần thứ tư bắt đắc dĩ mới tạm dẹp sự vui qua một bên, gắng gượng đến trình diện. Thiên-đế hỏi lý do đến trễ, ông hổ thẹn đem sự thật tâu lên. Khi ấy, Đê-Thích mới thưa: “Bạch đại-đức! Vị thiên-tử này duy có một thiên-nữ, một kỹ nhạc, mà còn khó nổi cắt bỏ sự vui. Huống chi tôi là Thiên-vương có nhiều cung điện rực rỡ nguy nga, vô số ngọc-nữ phi-tàn hầu hạ, trăm ngàn thứ kỹ nhạc nhiệm mầu, nhìn bên Đông quên bên Tây, nổi ái lạc buộc ràng, sự cắt lia còn khó hơn muôn phần! Vì thế, tuy nhận hiểu Như-Lai khó gặp, chánh-pháp khó nghe, cũng không biết làm sao để thường gần gũi được!”

Phàm thọ giới phải dùng tâm mạnh mẽ quả quyết tự thệ, mới có thể đắc giới. Chư thiên sở dĩ khó đắc giới, vì ý niệm say đắm theo thú vui ngũ dục nặng nhiều, sức thiện tâm lại kém yếu. Hàng Nga-quỷ bị khổ vì đói khát, thân tâm nóng bức; chúng Địa-ngục chịu vô lượng nổi khổ độc, tâm ý duy nhớ biết

sự khổ đau, nên không do đâu mà đắc giới. Còn chúng Bàng-sanh phần nhiều vì nghiệp chướng nặng, không hiểu biết chi, chẳng thọ pháp-giới, nên cũng khó đắc giới. Tuy trong kinh có nhiều chỗ nói rằng cầu trai pháp, nhưng Long-vương do thiện tâm thọ Bát-quan-trai nên chỉ được công đức lành chớ khó đắc trai vì bởi còn nhiều nghiệp chướng.

Về Nhơn đạo, trong tứ thiên hạ, duy loài người ở ba châu: Diêm-Phù-Đề, Cù-Da-Ni, và Phất-Bà-Đề, là có thể đắc giới. Lại trong ba châu, riêng người ở châu Diêm-Phù-Đề dễ đắc giới hơn cả. Về châu Cù-Da-Ni, thuở trước Đức Thế-Tôn sai Tôn-giả Tân-Đầu-Lư qua bên ấy làm Phật-sự, nên nơi đó có bốn bộ chúng. Châu Phất-Bà-Đề nhờ nhiều vị Tỷ-khuru đắc đạo sang hoằng hóa, nên ở đó cũng có bốn bộ chúng. Duy người nơi châu Uất-Đan-Việt vì bị phước báo ngăn che, lại căn trí si mê không thọ thánh pháp, chánh giáo không thể lưu hành, nên không có nhân duyên đắc giới.

Loài người có bốn hạng: nam, nữ, huỳnh môn và hai căn. Trong bốn hạng này, duy có nam nữ đắc giới, còn huỳnh môn và hai căn không đắc giới. Trong hai hạng nam, nữ, những kẻ giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm thân Phật ra huyết, phá hòa hợp Tăng, làm hoen ố Tỷ-khuru-ni, tặc trụ, độ người vượt pháp, đọa căn lành, đều không đắc giới. (Tát-Bà-Đa-Tỳ-Ni-Tỳ-Bà-Sa)

Tiết IV: Tướng Phá Giới

Đã biết qua việc đắc giới, hàng Phật-tử lại cần nên hiểu thế nào là tướng phá giới. Như đoạn kinh sau:

... “Đã truyền giới xong, lại nên bảo: Có sáu trọng pháp mà bậc Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di cần phải giữ gìn nghiêm ngặt:

Này Thiện-nam-tử! Hàng Phật-tử tại-gia đã thọ giới rồi, trên từ thánh-nhơn dưới cho đến loài trùng kiến, đều không được cố tâm giết. Nếu tự mình giết hoặc bảo người giết, kẻ ấy liền bị mất giới Ưu-bà-tắc, hãy còn không được Noãn-pháp, hưởng chi quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-na-hàm! Phạm lỗi này, tức là hạng Ưu-bà-tắc phá giới, xấu xa, đê tiện, như bản, kiết nghiệp. Đây là trọng pháp thứ nhất, cần phải giữ!

Hàng Phật-tử tại-gia đã thọ giới rồi, dù gặp nhân duyên mất mạng, cũng không được trộm cướp trên từ vàng bạc châu báu dưới cho đến một đồng tiền. Nếu trộm cướp, kẻ ấy liền bị mất giới Ưu-bà-tắc, hãy còn không được Noãn-pháp, hưởng chi quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-na-hàm! Phạm lỗi này, tức là hạng Ưu-bà-tắc phá giới, xấu xa, đê tiện, như bản, kiết nghiệp. Đây là trọng pháp thứ hai, cần phải giữ.

Hàng Phật-tử tại-gia thọ giới rồi, dù gặp nhân duyên mất mạng, cũng không được nói lời hư dối, như bảo: tôi đã được Bất-tịnh-quán, cho đến quả A-na-hàm. Nếu gây tội đại vọng ngữ, kẻ ấy liền bị mất giới Ưu-bà-tắc, hãy còn không được Noãn-pháp, hưởng chi quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-na-hàm! Phạm lỗi này, tức là hạng Ưu-bà-tắc phá giới, xấu xa, đê tiện, như bản, kiết nghiệp. Đây là trọng pháp thứ ba, cần phải giữ!

Hàng Phật-tử tại-gia đã thọ giới rồi, dù gặp nhân duyên mất mạng, cũng không được tà dâm. Nếu tà dâm, kẻ ấy liền bị mất giới Ưu-bà-tắc, hãy còn không được Noãn-pháp, hưởng chi quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-na-hàm! Phạm lỗi này, tức là hạng

Ưu-bà-tắc phá giới, xấu xa, đê tiện, như bản, kiết nghiệp. Đây là trọng pháp thứ tư, cần phải giữ!

Hàng Phật-tử tại-gia đã thọ giới rồi, dù gặp nhân duyên mất mạng, cũng không được rao nói những lỗi lầm của Tỷ-khưu, Tỷ-khưu-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Nếu rao nói tội lỗi của tứ-chúng, kẻ ấy liền bị mất giới Ưu-bà-tắc, hãy còn không được Noãn-pháp, hưởng chi quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-na-hàm! Phạm lỗi này, tức là hạng Ưu-bà-tắc phá giới, xấu xa, đê tiện, như bản, kiết nghiệp. Đây là trọng pháp thứ năm, cần phải giữ!

Hàng Phật-tử tại-gia đã thọ giới rồi, dù gặp nhân duyên mất mạng, cũng không được uống rượu hoặc bán rượu. Nếu uống rượu bán rượu, kẻ ấy liền bị mất giới Ưu-bà-tắc, hãy còn không được Noãn-pháp, hưởng chi quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-na-hàm! Phạm lỗi này, tức là hạng Ưu-bà-tắc phá giới, xấu xa, đê tiện, như bản, kiết nghiệp. Đây là trọng pháp thứ sáu, cần phải giữ!

Này Thiện-nam-tử! Nếu người thọ giới Ưu-bà-tắc có thể chí tâm giữ gìn những điều mình đã lãnh thọ, không hủy phạm, tất sẽ được giới quả như thế”. (Kinh Ưu-Bà-Tắc-Giới)

Như trên, kinh Ưu-Bà-Tắc-Giới đã thuyết minh rõ ràng về tướng phá giới của hàng Phật-tử tại-gia. Có vị bảo: “Về giới sát, thì Ngũ-giới, chỉ cuộc hạn trong loài người, Thập-giới và Cụ-giới đến loài Súc-sanh thông thường, Bò-Tát-giới mới đến loài trùng kiến. Nếu giới thứ nhất trong Ngũ-giới mà hạn chế đến loài trùng kiến, thì hàng Phật-tử tại-gia không thể giữ được”. Lời ấy không đúng, vì tất cả loài hữu-tình đều có sanh mạng, nếu giết hại, quyết định sẽ mang ác báo. Như người chưa ăn chay trường được, có thể mua những vật đã chết hoặc

bị làm thọt rồi, không nên tự mình giết hay bảo người khác giết. Đến như loài ruồi muỗi trùng kiến, duy trừ trường hợp biết mà cố sát mới phạm giới, còn ngộ sát thì chỉ cần ăn năn sám hối và từ sau để ý dè dặt thêm hơn, không thuộc về lỗi hủy phạm.

Có kẻ nói: Hàng quân nhân Phật-tử có thể giữ giới sát chăng? Xin thưa: Theo nghĩa phương tiện thì có thể được. Như thuở xưa, Nguyên-Khuê thiên-sư ở Trung-Hoa sau khi đắc đạo, có thần Đông-Nhạc đến xin thọ Tam-quy Ngũ-giới. Lúc Đại-sư truyền giới thứ nhất, Nhạc-thần thưa: “Đệ-tử cầm quyền cai trị cả một vùng, nếu kẻ thuộc hạ phạm tội nặng mà không gia hình, thì làm sao duy trì kỷ luật?” Đại-sư đáp: “Không phải thế đâu! Chỉ đừng nên lạm sát mà thôi!” Nhạc thần thưa: “Như vậy, đệ-tử có thể giữ được”. Thế thì cứ theo nghĩa phương tiện, vì thi hành bốn phạm, vì sự bất đắc dĩ không quyết tâm lạm sát, hàng quân nhân Phật-tử có thể giữ được giới thứ nhất.

Suy rộng ra, như trong kinh Niết-Bàn, khi tiền thân là một vị quốc-vương, đức Thích-Ca vì bảo vệ chánh-pháp để lợi ích cho chúng-sanh mà giết viên đại-thần. Và trong một đoạn kinh khác, cũng thuở tiền thân làm một vị thuyền chủ tên Đại-Bi, Đức Thích-Ca lại vì cứu năm trăm mạng thương khách mà giết mười sáu tướng cướp biển. Cả hai trường hợp đó, Đức Phật đều bảo rằng nhờ thế mà Ngài được tiêu tội sanh phước, mau đắc quả A-Nậu-Đa-La-Tam-Miêu-Tam-Bồ-Đề. Cho nên, đúng theo lẽ thật của trí huệ và bi tâm lợi tha, có những trường hợp tuy sát sanh nhưng không phải phá giới mà chính là trì giới, và còn được tiêu nghiệp thêm phước. Nhưng đó là trí phương tiện và việc làm của Bồ-Tát, ta đừng nên đem tâm thô thiên vội y cứ theo mà phóng ý sát sanh. Sở dĩ bút giả dẫn việc trên ra, là muốn biểu dương nghĩa rộng lớn của Phật-pháp, để cho người

thọ giới đừng chấp định theo hình thức hay một phương diện nào của giới pháp, mà sanh tâm bần khoản nghi ngại thế thôi.

Như Đức Phật đã nói: khi còn là chúng-sanh thì tất cả đều có lỗi lầm. Hàng xuất-gia nếu chưa đắc đạo, cũng vẫn còn trong vòng chi phối của phiền não. Nhất là vào thời mạt-pháp này, bậc chân tu rất ít, người khuyết phạm lại nhiều. Vậy tất cả những người con Phật nên gìn lòng trung thứ, từ bi, xét lỗi mình, dung lỗi người, tìm phương tiện sửa chữa nâng đỡ cho nhau; đừng nên rêu rao nói lỗi của tứ-chúng. Bởi làm như thế, là bên trong đã tự gieo rắc hạt giống xấu ác của ghét khinh thù hận, bên ngoài làm tổn não người, ngăn trở hảo tâm của kẻ muốn học đạo, tạo nghiệp phá hủy Phật-pháp. Vì vậy, Đức Phật đã ghép tội rao nói lỗi của tứ-chúng vào một trong sáu trọng pháp. Thế mà, có những Phật-tử vì thiếu học hiểu suy xét, vì tự ái cao mạn, hoặc vì bè phái riêng, rêu rao những việc lỗi lầm chưa biết thật hay hư của chư tăng ni cùng người đồng đạo; như vậy có xứng đáng là con của đấng Điều-Ngự chăng? Xin đem lòng trung thực nêu ra đây lời nhắc nhở chung cho tất cả người học Phật, để đồng nhơn tránh những khổ báo ở hiện tại và tương lai.

Yếu Nghĩa Về Thập Thiện

Tiết mục:

I. Thế nào là thiện

II. Biện minh về nghĩa thiện

III. Mười nghiệp lành

IV. Nhân-quả của Thập-thiện

Kinh sách trích dẫn: Kinh Thập-Thiện-Nghiệp-Đạo, Pháp-Uyển-Châu-Lâm, An-Sĩ-Toàn-Thơ.

Đề yếu: Dân tộc Việt-Nam ta khi răn dạy con cháu, thường nói đến vấn đề nhân-quả thiện ác, khuyên nên “ăn hiền ở lành”. Nhưng thật ra, ít ai biết xác đáng về nghĩa thiện ác. Bởi không hiểu tường tận điều ấy, nên nhiều người làm lẫn thường làm việc tợ lành mà ác, ít ai dám làm việc tợ ác mà lành. Lại có kẻ tự hào rằng mình ngay thẳng hiền lành, không cần chi ăn chay, xem kinh, niệm Phật. Đó là những nhận xét về thiện ác với tầm mắt thô thiển bên ngoài.

Vì thương xót chúng sanh thường trầm luân trong ác đạo, thuở xưa Đức Như-Lai đã đưa cao đuốc huệ, soi tỏ đường lối nhơn thiên. Rồi từ đó pháp hóa lan truyền, nhiều người tín phụng. Nay xin gom góp sự việc ấy, viết thành một chương, chia làm bốn tiết. Hai tiết đầu xác định về nghĩa thiện, gồm trong mấy điểm chính: lợi mình, lợi người, trong hiện tại, tương lai. Hai tiết sau thuyết minh về mười điều lành gồm trong ba nghiệp thân, miệng, ý, và những kết quả của sự hành thiện ấy.

“Thiện căn bởi tại lòng ta. Tu là cõi phúc, tình là dây oan”. Nếu tu theo Thập-thiện, sẽ được hưởng phúc lạc của nhơn thiên; tu theo Tứ-đế, Thập-nhi-nhân-duyên, sẽ được hưởng phúc lạc của Thanh-Văn, Duyên-Giác; tu theo Lục Ba-la-mật, sẽ được hưởng phúc lạc của Bồ-Tát. Trái lại, buông lung theo ngũ dục, thất tình, sẽ vướng mắc vào vòng oan khiên khổ đọa.

Vậy người học Phật phải nên tự suy gẫm.

Tiết I: Thế Nào Là Thiện?

Có nhiều kẻ thấy ai đi chùa, liền bảo: “Tu hành cần chi phải đi chùa, ở nhà tu tâm làm lành là được!” Những kẻ ấy thường tự hào rằng mình trong sạch, không tu cũng như tu, song nếu có ai cật vấn thế nào là tu tâm làm lành thì trả lời chẳng suông. Lại có người đọc được đôi quyển sách Nho, thấy những vị tụng kinh, bồ thí, ăn chay, vội bài bác qua mấy câu chữ: “Tâm hành từ thiện, hà tu nỗ lực khán kinh” (Lòng thường từ thiện, cần chi gắng sức xem kinh?) - hoặc “Vô cầu thắng bồ thí, cần thủ thắng trì trai” (Không tham hơn bồ thí, khéo giữ hơn trì trai). Tuy nói như thế, nhưng thật ra nếu có người hiểu biết gạn hỏi về nghĩa: từ thiện, vô cầu, cần thủ, họ trả lời chẳng xuôi, hoặc không thấu đáo.

Chẳng những thế gian thường vướng mắc vào những lỗi như thế, mà hàng ngoại-đạo vì không xác nhận nghĩa thiện ác, nên vẫn phê phán một cách sai lầm. Như khi xưa các học giả theo phái Hoài-Nghi-Luận bên Ấn-Độ quan niệm rằng: thiện ác không có tiêu chuẩn nhất định, chẳng qua do tập quán người đời cho là thiện nó thành thiện, cho là ác nó thành ác thế thôi. Bởi không hiểu đúng nghĩa lý thiện ác, nên hai hạng người trên tự mình đã đi lạc vào đường tà kiến, còn gây trở ngại cho sự tu tiến của những kẻ đang hướng về chánh đạo đức Như-Lai.

- Thế nào là thiện và ác? Theo Phật-giáo, “thiện” là những điều gì có lợi cho mình và người trong hiện tại, tương lai. Và

“ác”, cũng theo ý trên, tương phản với nghĩa thiện. Xác nhận như thế thì thiện ác không thể một mặt y cứ theo hình thức mà phán định. Như ngọt ngào chiều chuộng vị tất là thiện, đánh đuổi quở phạt chưa chắc đã là ác. Lại “thiện” ngoài ý nghĩa lợi ích mình và người, còn tượng trưng cho những gì trong sạch tốt đẹp. Việc thiện của hàng Nhơn thiên là mười điều lành. Nhưng đối với hàng Thanh-Văn, Duyên-Giác, đó chỉ là điều lành hữu lậu, vì Nhơn thiên tuy tu Thập-thiện song còn chấp ngã, chưa dứt phiền não. Vì thế, tiến lên một bậc, hàng Nhị-thừa tu Sanh-diệt-tứ-đế-huệ, dứt kiến-tư-hoặc, sanh không-trí-hiện-tiền, việc thiện này có tánh cách cao hơn. Tuy nhiên, Thanh-Văn, Duyên-Giác dù trừ ngã chấp, song hãy còn pháp chấp và Vô-minh-hoặc, nên bậc BỒ-TÁT chưa cho đó là toàn thiện. Hàng BỒ-TÁT phá trừ trần-sa, Vô-minh-hoặc, tu Vô-lậu-thiện, Nhị-biên-thiện, Trung-đạo-diệu-thiện, để đi đến chỗ trọn lành. Cho nên xét suy cùng cực, trong thế gian và xuất thế gian chỉ có Như-Lai mới là bậc chí thiện, vì Ngài đã thực hành được nghĩa lành một cách toàn vẹn. Nhưng đây chẳng qua là thử bàn về nghĩa thiện theo chiều sâu rộng, để cho biết việc làm lành không phải chỉ dễ dàng, nông cạn như một số người lầm nhận, rồi bài bác việc lễ Phật, xem kinh. Bây giờ chúng ta hãy trở lại điểm chính của chương này, là cứ theo Nhơn-thiên-thừa mà luận về nghĩa thiện.

Tiết II: Biện Minh Về Nghĩa Thiện

Việc hành thiện không nên dùng con mắt cạn cợt nhìn theo hình thức bên ngoài. Có kẻ xem như làm lành nhưng thật không phải lành, có người xem như làm ác, song chính lại là

thiện. Những việc gọi là lành, nếu gia tâm xét kỹ, sẽ thấy có chân giả, có ngay vạy, có âm dương, có phải quấy, có thiên chánh, có nửa toàn, có lớn nhỏ, có khó dễ. Nếu làm lành mà không thấu đạt lý này, nhiều khi tự gọi mình hành thiện, song không ngờ đó chính là tạo nghiệp, chỉ khổ công nhọc trí, chẳng đem lại lợi ích gì.

- Việc lành có chân, giả là thế nào? Như thuở xưa, mấy nho sinh đến hỏi Trung-Phong đại-sư rằng: “Nhà Phật dạy điều thiện ác báo ứng như bóng theo hình, nhưng tại sao hiện thấy có những người làm lành mà con cháu không phát đạt, còn mấy người làm ác trái lại gia đình thêm hưng thịnh? Như thế thì nhân-quả của Phật nói có gì là xác đáng ư?” Ngài Trung-Phong đáp: “Bởi phàm tình chưa sạch, chánh nhãn chưa bày, người đời thường nhận lầm thiện ra ác, ác ra thiện, ít ai biết tự trách điều thị phi điên đảo của mình, duy cứ hờn việc báo ứng sai ngoa. Như thế làm sao định chắc rằng xác đáng hay không xác đáng?” Các nho sinh nói: “Thiện là thiện, ác là ác, làm sao có sự nhận lầm trái nhau được?” Đại-sư liền bảo họ chỉ cho xem ít việc gọi là thiện hoặc ác. Một vị nói: “Đánh mắng người là ác, kính trọng người là thiện”. Ngài Trung-Phong nói: “Chưa hẳn như thế!” Người khác bảo: “Tham của vọng cầu là ác, liêm khiết thủ thường là thiện”. Đại-sư vẫn nói: “Chưa hẳn như thế!” Các nho sinh lần lượt nói hết những tướng trạng thiện ác, song Trung-Phong đại-sư vẫn bảo chưa hẳn là đúng. Họ ngạc nhiên, cầu xin giải thích. Ngài dạy: “Việc làm nào có ích cho mình và người là thiện”. Trái lại, nếu chỉ lợi mình tổn người, tuy kính trọng người cũng vẫn là ác. Thế nên làm lành mà đem sự lợi ích cho người là công, và công tức là chân. Còn duy cầu lợi riêng cho mình là tư, đã tư tức là giả. Lại việc lành tự đày

lòng phát ra là chân, làm theo thói quen bên ngoài là giả, không chấp tướng mà làm là chân, có chấp tướng mà làm là giả. Cứ theo mấy điểm ấy xét ra, sẽ tự hiểu...

- Việc lành có ngay, vậy là thế nào? Thế thường khi thấy kẻ mềm mỏng chiều chuộng, dễ dãi yếu nhất, nói trái nói phải đều vâng, ai cũng khen là người hiền lành. Nhưng thánh-nhơn thà chọn người ngông cuồng mà quật cường, khí khái, có ý chí cao xa, vì hạng này dễ khai hóa. Còn hạng trên tuy được mọi người khen tặng, nhưng xét kỹ họ chỉ là giặc của sự tiến bộ đạo đức. Như thế đủ thấy sự nhận xét về thiện, ác, lấy, bỏ của người đời khác với của thánh-nhơn. Cứ một điều này suy ra, các việc khác làm sao khỏi bị sai lạc? Vậy nên người muốn làm lành tu đức quyết chẳng thể bằng vào điều thiện của hình thức bên ngoài, mà phải nhìn từ chỗ ẩn nhiệm của tâm tư, cùng xét xem việc ấy có hợp với lẽ thiện hay không. Nếu quả thật thuần có lòng cứu người giúp đời là ngay, như xen chút niệm my thế, dối dân là vậy; thuần một lòng kính người là ngay, xen chút niệm khinh cợt đời là vậy; thuần một lòng thương xót người là ngay, xen chút niệm ghét hận đời là vậy. Những điều như trên, phải nên xét kỹ.

- Việc lành có âm, dương là thế nào? Phạm làm điều lành mà người ngoài biết được là dương thiện, làm lành mà chẳng ai biết là âm công. Âm công sẽ được phước báo, dương thiện hiện hưởng danh thơm, vì danh cũng là phước vậy. Nhưng danh vọng thường khi là điều đáng kiêng sợ, bởi dễ bị người ganh ghét. Những kẻ danh tốt lẫy lừng mà thật đức không kịp, phần nhiều hay bị họa to, bởi hưởng phước quá phận. Có kẻ tuy không làm lỗi, nhưng bỗng dưng bị lâm vào cảnh tai họa, hay bị thiên hạ chê oan, lắm lúc con cháu họ lại được phát đạt. Lẽ

âm dương họa phúc nhiệm màu như thế, phải để tâm nhiều mới thấu hiểu được.

- Việc lành có phải, quấy là thế nào? Thời Đông-Châu, ở nước Lỗ có lệ hễ ai bỏ tiền chuộc người bản xứ khỏi làm thân thiếp cho các chư hầu địch thì được lãnh nguyên lại số tiền tại quan phủ. Thầy Tử-Cống giàu có, bỏ tiền ra chuộc được nhiều người, song không chịu lãnh lại tiền, vì ông thâm nghĩ mình chỉ làm việc nghĩa mà thôi. Đức Khổng-Tử nghe được, chê trách Tử-Cống sai lầm, bởi bậc thánh-nhơn khi làm điều gì cũng mong cải tiến phong tục đến chỗ tốt đẹp, làm gương cho mọi người noi theo, chớ không phải chỉ để thỏa chí riêng của mình. Trong nước Lỗ người giàu ít, kẻ nghèo đông, nếu cho rằng chuộc người rồi còn trở lại lãnh tiền nơi quan phủ là không liêm chính thì chắc từ đó về sau không còn mấy ai dám nghĩ đến việc chuộc người khỏi tay địch nữa.

Thầy Tử-Lộ vớt người bị đắm, được đền ơn một con trâu, ông liền nhận. Khổng-Tử nghe được vui mừng bảo: “Từ nay ở nước Lỗ sẽ có nhiều người để ý vớt kẻ sắp chết chìm”.

Cứ lấy mắt thường mà xem thì việc Tử-Cống không lãnh tiền bồi thường là cao quý, Tử-Lộ nhận trâu là thấp hèn. Nhưng trái lại, trong hai hành vi, đức Khổng-Tử bỏ Tử-Cống mà chọn Tử-Lộ. Thế thì biết, khi làm lành không nên chỉ kể hiện trạng trước mắt, mà còn phải nghĩ đến việc lưu tộ về sau; không nên luận một thời, mà phải luận đến việc lâu dài; không nên nghĩ riêng mình, mà phải xét đến ảnh hưởng lan truyền sâu rộng trong thiên hạ. Những việc đang làm tuy lành, nhưng nếu lưu tộ hại người, đó là tợ thiện chớ không phải chân thiện. Những việc đang làm tuy xem như thấp kém, mà lưu ích giúp người, thì nó

dường như phi thiện song thật ra là thiện. Cứ thế suy rộng ra, những điều nghĩa phi nghĩa, lẽ phi lẽ, tín phi tín, từ phi từ, đều không ngoài cách thức đó.

- Việc lành có thiên, chánh là thế nào? Thuở xưa, Lữ-Văn-Ý-Công là người đức độ, cả nước đều kính ngưỡng như Thái-son, Bắc-đầu. Sau khi từ chức tể tướng về an dưỡng nơi cố hương, một hôm ông bị người say rượu đến la mắng dữ dội. Ý-Công vẫn thản nhiên bảo người nhà đóng cửa lại, đừng nên tranh cạnh với kẻ say. Hơn một năm sau, người ấy vì say sưa phạm tội sát nhơn bị bắt giam vào ngục. Lữ-Công biết được việc đó, mới hối hận bảo: “Phải chi năm trước ta dùng oai quở trách rồi bắt đem giao cho quan nghiêm trị. Chắc nó khỏi bị mối họa hôm nay, chỉ vì lúc ấy ta muốn giữ lòng nhân hậu, không ngờ đó lại là cách nuôi lớn điều ác cho nó, nên mỗi ngày nay nó thành ra người phạm tội nặng”. Đây là một việc chứng tỏ, đem tâm lành mà hành sự ác.

Lại như một nhà giàu nọ, gặp năm đói khó đem lúa ra bán, bị dân nghèo cướp giựt ngay giữa chợ. Nhà cự phú này đầu cáo, quan bỏ qua không xử, dân nghèo được thế lại càng làm già. Phú ông liền cho người rình bắt ít tên làm khổ nhục, bấy giờ cả bọn mới chịu yên, nếu không thì đã loạn cả chợ. Đây là việc đem tâm ác mà hành sự lành.

Cho hay thiện là chánh, ác là thiên, điều ấy ai cũng biết. Còn đem tâm lành mà làm việc ác là thiên ở trong chánh, đem tâm ác làm việc lành là chánh ở trong thiên. Thà chọn chánh trong thiên, không nên làm việc thiên trong chánh, điều này lại ít người để ý.

- Việc lành có nửa, toàn là thế nào? Kinh Dịch nói: “Chẳng tích thiện không đủ để thành danh, chẳng tích ác không đủ để diệt thân”. Kinh Thư bảo: “Tội nhà Thương như xâu tiền đầy”. Tích thiện tích ác như chứa vật vào kho, siêng để thì đầy, lười chứa thì vơi, tùy mỗi phương diện, việc lợi hại đã rõ ràng. Như thuở xưa, có một cô gái rất nghèo, của riêng chỉ được hai đồng tiền kẽm, nhân khi đến chùa liền dùng tâm thành đem cả số ấy dâng cúng ngôi Tam-bảo. Vị đại-đức trụ trì nhận biết, thân hành làm lễ cầu nguyện. Sau cô gái này được vào hoàng cung hưởng phú quý, lại đem vào ngàn lượng vàng đến cúng dường, nhưng vị tăng chủ chỉ sai đồ chúng hồi hướng mà thôi. Cô thí chủ, lúc bấy giờ đã là hoàng-hậu, lấy làm lạ hỏi: “Ngày trước tôi chỉ cúng có hai đồng tiền mà đại-đức thân hành lễ sám; nay tôi cúng tới đôi ngàn lượng vàng, sao đại-đức lại chỉ sai đồ chúng hồi hướng?” Tăng chủ đáp: “Thuở trước vật tuy sơ bạc mà lòng rất chân thành, phi lão tăng lễ sám không đủ để báo đức bà. Hôm nay vật tuy hậu song tâm cúng dường không thiết tha bằng trước, nên người khác thay thế làm lễ cũng đủ rồi”. Ấy, ngàn vàng là nửa, là vơi, mà hai tiền là toàn, là đầy vậy.

Lại Chung-Ly đại tiên khi truyền dạy phép luyện đơn cho Lữ-Tổ, có dặn rằng: “Khi đơn luyện thành có thể điểm sắt đá hóa vàng ròng, giúp cho người nghèo khổ tiêu dùng được”. Lữ-Tổ hỏi: “Về sau vàng ấy có biến chất không?” Chung-Ly đáp: “Năm trăm năm sau, nó sẽ trở lại bản chất cũ”. Lữ-Tổ nói: “Như thế thì có hại cho người năm trăm năm về sau, tôi thề không làm điều đó”. Chung-Ly khen: “Phép tu tiên cần phải chứa đủ ba ngàn công hạnh, nay ngươi nói được lời đó thì ba ngàn công hạnh đã đủ rồi!” Đây lại là một tượng trưng cho việc lành đầy, vơi, nửa, toàn vậy.

Đại khái, làm lành mà có tâm chí thành, thật lòng thương xót vị tha, không chấp tướng thì dù một việc lành cũng được toàn đầy. Bằng trái khác với mấy điểm trên, tuy suốt đời hành thiện cũng là vui, chỉ được có một nửa. Như trong kinh nói, khi đem của giúp người mà trong không thấy mình cho, ngoài không thấy người nhận, giữa không thấy vật tế trợ, đó gọi là cách bố thí ba luân thể không, một tâm thanh tịnh. Bố thí như thế, dù một lon gạo cũng được phước vô biên, một đồng tiền cũng tiêu muôn kiếp tội. Nếu như tâm còn cầu danh chấp tướng, thì tuy bố thí ngàn vàng, phước đức cũng chẳng được bao nhiêu!

- Việc lành có lớn, nhỏ là thế nào? Xưa ông Vệ-Trọng-Đạt làm quan Hàn-Lâm, một đêm mộng thấy Minh-ty bắt về âm-cảnh. Quan-chủ-ty sai dịch đem trình hai bản ghi thiện ác, ông thấy bản ghi ác chất một đồng to, bản ghi thiện chỉ bằng chiếc đĩa. Nhưng khi đem cân thì bản như đồng to lại nhẹ, bản bằng chiếc đĩa lại nặng. Trọng-Đạt ngạc nhiên nói: “Tôi tuổi chưa đầy bốn mươi, có đâu đã làm nhiều điều ác đến thế!” Minh-quan bảo: “Một niệm bất chính là ác rồi, không đợi phải hành phạm”. Nhân lại hỏi: “Trong cuốn giấy bằng chiếc đĩa kia, đã ghi những gì?” Minh-quan đáp: “Triều đình hưng đại công làm cái cầu đá ở Tam-Sơn, ông đã dám thượng sớ can ngăn việc ấy. Cuốn giấy đó là bản sớ của ông”. Trọng-Đạt nói: “Tôi tuy dâng sớ can ngăn, nhưng bị bác bỏ, thật sự nó chẳng bổ ích được gì, làm sao lại có hiệu lực như thế ấy?” Minh-quan nói: “Triều đình tuy không y theo, nhưng một niệm ưu ái của ông đã vì vận nước và muôn dân; giả sử lời sớ kia được chấp nhận thì công đức ấy lại càng lớn lao hơn nữa!” Cho nên hễ chí để vào thiên hạ quốc gia, thì việc lành tuy nhỏ

mà lớn. Nếu chí để vào bản thân thì việc lành tuy nhiều vẫn ít. (Việc ác cũng thế).

- Việc lành có khó, có dễ là thế nào? Bậc tiên nho thường bảo: “Muốn khắc kỷ phải bắt đầu từ chỗ khó”. Đức Khổng-Tử khi luận về điều nhân, cũng nói: “Trước phải làm việc khó khăn là trừ bỏ tư tâm”. Chẳng hạn như ở Giang-Tây có Thợ-Ông làm nghề dạy học, trong hai năm dành góp được số tiền khá to. Nhân gặp một người nghèo thiếu nợ quan, vợ kẻ ấy sắp bị nhà quan bắt làm tôi tớ, ông liền đem số tiền dành góp ra chuộc, không nghĩ gì đến sự đền trả. Nhờ đó vợ chồng người kia khỏi bị ly tán. Và như Trương-Ông ở tỉnh Trực-Lệ, gặp một người mang nợ bị trái chủ làm khốn, phải đem cầm vợ con, liền thí xả số bạc của mình đã chứa để trong mười năm ra chuộc giúp cho. Do đó vợ con người nợ mới được an toàn. Bỏ tiền cứu người như hai trường hợp trên thật là hiếm có, ít ai làm nổi.

Lại như Kỳ-Ông ở Trấn-Giang lớn tuổi mà không con. Người hàng xóm mắc nợ ông, không tiền trả, đem đưa con gái thế vào để cho làm thiếp. Kỳ-Ông thấy mình tuổi đã cao, không nỡ làm lẽ đời của một cô gái trẻ đẹp, liền trả lại và cho luôn số tiền. Đây là điều lành thuộc trường hợp nhân việc khó nhân. Những kẻ có tiền tài thế lực, làm lành lập đức rất dễ mà họ không chịu làm, đó là người tự bỏ rơi chẳng biết thương lo cho mình và con cháu. Còn những người nghèo hèn, làm được phước rất khó, khó mà cố gắng làm, như thế mới đáng quý.

Trên đây là đoạn biện minh về điểm dị biệt trong việc thiện của Liễu-Phàm-tiên-sinh, trích trong An-Sĩ-Toàn-Thơ. Người

học Phật muốn tu công đức lành, có thể lấy đây làm tấm gương xét đoán.

Tiết III: Mười Nghiệp Lành

Mười nghiệp lành là gì? Là ba nghiệp của thân, bốn nghiệp của miệng và ba nghiệp của ý. Thân không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm; miệng không nói dối, không nói thêu dệt, không nói đôi chiều, không nói thô ác; ý không tham lam, không giận hờn, không si mê tà kiến. Đó là mười nghiệp lành. Trái với đây là mười nghiệp ác.

Theo trong luận Tỳ-Đàm thì chúng-sanh ở Địa-ngục duy có thể phát ba nghiệp lành về ý, song chỉ sanh khởi bên trong mà không hiện hành ra được bên ngoài. Chúng-sanh ở châu Bắc-Câu-Lư cũng thế, ngoài ra các nẻo khác đều có thể tu mười nghiệp lành. Có kẻ gạn hỏi: “Những nghiệp như: lễ bái, cúng dường, nhẫn nhục, bố thí, trì trai,... đều là nghiệp lành, sao không gọi Vô-lượng-thiện-nghiệp-đạo, lại chỉ nói Thập-nghiệp-đạo?” - Xin thưa: “Mười thiện nghiệp này là căn bản của các pháp lành khác, vì lấy phần thắng trọng, nên chỉ gọi Thập-thiện-nghiệp-đạo”. Kinh Di-Lặc-Bồ-Tát-Sở-Vấn nói: “Nếu chúng-sanh nào làm mười nghiệp bất thiện, sẽ bị đọa vào ba đường ác; và tu mười nghiệp lành, sẽ được hưởng phước non thiên”.

- Thế nào là không sát sanh? Sát sanh có năm tướng, nếu không phạm các tướng đó, là không sát sanh. Năm tướng ấy là: 1- Cố tâm. 2- Sanh mạng khác. 3- Nghi tâm. 4- Thân làm hoặc miệng bảo. 5- Dùng phương tiện.

Điều thứ nhất (cố tâm), nếu có tâm giết hại, dù giết sanh mạng lớn nhỏ, cũng đều mang tội. Như vô tâm ngộ sát thì không thành tội. Nếu vô tâm giết mà thành tội thì bậc A-la-hán cũng không ung đắc Niết-bàn. Bởi bậc A-la-hán, đã đoạn nhân thế gian, như vô tâm giết rồi bị đọa luân-hồi, thì không thành A-la-hán. Nhưng sự thật chẳng phải thế; vì nghĩa này nên biết vô tâm giết không thành tội sát. Điều thứ hai (sanh mạng khác), nói “sanh mạng khác”, tức không phải chính mình. Nếu giết sanh mạng khác mới đắc tội, còn tự sát thì không thành tội. Điều thứ ba (nghi tâm), nếu dùng nghi tâm mà giết hại, cũng mang tội sát, bởi kẻ ấy đã thiếu lòng từ bi. Điều thứ tư (tự làm, miệng bảo), tự mình giết, hoặc dùng tay chân, dao gậy, cung tên, thuốc độc, thư ếm, đã đành đắc tội. Như không tự giết mà bảo kẻ khác giết, nếu sự giết thành, người bảo liền mang tội sát. Điều thứ năm (dùng phương tiện), tuy thân không làm, miệng bảo, nhưng khởi ý giết hại, dùng mưu mô phương tiện để đưa người đến chỗ chết, nếu kết quả thành cũng mang tội sát.

- Thế nào là không trộm cướp? Trộm cướp có năm tướng, nếu không phạm các tướng đó, là không trộm cướp. Năm tướng ấy là: 1- Vật kẻ khác. 2- Biết vật của kẻ khác. 3- Nghi tâm. 4- Tự lấy hoặc bảo kẻ khác. 5- Dùng phương tiện.

Điều thứ nhất (vật kẻ khác), vật thuộc quyền sở hữu của kẻ khác, trọng như vàng bạc châu báu, khinh như mũi kim, ngọn rau, nếu người không cho mà lấy, là mang tội trộm; kẻ đến vật của Quỷ-thần, Súc-sanh. Điều thứ hai (biết vật kẻ khác), biết vật của kẻ khác mà lấy, là cố tâm trộm cướp, tất nhiên đắc tội. Trừ ra như khi để đồ chung, của kẻ khác làm tưởng là của mình mà lấy thì không đắc tội. Điều thứ ba (nghi tâm), trường hợp

hai món đồ giống nhau, đối với vật kẻ khác nghi ngờ không biết là của người hay của mình, vội lấy đi là đắc tội, vì có tâm mờ ám tham lam. Điều thứ tư (tự lấy bảo người), tự mình lên trộm, hoặc dùng sức mạnh cướp giựt, cho đến dùng pháp thuật mà lấy, đều đắc tội. Nếu mình không làm, song xui sử kẻ khác lấy đem cho mình, cũng mang tội trộm cướp. Điều thứ năm (dùng phương tiện), nếu dùng mưu mô phương tiện, như ăn hối lộ, đầu cơ bán chợ đen, giả đạo đức để gạt người lấy của..., cũng đều mang tội trộm.

- Thế nào là không tà dâm? Tà dâm có năm tướng, nếu không phạm các tướng đó, là không tà dâm. Năm tướng ấy là: 1- Của kẻ khác. 2- Biết của kẻ khác. 3- Nghi tâm. 4- Tự hành, phi đạo. 5- Phi xứ, phi thời.

Điều thứ nhất (của kẻ khác), đối với vợ hoặc chồng của kẻ khác, hay thanh nam, thiếu nữ còn non dại dưới quyền thủ hộ của cha mẹ, mà dẫn dụ, cưỡng bức làm việc phi hạnh, là mang tội tà dâm; kể đến sự nhiễm phạm cùng Quỷ-thần, Súc-sanh. Điều thứ hai (biết của kẻ khác), nếu biết là vợ chồng hay con cái của kẻ khác mà xâm phạm, tất nhiên đắc tội, vì cố ý. Như trường hợp làm tương là chồng hay vợ của mình thì không phạm; điều này tuy ít khi xảy ra, nhưng chẳng phải là không có. Điều thứ ba (nghi tâm), như có nam hoặc nữ song sinh rất giống nhau, nghi không biết là vợ hay chồng của mình mà làm tà hạnh thì đắc tội vì có tâm gian nhiễm. Điều thứ tư (tự hành, phi đạo), như nam hay nữ tự làm việc thủ dâm, hoặc hành dâm, chẳng phải chỗ nam căn, nữ căn (phi đạo), đều đắc tội. Điều thứ năm (phi xứ, phi thời), tuy vợ chồng chánh thức, nhưng ăn nằm không phải chỗ, gần gũi không phải thời, không chừng độ,

cũng phạm tội tà dâm. Phi xứ ở đây, còn chỉ cho nơi lầu xanh, nhà chứa.

- Thế nào là bốn nghiệp lành của miệng? Vọng ngữ gồm có một tướng chánh và bốn tướng phụ, nếu không phạm năm tướng đó, là không vọng ngữ. Năm tướng ấy là: 1- Như tướng vọng ngữ. 2- Nghi tâm. 3- Vô nghĩa. 4- Phi thời. 5- Tương ưng với ác pháp.

Điều thứ nhất (như tướng vọng ngữ) là chỉ cho bốn điều ác của miệng: nói dối, nói thêu dệt, nói đôi chiều, nói thô ác. Đây là bốn điều chánh của vọng ngữ. Điều thứ hai (nghi tâm), lòng còn nghi ngờ chưa biết việc ấy có thật hay không, liền vội nói ra với tánh cách quả quyết rằng có, tất phạm tội vọng ngữ. Điều thứ ba (vô nghĩa), nói những lời bông lông không chủ đích, trái với thật nghĩa, đã vô ích còn làm mất thời giờ của mình và người, đều là nói vọng. Điều thứ tư (phi thời), lời nói tuy có nghĩa lý, nhưng không phải thời phải lúc, rốt cuộc duy thành hư thuyết, chỉ làm người chán, không đem lại lợi ích cho ai, cũng là lỗi vọng ngữ. Điều thứ năm (tương ưng ác pháp), nói những lời châm biếm xa gần làm cho người khó chịu, hoặc lời bõn cợt khiến cho người sanh buồn giận, sợ hãi, tán tâm, hay hát ca điều phi pháp, khích động dục niệm cho đến tâm háo sát căm thù của kẻ khác, đều là những lời tương ưng với ác pháp cũng mang tội nói vọng. Bốn tướng sau đây là những điều phụ của vọng ngữ.

- Thế nào là ba nghiệp lành của ý? Đó là không tham, không sân, không si mê tà kiến. Không tham là không luyến trước theo ngữ dục, hằng giữ lòng trong sạch. Không sân là không giận trong những trường hợp vô lý hay hữu lý, mà hằng giữ

lòng trung thứ, xót thương. Không si mê tà kiến là không tối tăm hàng động trái với lẽ phải, hoặc chấp theo thiên kiến rồi khinh hủy chánh-pháp, bài bác nhân-quả, mà hằng tìm hiểu Kinh-điển, suy nghiệm lẽ thật, làm cho trí huệ phát sanh. Trên đây là lược thuyết về mười nghiệp lành thuộc nhân thiên thừa. Cũng mười điều này, đối với hàng Nhị-thừa và Bồ-Tát, còn có những tâm mức sâu xa hơn nữa. (Lược trích Pháp-Uyển-Châu-Lâm)

Tiết IV: Nhân Quả Của Thập Thiện

Trong kinh Thập-Thiện-Nghiệp-Đạo, Đức Phật bảo: - Này Long-vương! Nếu không sát sanh, tất được thành tựu mười pháp ly não. Mười pháp ấy là: 1- Bồ thí vô úy cho tất cả chúng-sanh. 2- Đối với hữu-tình thường khởi lòng đại từ. 3- Dứt hết tập khí giận hờn. 4- Thân thường không bệnh. 5- Thọ mạng lâu dài. 6- Hằng được loài phi nhân thủ hộ. 7- Giác ngủ yên ổn không ác mộng. 8- Giải trừ hết oán thù. 9- Không sợ đọa vào ác đạo. 10- Mạng chung sanh lên cõi trời. Đó là mười pháp. Nếu đem công đức ấy hồi hướng quả Vô-thượng-bồ-đề, về sau khi thành Phật, sẽ được thọ mạng tùy tâm tự tại.

- Này Long-vương! Nếu không trộm cướp, tất được thành tựu mười pháp bảo tìn. Mười pháp ấy là: 1- Tiền của đầy đủ, không bị vua, giặc, nước, lửa, con hoang phá hoại. 2- Được nhiều người yêu mến. 3- Người không khi phụ. 4- Các nơi đều khen ngợi. 5- Không lo bị tổn hại. 6- Tiếng tốt đồn xa. 7- Ở giữa quần chúng không sợ hãi. 8- Tài, mạng, sắc, lực đều tốt,

biện tài tham lợi đầy đủ. 9- Hằng có lòng bố thí. 10- Mạng chung sanh lên cõi trời.

Đó là mười pháp. Nếu đem công đức ấy hồi hướng quả Vô-thượng-bồ-đề, về sau khi thành Phật, sẽ chứng được trí đại bồ-đề thanh tịnh.

- Nay Long-vương! Nếu không tà hạnh, tất được bốn pháp mà người trí khen ngợi. Bốn pháp ấy là: 1- Các căn đoạn chánh. 2- Hằng khỏi sự phiền phức. 3- Được mọi người khen ngợi. 4- Thế thiết không bị ai xâm phạm.

Đó là bốn pháp. Nếu đem công đức ấy hồi hướng quả Vô-thượng-bồ-đề, về sau khi thành Phật, sẽ được tướng trượng phu ẩn mật tàng của Như-Lai.

- Nay Long-vương! Nếu không nói dối, tất được tám pháp hàng chư thiên hằng khen ngợi. Tám pháp ấy là: 1- Miệng thường thơm sạch, có mùi hương Ưu-Bát-La. 2- Được tất cả thế gian tin phục. 3- Lời nói có chứng thật, trời người kính mến. 4- Hằng dùng ái ngữ an ủi chúng-sanh. 5- Ba nghiệp thanh tịnh, được sự vui xúng ý. 6- Lời không lầm lỗi, tâm thường an vui. 7- Lời nói tôn trọng, trời người tuân hành. 8- Trí huệ thù thắng, không ai chế phục được.

Đó là tám pháp. Nếu đem công đức ấy hồi hướng quả Vô-thượng-bồ-đề, về sau khi thành Phật, sẽ được chân thật ngữ của Như-Lai.

- Nay Long-vương! Nếu không nói dối chiều tất được năm pháp không thể hoại. Năm pháp ấy là: 1- Được thân bất hoại, người không thể hại. 2- Được quyền thuộc bất hoại, người

không thể phá. 3- Được lòng tin bất hoại, sự tu hành kiên cố. 4- Được thiện tri thức bất hoại, không đối gạt nhau.

Đó là năm pháp. Nếu đem công đức ấy hồi hướng quả Vô-thượng-bồ-đề, về sau khi thành Phật, sẽ được quyền thuộc chân chánh, các ma ngoại-đạo không thể phá hoại.

- Nay Long-vương! Nếu không nói lời thô ác, tất được thành tựu tám pháp tịnh nghiệp. Tám pháp ấy là: 1- Lời nói không trái độ. 2- Lời nói có lợi ích. 3- Lời nói khế lý. 4- Lời nói êm đẹp. 5- Lời nói được vâng thuận. 6- Lời nói được tin dùng. 7- Lời nói không ai chê. 8- Lời nói được mọi người ưa thích.

Đó là tám pháp. Nếu đem công đức ấy hồi hướng quả Vô-thượng-bồ-đề, về sau khi thành Phật, sẽ được đầy đủ tướng Phạm âm của Như-Lai.

- Nay Long-vương! Nếu không nói thêu dệt, tất được thành tựu ba pháp quyết định: Ba pháp ấy là: 1- Quyết định được người trí yêu mến. 2- Quyết định có thể dùng trí như thật để hỏi đáp. 3- Quyết định có oai đức tối thắng trong hàng nhơn thiên.

Đó là ba pháp. Nếu đem công đức ấy hồi hướng quả Vô-thượng-bồ-đề, về sau khi thành Phật, sẽ được thọ ký không hư dối của Như-Lai.

- Nay Long-vương! Nếu không tham dục, tất được thành tựu năm pháp tự tại. Năm pháp ấy là: 1- Ba nghiệp tự tại, các căn đầy đủ. 2- Tài vật tự tại, tất cả oán địch không thể cướp được. 3- Phước đức tự tại, tùy tâm mong muốn, các vật đều đầy đủ. 4- Ngôi vua tự tại, cái nơi đều dâng hiến kỳ trân dị vật. 5-

Những vật thu được còn tốt đẹp hơn ý mong muốn trăm bội phần, do bởi túc nhân không ganh ghét bõn sển.

Đó là năm pháp, nếu đem công đức ấy hồi hướng quả Vô-thượng-bồ-đề, về sau khi thành Phật, sẽ là bậc tối tôn trong ba cõi, được tất cả cung kính cúng dường.

- Nay Long-vương! Nếu không giận hờn, tất được tám pháp vui đẹp. Tám pháp ấy là: 1- Không có lòng tổn não. 2- Không có lòng giận hờn. 3- Không có lòng tranh kiện. 4- Tâm hằng nhu hòa chất trực. 5- Được tâm từ của bậc thánh. 6- Tâm hằng nghĩ đến sự làm cho chúng-sanh được lợi ích an vui. 7- Thân tướng đoan nghiêm, chúng đều tôn kính. 8- Do lòng hòa nhẫn, mau sanh về cõi Phạm-Thiên.

Đó là tám pháp, nếu đem công đức ấy hồi hướng quả Vô-thượng-bồ-đề, về sau khi thành Phật, sẽ được tâm vô ngại, mọi người chiêm ngưỡng không nhàm chán.

- Nay Long-vương! Nếu không tà kiến, sẽ được thành tựu mười pháp công đức. Mười pháp ấy là: 1- Được bạn chân thiện, sự vui chân chánh về ý. 2- Tin sâu lý nhân-quả, thà bỏ thân mạng quyết không làm ác. 3- Chỉ quy-y Phật, không quy-y thiên thần, quỷ loại. 4- Lòng ngay thẳng có chánh kiến, xa lìa tất cả lưới nghi. 5- Thường sanh cõi như thiên, không đọa lạc vào ác đạo. 6- Vô lượng phước huệ thù thắng ngày càng tăng thêm. 7- Xa lìa đường tà, hằng đi nơi đường thánh. 8- Không khởi thân kiến, xả các nghiệp ác. 9- Trụ nơi chánh kiến vô ngại. 10- Không bị đọa vào các nạn.

Đó là mười pháp, nếu đem công đức ấy hồi hướng quả Vô-thượng-bồ-đề, về sau khi thành Phật, sẽ mau chứng tất cả Phật-pháp, thành tựu sức thần thông tự tại.

Ăn Chay

Tiết mục:

I. Ý nghĩa của sự ăn chay

II. Những ngày chay

III. Lời Phật dạy về sự đoạn-nhục-thực

IV. Mấy lời khuyên của cổ-đức

Kinh sách trích dẫn: Kinh Lăng-Già, Kinh Ưng-Quật-Ma, Kinh Niết-Bàn, Kinh Tứ-Thiên-Vương, Luận Trí-Độ, Kinh Địa-Tạng, Kinh Phạm-Võng, Kinh Đề-Vị, Tư-Trì-Ký, An-Sĩ-Toàn-Thơ, Tuyên-Luật-Sư-Cảm-Ứng-Ký.

Đề yếu: Ở Việt-Nam, không những Phật-giáo, mà trong các tôn-giáo khác cũng có nhiều người ăn chay. Riêng về đạo Phật, tuy phần đông đều dùng chay lạt, song ít ai hiểu xác đáng sự lý của việc này. Về phần sự, có người ăn chay kỳ không trùng ngày tháng, hoặc không kiêng cử hành, họ, tở, kiêu, có kẻ lại gia vị vào các thứ như tôm khô, hào khô. Do đó nên công đức không được toàn vẹn. Về phần lý, nhiều người không hiểu nguyên do chánh đáng của việc ăn chay, hoặc lầm tin theo tà

thuyết, hay tưởng ăn chay nhiều là tu nhiều rồi sanh lòng ngã mạn. Do chỗ phát tâm không chánh ấy, nên kết cuộc sự thực hành cũng không bền. Ngoài ra, có vị đem lòng nghi cho thuyết ăn chay là do tập tục của Trung-Hoa đặt ra, chứ không phải chính Phật nói, bằng cứ là những vị ở các xứ thuộc Nam-tông Phật-giáo vẫn ăn mặn mà cũng chứng thánh-quả. Sở dĩ có mối nghi đó, là vì họ chưa hiểu rõ nghĩa phương tiện của Nhị-thừa và nghĩa chân thật của Đại-thừa. Lại có người nghi rằng: có lẽ khi xưa Phật cũng ăn mặn, vì khi đi khát thực, dân chúng cúng thức gì dùng thức ấy, tại sao ta bắt buộc phải ăn chay? - Xin đừng đem tâm chúng sanh mà trắc lượng việc ấy, vì chúng ta là phàm phu không thể sánh với Phật là bậc đại giải thoát, có đầy đủ thân thông phương tiện trong khi hóa độ hữu-tình. Và lại, trong các kinh liễu nghĩa, Đức Thế-Tôn đã nêu rõ nguyên nhân hợp tình lý của sự không dùng huyết nhục, khuyên bảo đệ-tử nên dùng chất thanh đạm, thì ta cứ y theo lẽ phải và lời Phật dạy mà thực hành. Hơn nữa, theo kinh Ương-Quật-Ma, thì chẳng những riêng Đức Thích-Ca, mà tất cả chư Phật đều không dùng huyết nhục.

Để giúp người học Phật trên phương diện tiến tu, trong đây trình bày các sự lý, lời khuyên của Như-Lai cùng cổ-đức về việc ăn chay, giới sát, phóng sanh. Mong rằng các mục nơi bản chương có thể đem lại cho duyệt giả những điều hữu ích.

Tiết I: Ý Nghĩa Của Sự Ăn Chay

Theo quan niệm phổ thông của hàng Phật-tử Việt-Nam, ăn chay là dùng những chất thanh đạm, không ăn cá thịt và các thứ hôi nồng thuộc về loại ngũ tân (hành, hẹ, tỏi, nén, hưng

cừ). Nếu dùng cá thịt và ngũ tân, người ta gọi là ăn mặn. Nhưng thật ra, chữ “Chay” nói trại từ nguyên âm “Trai” và Trai có nghĩa là Trung hoặc Thời-thực. Trung hay Thời-thực là dùng bữa giữa ngày vào giờ Ngọ, nếu ăn quá Ngọ gọi là phi thời thực. Còn dùng chất thanh đạm, nên gọi là “tố-thực”, nghĩa là “ăn nhạt”, mới xác đáng hơn. Tuy nhiên, chữ Trai dịch từ Phạm-âm Ô-Ba-Va-Sa-Tha (Upavasatha), lại có nghĩa là “thanh-tịnh”. Và bởi ăn nhạt cũng có tánh cách làm cho thân tâm con người nhẹ nhàng thanh tịnh, nên bên Đại-thừa-giáo mới chuyển lần ý nghĩa Tố-thực xem đồng như Trai-thực. Vậy tiếng “Chay” tuy không hoàn toàn xác đáng với nguyên ủy của nó, nhưng cũng có một phần nào ý nghĩa, nên bút giả xin dùng danh từ này với ý dùng chất thanh đạm cho hợp với quan niệm phổ thông của Phật-tử Việt-Nam.

Phần đông Phật-tử không hiểu xác đáng ý nghĩa ăn chay, nếu có hỏi duyên do thì trả lời một cách đại khái: “Tôi ăn chay để tập lần tánh nết cho thêm bình tĩnh hiền lương”. Lại có những lời đồn huyền bảo: “Ăn chay sẽ khỏi tai nạn bom nguyên tử, hoặc ma vương sắp ra đời, hay sắp tận thế, ai không ăn chay sẽ bị chết hết, không được dự hội Long-Hoa”. Những truyền thuyết như trên đều không có căn bản, làm cho nhiều người cố tự ép ăn chay một cách gượng gượng, kết cuộc qua một thời gian rồi cũng thôi bỏ. Theo Phật-giáo, ăn chay có những ý nghĩa như sau:

1- Vì lòng thương xót chúng-sanh: Đã là loại hữu-tình, loài nào cũng biết đau đớn buồn khổ và ham sống sợ chết, trừ những duyên có riêng biệt. Chính mình khi bị vấp ngã hay đứt tay một chút, còn cảm thấy đau đớn, huống chi là cảnh đâm chém, đập giết, thiêu nướng, xẻ thịt, banh da! Như thế tại sao ta

lại nữa an nhiên vui vẻ, ăn uống trên sự đau khổ vô hạn của chúng-sanh? Chính mình khi sắp bị giết đã khóc thương sợ hãi, hoặc người thân bị giết thì cũng xót xa, oán hận, đau buồn! Như thế tại sao ta lại nữa làm cho chúng-sanh khác sợ hãi đau thương lúc sắp bị giết, bị chia ly cùng quyến thuộc? Đức Phật là đấng đại từ bi, nên người con Phật thể theo lòng từ bi đó mà ăn chay, để tránh việc trực tiếp hoặc gián tiếp sát sanh đầy thâm áy. Trong kinh Lăng-Già, Đức Thế-Tôn bảo Đại-Huệ Bồ-Tát: “Những người ăn thịt đoạn hết hạt giống đại từ. Ta xem chúng-sanh luân-hồi trong sáu nẻo, đời đời làm cha mẹ anh em chồng vợ con cái lẫn nhau. Chúng-sanh ăn thịt nhau, toàn là ăn thịt lục thân quyến thuộc của mình. Thế mà loài hữu-tình mơ màng không biết, thường sanh lòng giết hại, làm cho nghiệp khổ thêm lớn, khiến nên mãi bị lưu chuyển trong đường sanh-tử, không được thoát ly. Kẻ không ăn thịt, sẽ được vô lượng công đức tụ. Nếu tất cả mọi người không ăn thịt, thì không ai giết hại chúng-sanh. Do có người ăn thịt tìm hỏi để mua, nên mới có kẻ vì cầu tài lợi giết chúng-sanh để bán. Cho nên kẻ ăn thịt cùng người giết chúng-sanh để bán thịt, cả hai đều có tội”.

2- Vì tránh ác báo của nghiệp sát: Bởi tham miếng ngon, nên con người mới tạo nghiệp giết hại. Nhưng vì Vô-minh che lấp, không rõ thấu lý nhân-quả, nên kẻ gây nghiệp sát đâu biết hành vi đó trở lại làm khổ chính mình. Theo lý nhân-quả trong kinh, người tạo sát nghiệp, như nặng tất bị đọa vào Tam-đồ, nhẹ thì phải chịu nhiều đau bệnh, hoặc chết yểu, cùng sự khổ nạn về chiến tranh. Kinh Niết-Bàn nói: “Tội sát sanh có ba bậc: thượng, trung, hạ. Nghiệp sát bậc hạ, là giết từ loài kiến cho đến tất cả Bàng-sanh. Người tạo tội này phải bị đọa vào Tam-đồ, chịu sự khổ về bậc hạ. Tại sao thế? Bởi loài nhỏ dù là con

kiến, con muỗi cũng có chút căn lành, nếu giết nó thì phải chịu tội báo. Nghiệp sát bậc trung là giết từ phàm-phu trong loài người cho đến bậc A-na-hàm. Người tạo tội này phải bị đọa vào Địa-ngục, Nga-quỷ, Bàn-sanh, chịu sự khổ về bậc trung. Nghiệp sát bậc thượng là giết từ cha mẹ cho đến bậc A-la-hán, Bích-Chi-Phật. Người tạo tội này, phải bị đọa vào đại Địa-ngục A-Tỳ, chịu sự khổ về bậc thượng”.

3- Vì muốn dứt tâm tham nhiễm nơi vị trần: Trong mười pháp-giới, nếu nói tóm tắt, duy có hai nẻo: phàm và thánh. Phàm phu tâm còn nhiễm ô phiền não, chư thánh tâm hằng sáng sạch lặng trong. Bởi thế cho nên hàng Phật-tử muốn vượt phàm lên thánh, thoát nỗi khổ luân-hồi, phải bỏ nhiễm về tịnh. Mà muốn được tịnh tâm, phải ngăn ngừa đừng cho sáu căn nhiễm sáu trần. Người nào ăn chay mà cảm thấy khó khăn, đó bởi do còn thích món ăn ngon, nghĩa là thiết căn còn nhiễm vị trần. Vì thế, muốn dễ được tịnh tâm, người Phật-tử nên tập lần từ ăn chay kỳ đến chay trường.

Có kẻ hỏi: - Tại sao bên Phật-giáo Nam-tông vẫn còn ăn mặn? Và nếu không thanh tịnh, tại sao những vị bên phái ấy lại chứng thánh-quả?

Xin đáp: - Đức Phật vì tùy hoàn cảnh căn cơ, trong khi nói giáo pháp Nhị-thừa, phương tiện tạm mở cho ăn ngũ-tịnh-nhục (không thấy giết, không nghe giết, không nghi giết, thịt con thú tự chết, thịt loài thú khác ăn còn dư). Nhưng đến khi thuyết qua giáo nghĩa Đại-thừa, Ngài lại triệt để cấm dùng đồ huyết nhục, vì lẽ mất lòng từ bi bình đẳng, và gây nhân vay trả luân-hồi. Như trong kinh Lăng-Nghiêm, Đức Thế-Tôn còn khuyên không nên dùng đồ bằng da, bởi còn thọ dụng một thân phần

của chúng-sanh tức là còn mắc nợ nó, hưởng chi là thường ăn thịt?

Trong kinh Ương-Quật-Ma, ngài Văn-Thù Bồ-Tát thưa: “Bạch Thế-Tôn! Phải chăng nhân vì Như-Lai-tạng, nên chư Phật không ăn thịt?

Đức Phật bảo: “Này Văn-Thù! Tất cả chúng-sanh từ vô thỉ đến nay sống chết luân-hồi từng cùng làm lục thân quyến thuộc, thay đổi vô thường cũng như trò hát. Thân mình và thân loài khác đồng là chất huyết nhục, vì thế nên chư Phật không ăn thịt. Lại nữa, chúng-sanh giới tức là ngã giới, thịt loài khác chính là thịt của mình, nên chư Như-Lai không ăn thịt.

Này Văn-Thù! Như con bò tự chết, người chủ dùng da nó làm giày dép đem bố thí kẻ giữ giới. Như bậc giữ giới không thọ tức là pháp Tỷ-khuru; nếu thọ trì tuy không phải phá giới, song thiếu tâm từ bi. Cho nên, không thọ dụng thân phần của hữu-tình, tức là lần lượt lìa nhân duyên sát sanh vậy”.

Đời Đường bên Trung-Hoa, Đạo-Tuyên luật-sư giữ giới tinh nghiêm, nên chư thiên thường hiện thân ủng hộ. Cứ theo bộ Tuyên-Luật-Sư-Cảm-Ứng-Ký, Tứ-Thiên-Vương thưa với Tuyên-sư rằng:

“Thuở Đức Như-Lai còn ở đời, một hôm Ngài phóng ánh sáng lớn bảo các thiên, long, quỷ, thần:

- Sau thời chánh-pháp diệt tận, có nhiều vị Tỷ-khuru chấp theo giáo tích Tiểu-thừa của ta, không hiểu ý nghĩa Tỳ-ni, bảo rằng ta cho các Sa-môn ăn thịt. Vì thế, trong Tăng-già-lam hiện ra cảnh tượng sát sanh cũng như lò thịt. Lại có các vị Tỷ-khuru

mặc đồ tơ lụa, gân gũ nơi quán rượu dâm xá, không học ba tạng, chẳng giữ cấm giới, làm cho đạo pháp ta suy vi, thật đáng thương xót! Nên biết từ vô lượng kiếp đến nay, ta tu BỒ-TÁT-hạnh đã xả bỏ đầu, mắt, tủy, não, vì tâm từ bi không tiếc thân mạng để bố thí cho loài hữu-tình, có lẽ nào lại bảo đệ-tử mình ăn thịt chúng-sanh? Ta niết-bàn rồi, các Tỷ-khưu thay thế ta làm thầy trời người dẫn dạy hữu-tình khiến cho đắc đạo quả; có lẽ nào bậc thiên như sư mà lại ăn thịt chúng-sanh ư? Khi ta mới thành đạo, tuy trong luật có mở ra cho ăn năm thứ tịnh nhục, nhưng đó không phải thật là thịt của bốn loài, mà là thịt do sức thiên định bất tư nghì của ta biến hóa ra. Trong các kinh Niết-Bàn, Lăng-Già, ta không cho người trì giới ăn thịt. Nếu có Tỷ-khưu nào bảo rằng trong Tỳ-ni-giáo, Phật cho ăn cá thịt, cho mặc áo tơ lụa, đó là lời ma thuyết, là phỉ báng ta!”

Lời Phật đã dạy như thế, nếu ăn thịt cá mà không trước nhiệm cũng có thể chứng quả thánh như các vị bên Nam-tông đã tu chứng. Nhưng nếu so hai phương diện ăn chay và mặn, thì ăn chay dễ đoạn nhiễm tâm hơn; đến như về nghĩa từ bi bình đẳng, bên ăn chay lại hoàn toàn hợp lý. Thế nên biết giáo nghĩa Nhị-thừa chỉ là phương tiện tạm thời, giáo nghĩa Đại-thừa mới là chân thật cứu cánh. Vậy người tu nên hướng theo lẽ phải và xét lại năng lực của mình, đừng quá cầu cao tự cho là bậc viên dung tự tại, vội nói câu “Tửu nhục xuyên trường quá. Bất ngại bò-đề đạo” (Chát rượu thịt ăn vào cũng ra ngoài, không ngại chi đến sự giải thoát cả) mà lầm.

4- Vì để cho thân tâm nhẹ nhàng, dễ thực hành trên đường tu: Ăn chay nếu đúng cách thì hợp với vệ sinh, và khiến cho thân tâm thanh tĩnh nhẹ nhàng thuận tiện trên đường tu tập. So lại thì khi dùng mặn, ta cảm thấy trong người nặng

nề mệt nhọc, chất ăn khó tiêu hơn. Các nhà bác học hữu danh Đông Tây đã công nhận lẽ đó. Như ông Sénèque, một triết gia, đã nói: “Mỗi bữa ăn, người ta dùng thịt là tự đầu độc, thành thử con người tự sát ngấm ngấm mà không hay. Do đó loài người bị nhiều bệnh mà chết sớm”. Những y khoa bác sĩ trứ danh như các ông: Soteyko, Varia Kiplami cũng bảo: “Trong các thứ thịt có nhiều chất độc rất nguy hiểm cho sức khỏe con người”. Và bà White, nhà nữ bác học, sau một cuộc thí nghiệm đã tuyên bố: “Các thứ hột, trái cây, đậu và rau cải là những thức ăn mà thiên nhiên đã dành để nuôi chúng ta. Các thức ấy chỉ cần nấu nướng một cách đơn giản, thì ăn vào hợp vệ sinh và rất bổ. Nó làm cho con người thân thể tráng kiện, tinh thần sáng suốt và tránh được biết bao nhiêu là bệnh tật!” Chất máu thịt vốn là ứ đọng, hơn nữa loài thú khi bị giết sanh lòng uất hận, độc khí lưu trữ vào tế bào, hoặc gặp nhằm những con vật mang bệnh, như bệnh lao, bệnh sán..., nếu người ăn vào làm sao khỏi sanh đau yếu?

Có vị hỏi: - Nếu ăn chay cũng đủ sinh tố, tại sao tôi thường thấy người ăn chay trường phần nhiều đều có vẻ xanh và gầy?

Xin đáp: - Đó là do nhiều nguyên nhân khác biệt, không phải lỗi ở sự ăn chay; chẳng hạn như vấn đề tâm lý, hoặc không biết cách thức dùng chay. Về tâm lý, như có người ăn chay với tánh cách gắng gượng, mãi thèm những đồ mặn, lầm nghĩ rằng ăn chay thiếu sức khỏe, thường đem lòng lo lắng e ngại. Hoặc có người tu, mà chưa diệt được niệm tưởng mơ sắc dục, hoặc làm việc suy nghĩ quá nhiều. Những tâm trạng ấy có ảnh hưởng không tốt cho sức khỏe, bằng chứng như ta thường thấy người nào trải qua một đêm lo nghĩ, sáng ra gương mặt họ hiện rõ vẻ tiêu tụy bơ phờ. Về việc không biết cách dùng chay, như những

người vì lỡ phát nguyện, nên ăn chay một cách bắt buộc lấy có, chỉ dùng tương chao, ít lát dưa, hoặc muối sả ớt cho qua bữa. Hơn nữa nhiều người quan niệm tu là phải khổ hạnh, nên không mấy chú ý đến việc ăn uống; hoặc kho đầu củ cải, vỏ dưa, chiên xơ mít, hay làm những thức ăn giống đồ mặn rất công phu, song thật sự không có bao nhiêu chất bổ. Ngoài ra, tập tục của các chùa Việt-Nam thiên về sự tụng niệm, cúng lễ, thường khi liền cả đêm ngày. Sự sanh hoạt của Phật-giáo Việt-Nam lại nghèo, chư tăng ni thiếu phương tiện học tập, phải dùng sức quá nhiều, nên vị nào khi học thành tài hầu hết đều suy gầy, đau yếu. Đó là đại lược những nguyên do khiến cho người tu thường kém sức khỏe, chẳng phải lỗi ở nơi không ăn cá thịt. Nếu ăn chay mà hợp cách, với lòng hiểu đạo hoan hỷ, và đường lối tu không thái quá bất cập, thì đã ít bệnh tật, lại thêm có lợi ích cho thân tâm.

Tóm lại, ý nghĩa của ăn chay là vì lòng từ bi, vì tránh ác báo, vì lìa trần nhiễm, vì thuận ích cho đường tu. Nếu lập cơ bản nơi bốn điểm này mà dùng chay, thì sự thực hành sẽ bền và tăng thêm phước huệ. Như trái với cơ bản đó, tất việc làm chỉ có tánh cách thời gian, khó bền bỉ, kết cuộc không được lợi ích gì thiết thật trên đường tu.

Tiết II: Những Ngày Chay

Ăn chay có hai phương diện: chay kỳ và chay trường. Ăn chay trường hay trường trai là hành giả tự nguyện suốt đời dùng chất thanh đạm, không thọ dụng đồ huyết nhục. Ăn chay kỳ thì có những thuyết: Nhị-trai, Tứ-trai, Lục-trai, Thập-trai, Nhất-ngoạt-trai, Tam-ngoạt-trai.

Nhị-trai là ăn chay mỗi tháng hai lần vào ngày mùng một và rằm. Tứ-trai là ăn bốn lần chay trong tháng, vào ngày mùng một, mùng tám, rằm, hăm ba (hoặc ba mươi, mùng một, mười bốn, rằm). Nhất-ngoạt-trai là ăn chay luôn trong một tháng, vào tháng giêng, tháng bảy, hay tháng mười. Cách thức ăn chay như trên, thật ra không có điển cứ, chẳng qua là bước tập lần để đi đến trường trai mà thôi. Bởi ăn chay dù rằng hữu ích và hợp lý, nhưng cũng tùy theo hoàn cảnh và căn cơ, không phải người Phật-tử nào cũng có thể bỏ ăn mặn liền trong một lúc được. Vì muốn đạt mục đích trường trai, có người không y theo lệ trên, mỗi tháng tập ăn chay từ năm, mười, mười lăm ngày, lần lần cho đến trọn tháng.

Lục-trai là ăn chay trong các ngày mùng 8, 14, 15, 23, 29, 30 (tháng thiếu 28, 29). Theo kinh Tứ-Thiên-Vương thì vào những ngày đó, Tứ-Thiên-Vương xem xét việc lành dữ của nhơn gian, và các ác quỷ cũng rình rập chờ người làm ác để gia hại. Nên trong mấy ngày ấy, mọi người cần phải giữ gìn ba nghiệp không nên làm ác. Thêm vào đây, nếu kẻ nào biết trì trai, giữ giới, tụng kinh, tu phước, sẽ được tránh khỏi nạn tai, tăng phần phước huệ. Luận Trí-Độ nói: “Tại sao trong sáu ngày trai, cần phải thọ tám giới và tu phước? Bởi vào các ngày ấy ác quỷ rình theo người muốn gia hại, gây những việc tật bệnh hung suy. Vì thế nên thuở kiếp sơ, trong mấy ngày đó, thánh-nhơn dạy người trì trai, tu phước, làm lành. Nhưng cách trì trai khi xưa chỉ lấy trọn ngày không ăn, gọi là trai. Đến khi Phật ra đời, chế lại cho thọ Bát-quan-trai-giới trong một ngày đêm, và lấy quá Ngọ không ăn làm trai. Đức Thế-Tôn đã bảo: - Nên như chư Phật, thọ trì tám giới và không ăn quá Ngọ trong một ngày đêm. Công đức ấy sẽ đưa người mau đến Niết-bàn!”

Thập-trai là ăn chay mười ngày trong mỗi tháng. Kinh Địa-Tạng, phẩm Như-Lai-Tán-Thán nói: “Này Phổ-Quảng! Trong các ngày: mùng 1, mùng 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30 (tháng thiếu 27, 28, 29) của mỗi tháng, các tội được kết tập để định phần khinh trọng. Nếu chúng-sanh đời sau, vào mười ngày trai, đối trước tượng Phật, Bồ-Tát, Hiền, Thánh, tụng kinh này một biến, thì mỗi phương đông, tây, nam, bắc, trong vòng 100 do-tuần, không các tai nạn”.

Tam-ngoạt-trai là ăn chay trong tháng giêng, tháng năm, tháng chín. Thuyết này phát xuất trong các phạm điển như: kinh Phạm-Võng, kinh Đề-Vị, bộ Hành-Sự-Sao-Tư-Trì-Ký. Kinh Phạm-Võng nói: “Trong sáu ngày trai và ba tháng trường trai, nếu sát sanh, trộm cướp, phá trai, phạm giới, phạm tội khinh cầu (đối với người thọ giới Bồ-Tát)”. Kinh Đề-Vị bảo: “Vào ngày mùng một tháng giêng, mùng một tháng năm, mùng một tháng chín, chư thiên Đê-Thích, Thái-tử sứ-giả, nhật nguyệt Quỷ-thần, Diêm-La ở Địa-ngục, trăm vạn chư thần an bố khắp nơi. Vì trừ tội danh, định phước lộc, mọi người cần trì trai trong ba tháng ấy”. Trong Tư-Trì-Ký cũng có nói: “Trong tháng giêng, tháng năm, tháng chín, nghiệp cảnh ở cõi u minh theo vòng xoay chiếu đến châu Nam-Thiệm-Bộ. Người đời có bao nhiêu việc thiện ác, thấy đều hiện bóng rõ trong gương. Lại trong mấy tháng đó, Tứ-Thiên-Vương tuần thú đến Nam-châu, cũng là lúc ác quỷ đắc thế, vì vậy nên phải trì trai, tu phước”.

Theo như trên, thì thuyết Lục-trai, Thập-trai và Tam-ngoạt-trai đều có điểm cứ. Nhưng để cho đúng với nghĩa trai, thì trong các ngày tháng ấy chẳng những ăn lạt, mà còn phải không ăn quá ngọt mới phù hợp lời Phật dạy, và có lẽ được nhiều công đức hơn. Lại theo kinh Phạm-Võng, Đức Phật bảo

không nên dùng ngũ-tân gia vị vào thức ăn, vì những thứ ấy làm cho thân thể hôi và dễ sanh các phiền não như ái dục, sân hận... Như thế thì muốn cho sự tu phước thêm phần toàn vẹn, vào ngày Lục-trai hay Thập-trai, người Phật-tử nên thọ trì Bát-quan-trai-giới, song phải ăn lạt và không dùng ngũ vị tân. Thọ trì Bát-quan-trai-giới là giữ tám giới: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không vọng ngữ, không uống rượu, không trang điểm, không tự hành và cố ý xem nghe ca múa âm nhạc, không ngồi nằm chỗ cao rộng sang đẹp; và giữ một phép trai là không ăn quá ngọ. Tám điều trước duy thuộc về giới, vì có công năng đóng ngăn cửa ác, nên gọi là Bát-quan. Một điều sau gồm nghĩa trai và giới mà trai là phần chánh, nên mới thêm chữ “trai” sau hai chữ Bát-quan. Như thế, tổng hợp lại chín điều gọi là Bát-quan-trai-giới. Và đây là nghĩa giải thích của Trí-Độ-Luận.

Về việc trong những ngày tháng Lục-trai, Tam-ngoạt-trai ác quỷ đặc thể, có thuyết nói vào thời gian ấy các ngoại giáo bên Ấn-Độ thường theo thông lệ giết sanh vật cúng tế thần linh, hoặc cắt lấy máu thịt nơi thân để làm phép hộ ma. Và bởi duyên cơ đó, những ác quỷ cũng y theo lệ mà đi tìm ăn đồ huyết nhục. Do sự kiện này, vào các ngày trên, Đức Phật khuyên đồ chúng nên giữ trai giới không được sát sanh, để phản ảnh phong thái từ bi của thánh-đạo. Nếu quả như thế thì sự ăn lạt vào các ngày trai lại càng hợp lý hơn.

Ăn chay đã vâng giữ theo lời Phật dạy, có lợi ích, hợp tình lý như trên, thì tất cả Phật-tử đều nên tùy hoàn cảnh, khả năng tập lần, để tiến bước lên đường phước huệ. Điều cần yếu là khi ăn phải từ nơi cơ bản thiết thật của nó, không nên vì mê tín phi lý, vì háo danh muốn được tiếng khen mà ăn, hoặc sanh lòng kiêu

mạn trở lại khinh người ăn mặn. Lại ăn chay phải hợp vệ sinh, biết chọn lựa thay đổi thức ăn, không nên ép xác cố ăn một cách quá kham khổ. Cũng không nên nấu chay giả thành đồ mặn mà làm trò cười cho thế gian.

Tiết III: Lời Phật Dạy Về Sự Đoạn Nhục Thực

Ngày nay tai nạn binh lửa lan tràn khắp thế-giới, đó là do nghiệp sát của chúng-sanh chiêu cảm. Vì thế nên cổ-đức đã bảo: “Tất cả chúng-sanh không nghiệp sát. Lo gì thế-giới động đao binh!” Vậy muốn cho tai nạn chiến tranh tiêu giảm, không gì hơn dứt từ cái nhân của nó, nghĩa là mọi người đều nên ăn chay giới sát phóng sanh. Nhưng về việc này phật sự thì dễ nhận biết, phần lý ít người suốt thông. Bởi thế nhiều kẻ khi ăn chay giới sát phóng sanh, không thể phát tâm chí thành thương xót, nên công đức cũng vì đó mà trở thành kém ít. Vậy khi làm các điều thiện trên, hành giả phải nhận hiểu phần lý của nó như bốn điểm ở đoạn trước đã nói. Ngoài ra lại cần phải hiểu rằng: tất cả chúng-sanh đều có đủ đức tướng trí huệ của Như-Lai, nhưng vì bị nghiệp hoặc che lấp tánh diệu minh nên chìm đắm vào hàng dị loại, chỉ biết tìm cầu món ăn, tránh sợ cái chết mà thôi. Nếu những chúng-sanh ấy ngày kia nghiệp chướng tiêu giảm, được nghe chánh-pháp, đều có thể tiến tu và được thành quả Phật. Lại nên nghĩ: ta cùng tất cả chúng-sanh từ vô thủy đến nay ở trong nẻo luân-hồi, vì Vô-minh che lấp nên đổi thay sanh sát lẫn nhau. Trong nhiều kiếp, các loài kia thường làm cha mẹ, anh chị em, chồng vợ, con cái của ta; và ta cũng đã từng làm cha mẹ, anh chị em, chồng vợ, con cái của cái loài ấy. Chúng-sanh kia do sức nghiệp ác hoặc ở cõi người, hoặc ở trong hàng

dị loại, thường bị ta giết hại; ta cũng do sức nghiệp ác, hoặc ở cõi người, hoặc ở trong hàng dị loại, thường bị nó giết hại. Cảnh tương sanh tương sát như thế đã diễn ra từ vô lượng kiếp chẳng biết chừng nào dứt, phàm-phu vì mê nên không hiểu, nhưng Như-Lai thì thấu suốt rõ ràng. Việc ấy nếu không nghĩ đến thì thôi, người biết nghĩ suy tất không xiết thẹn thường, bi mãn! Nay ta do túc phước được làm người, nên giải trừ oan kết, ăn chay giới sát phóng sanh; lại vì cứu độ mình và muôn loài, niệm Phật hồi hướng cầu sanh Cực-Lạc. Xin dẫn một đoạn trong kinh Lăng-Già về nhân duyên đoạn trừ nhục thực mà Đức Thế-Tôn đã dạy, để cho hàng Phật-tử thêm sự suy gẫm trên bước đường ăn chay tu thiện:

“... Có vô lượng nhân duyên mà hàng Bồ-Tát phải sanh lòng thương xót, không nên ăn tất cả các thứ thịt. Ta nay vì ông nói ra đây một phần ít:

- Nay Đại-Huệ! Tất cả loài hữu-tình từ vô thủy đến nay ở trong vòng sống chết luân-hồi vô tận, không có chúng-sanh nào chẳng từng làm cha mẹ anh em con cái quyến thuộc, cho đến chủ tớ, bạn bè, thân thích lẫn nhau. Vậy đối với chúng-sanh đã vì nghiệp lực phải chịu đọa làm thân thủy tộc, cầm thú, nữ nào bắt nó mà ăn thịt? Bậc Bồ-Tát-Ma-Ha-Tát phải quán sát xem tất cả loài hữu-tình đồng với thân mình, nên nghĩ các thứ thịt kia từ những sanh mạng biết vui khổ thương đau mà có, đâu nữ an nhiên mà ăn?

- Nay Đại-Huệ! Các bạn La-sát nghe ta nói điều này còn nên dứt trừ sự ăn thịt, huống nữa là người ưa vui theo đạo pháp? Trong mỗi đời, Bồ-Tát quán thấy chúng-sanh đều là quyến thuộc, thường nghĩ xem đồng như con, nên không ăn tất cả các

thịt thịt. Những người bán các thứ thịt trâu bò chó ngựa heo dê nơi chợ phố hàng quán, vì tâm tham lợi nên tạo nghiệp giết hại; thịt là sở do của tâm hạnh tạp ứ như thế, làm sao Bồ-Tát nên thọ dụng?

- Nay Đại-Huệ! Tất cả các thứ thịt đều là chất tinh huyết ô ứ, người cầu thanh tịnh làm sao nên ăn? Kẻ ăn thịt, chúng-sanh thấy đều sợ hãi, người tu từ tâm làm sao nên ăn? Khi gặp bọn thợ săn cùng kẻ hạ tiện làm nghề bắn giết, bẫy lưới tàn hại sanh linh, loài chó trông thấy kinh hãi sủa vang, tất cả cầm thú thấy đều dớn dác trốn chạy. Sở dĩ như thế, bởi các chúng-sanh ấy đều nghĩ rằng: những người này lộ vẻ hung ác dường như quỷ La-sát, nếu ta đến đó tất bị bắt giết, vậy phải nên xa lánh là hơn. Cũng như thế, người ăn thịt thường bị chúng-sanh ghét sợ xa lánh. Vì lẽ đó, bậc Bồ-Tát tu hạnh từ bi không nên ăn thịt.

- Nay Đại-Huệ! Kẻ ưa ăn thịt, thân thể hôi nhơ, tiếng dữ đồn xa, người lành bậc hiền-thánh không thích gần gũi, vì thế Bồ-Tát không nên ăn thịt. Huyết nhục là chất chúng Tiên từ bỏ, các Thánh chẳng ưa, bởi thế Bồ-Tát không nên thọ dụng. Bồ-Tát vì tâm từ mẫn, vì giữ gìn lòng tin của chúng-sanh khiến cho Phật-pháp không bị chê bai, nên không ăn thịt. Nếu đệ-tử của ta ưa ăn thịt, sẽ bị người tục đem lòng khinh báng nói rằng: Tại sao hàng Sa-môn tu nghiệp thanh tịnh, lại không bằng hạnh trong sạch của thiên tiên, mà như ác thú mang đầy bụng thịt cá đi dạo thế gian, làm cho chúng-sanh thấy đều ghét sợ? Và như thế là kẻ ấy đã phá hạnh thanh tịnh, mất đạo Sa-môn, thiếu tư cách đệ điều phục người. Cho nên, Bồ-Tát vì lòng từ mẫn, muốn nhiếp hộ mọi người khiến cho không sanh tâm niệm ấy, chẳng thọ dụng đồ huyết nhục.

- Này Đại Huệ! Như khi thiêu người chết cùng thiêu thịt của loài vật, cả hai mùi khí vị không tinh sạch đồng như nhau, tại sao trong ấy thịt người không ăn, lại ăn thịt loài vật? Vì thế, người ưa hạnh thanh tịnh không nên ăn thịt. Các hàng thiện nam thiện nữ tu hành khổ nhọc chốn a-lan-nhã, hoặc trụ nơi từ tâm, hoặc trì chú thuật, hoặc cầu giải thoát, hoặc hướng về Đại-thừa, nhưng vì bởi còn ăn thịt nên bị nhiều sự chướng ngại, công hạnh không được thành tựu. Cho nên Bồ-Tát nếu muốn được lợi mình và lợi ích cho chúng-sanh, quyết không nên ăn thịt.

- Này Đại Huệ! Kẻ ưa ăn thịt khi thấy hình dáng loài vật đã sanh tâm thêm mùi vị. Bậc Bồ-Tát phải thương nghĩ chúng-sanh cũng như mình, tại sao vừa thấy hình đã muốn ăn thịt? Bởi thế, Bồ-Tát phải dứt trừ nhục thực. Người ăn thịt thì nơi miệng thường hôi nên chư thiên lánh xa, hằng bị Dạ-xoa ác-quỷ đoạt mất tinh khí. Kẻ ấy giấc ngủ không yên, khi tỉnh dậy lo lắng, tâm nhiều sợ hãi; do tham ăn không biết vừa đủ, nên thêm nhiều tật bệnh, dễ sanh ghẻ độc, bị các loài tế trùng cắn đúc, mà cũng vẫn không biết chán nhàm.

- Này Đại Huệ! Ta thường bảo: ăn thịt chúng-sanh chẳng khác chi ăn thịt con mình, vậy đâu phải thật Như-Lai hứa cho đệ-tử ăn thịt? - Thịt chẳng phải thơm ngon, thịt không tinh sạch, ăn thịt sanh nhiều tội ác, làm hư các công đức, bị chư thiên-thánh rời bỏ, làm sao Như-Lai lại hứa cho đệ-tử ăn thịt? Bởi thế, kẻ nào nói Như-Lai chấp nhận cho đệ-tử ăn thịt, tức là phỉ báng ta.

- Này Đại Huệ! Nên biết thức ăn thanh tịnh là những thứ như: lúa, nếp, đậu, bắp, đường, tô du... Các thứ ấy chư Phật đời

quá khứ đã hứa cho, ta nay cũng khuyên bảo như vậy”.

Tiết IV: Mấy Lời Khuyên Của Cổ Đức

Như trên, Đức Phật đã nói có nhiều nhân duyên không nên ăn thịt chúng-sanh, và bảo hàng đệ-tử nên dùng những chất thanh đạm. Từ xưa đến nay về việc này, chư cổ-đức khuyên dạy cũng đã nhiều. Nơi đây, xin tạm dịch lời văn phóng sanh của Liên-Trì đại-sư, để cho người học Phật thêm rõ điều nhân-quả trong việc ăn chay giới sát. Văn rằng:

“Thảng nghe: Thế gian rất quý trọng không chi hơn thân mạng. Thiên hạ cực đau thảm chẳng gì bằng sát sanh.

Cho nên, gặp bắt liền trốn chạy, loài rận rệp còn biết thương thân. Sắp mưa đã dờ đi, lũ kiến bọ vẫn tham cuộc sống.

Thế sao, lưới nơi vực, bẫy trên non, nhiều phương đuổi bắt. Lại nữa, cong thì câu, thẳng thì bắn, trăm kế sẵn tìm?

Khiến nên phách lạc hồn bay! Xui nỗi mẹ lìa con mất!

Hoặc giam nơi lồng chậu, như bỏ chốn ngục tù. Hoặc chặt bằng thớt dao, khác nào bị hình lục.

Nai thương con dại, liêm vết thương mà ruột đứt từng phân!
Vượn sợ bày chia, trông cung uôn mà đôi hàng rỏ lệ! (1)

Cậy ta mạnh mãi hiếp kia ngu yếu, lý có hợp chẳng? Thịt nó ăn để mình tự bổ thân, lòng sao vội nỡ?

Bởi thế đất trời thương cảm. Cho nên hiền-thánh hành nhân.

Mở lưới, ân rộng thưở Thành-Thang. Nuôi cá, đức lập từ Tử-Sản. (2)

Lưu-Thủy đã nên thánh triết, tưới nước xuân nhuận cảnh khô khao. Thích-Ca rõ thật từ bi, cắt thịt quý cứu con nguy nạn. (3)

Thiên-Thai-Trí-Giả đào ao phước để phóng sanh. Đại-Thọ tiên-nhơn hộ chim lành nơi định thể. (4)

Thả lân trùng mà đặc độ, Thọ thiên-sư gương ưu ái hãy còn. Cứu Long-tử được truyền phương, Tôn-Chơn-nhơn dấu từ bi chữa mất. (5)

Một phen vớt kiến, Sa-di cải mạng vẫn thành thọ cao, Thơ-Sanh đổi danh hèn lên thượng bảng. Giây phút mua rùa, Mao-Bảo nơi cảnh nguy mà thoát nạn, Khổng-Du từ tước mọn đến phong hầu. (6)
Khuất-Sư thả cá ở Nguyên-thôn, thọ tặng một kỷ. Tùy hầu cứu rắn nơi Tề-dã, châu trả nghìn vàng. (7)

Cứu trạnh lớn chôn nhà trù, ả tỳ tử khỏi con dịch bệnh. Vớt lặn xanh nơi hũ rượu, gả tửu sinh được miễn gia hình. (8)

Đôi vật mạng chôn nha đồ, Trương-đề hình hồn siêu thiên giới. Chuộc sanh linh nơi thuyền lưới, Lý-Cảnh-Văn giải độc đơn sa. (9)

Tôn-Lượng-Tự cứu nguy loài lông cánh, khi thọ chung chim đập mả mồ. Phan-huyện-đường lệnh cắm lưới sông hồ, lúc thuyên chức cá rền khóc cảm. (10)

Tín-lão bãi sanh tế kẻ ngu dân, điềm bay cam vũ. Tào-kê mở lưới săn người lập tử, đạo khắp thần châu. (11)

Chim sẻ biết ngậm vành mà báo ân. Loài chồn hay đến giếng để truyền thuật. (12)

Cho đến thân tàn được sống, rết đeo vách trắng để nghe kinh. Cảnh nạn cầu sanh, lươn hiện áo vàng mà báo mộng. (13)

Thế nên ra ơn có trả, chuyện xưa há phải vô bằng. Rõ ràng mắt thấy tai nghe, việc trước còn ghi sử sách.

Khắp nguyện khi thấy vật loại, phát lòng từ bi; bỏ tiền của không bền, làm việc lành có ích.

Nếu ra ơn cho nhiều mạng, thì chừa lớn âm công. Hoặc làm phước cứu một con, cũng vẫn là việc tốt.

Như thế ngày thêm tháng góp, hạnh cả đức to. Chừng ấy lành khắp nhưn hoàn, danh thông thiên phủ.

Rửa tiêu oan chướng, thụy trung đã dẹp đời nay. Bồi đắp thiện căn, phước báo còn tươi kiếp khác.

Nếu lại giúp xưng hiệu Phật, thêm tụng văn kinh. Để vì hồi hướng Tây-phương, khiến chúng xa lìa ác đạo.

Thì chỗ dụng tâm càng lớn, trồng đức càng sâu. Đạo nghiệp nhờ đó mà mau thành, liên đài sẽ sanh lên phẩm thượng vậy”.

Chú thích:

1- Hứa-chơn-quân lúc trẻ tuổi ưa đi săn. Một hôm, ông bắn trúng con nai nhỏ, nai mẹ vội chạy đến liếm vết thương, giây lâu thấy không còn sống được, cũng ngã ra chết. Chơn-quân lấy làm lạ, mổ bụng nai mẹ ra xem, thấy ruột đứt từng phân

đoạn, biết rằng vì thương con thái quá, đến đứt ruột mà chết. Ông rất hối hận, tự thiết trách mình, rồi bẻ cung tên, bỏ nhà vào núi tu hành, sau được thành tiên. Sở-Vương cùng người tôi thân tín là Dưỡng-Do-Cơ đi săn. Vua gặp một con vượn rất to, bảo Do-Cơ bắn. Vượn trông thấy Do-Cơ liền sa nước mắt. Bởi loài vượn này rất tinh khôn lanh lẹ, có thể bắt được tên bay, nhưng lại gặp Do-Cơ là tay thần xạ, nó biết mình tất sẽ chết, nên mới bi thương rơi lệ.

2- Vua Thành-Thang đòi nhà Thương cùng bày tôi xuất du, gặp bọn thợ săn bủa lưới bốn mặt, vái rằng: “Từ hư không bay xuống. Từ hang bụi chạy ra. Từ bốn phương chọt đến. Đều sa vào lưới ta!” Vua liền bảo từng nhơn mở ba mặt lưới, rồi vái lại rằng: “Muôn sang tả thì sang. Muôn qua hữu thì qua. Muôn bay lên thì bay. Muôn thoát ra thì ra. Loài nào không thiết sống. Mới vào lưới của ta!”

Thầy Tử-Sản khi làm quan Đại-phu nước Trịnh, có người thường đem cho loại cá thịt ngon, còn sống. Ông không nỡ ăn, bảo người nhà thả xuống ao để nuôi. Điều này cho ta thấy việc phóng sanh chẳng những riêng Phật-giáo, mà bậc quân tử bên Nho-giáo cũng phụng hành.

3- Trong kinh Kim-Quang-Minh, trưởng-giả Lưu-Thủy, một tín đồ nhà Phật, mùa nắng ra ngoài chơi. Đến một nơi, ông thấy có ao nước gần cạn, trong ấy các loài cá hơn vạn con ở trong cảnh nguy ngập sắp chết. Ông vội trở về, dùng voi chở nước đem đến đổ đầy ao. Kế đó, trưởng-giả lại vì nó thuyết pháp khiến cho hoan hỷ. Loài cá này nhờ nghe pháp diệu, đều xả mạng được sanh lên cõi trời.

Đức Thích-Ca Mâu Ni thuở tiền thân tu Bồ-Tát-hạnh, có một kiếp làm vị quốc-vương. Trời Đế-Thích muốn thử lòng Bồ-Tát, mới hóa làm chim ó bay đuổi bắt con bồ câu. Thấy bồ câu bay vào lòng quốc-vương lánh nạn và được che chở, chim ó nói: “Ông vì lòng từ bi muốn cứu nó, tại sao lại nỡ để cho tôi chết?” Vua hỏi: “Người muốn ăn những gì?” Chim ó đáp: “Tôi muốn dùng thịt. Xin ông thương tôi số thịt bằng cân lượng của chim bồ câu”. Vua liền bảo đem cân ra, và tự cắt thịt để đên, nhưng do sức thần thông của Đế-Thích, vua cắt hết thịt nơi thân mà đĩa cân bên chim bồ câu vẫn nặng hơn. Thấy vua sắp chết, chim ó hỏi vua có hối hận không? Vua đáp: “Ta tu hạnh Bồ-Tát vì cứu độ chúng-sanh, chẳng có một mảy niệm hối hận. Nếu như lời này không hư dối, xin cho thân thể nguyên lành như cũ”. Sau lời thệ nguyện ấy trời đất rung động, thân thể nhà vua liền được phục nguyên. Trời Đế-Thích kinh hãi, hiện thân sám hối và lễ bái khen ngợi.

4- Trí-Khải đại-sư ở núi Thiên-Thai, được Dược-Đế nhà Tùy vì mến danh đức, thụ phong là Trí-Giả. Đại-sư đào nhiều ao lớn để phóng sanh, nhà vua sắc chỉ xuống quan địa phương cấm không cho dân câu lưới ở các nơi đó.

Theo trong kinh, thuở nhơn thọ sống đến hai muôn tuổi, có một vị tiên-nhơn ngồi nơi gốc cây nhập định. Vì ngồi lâu ngày rễ cây phủ xuống thân, chim đến làm ổ nơi lòng. Sợ chim kinh hãi, tiên-nhơn ngồi yên không động, chờ nó dời đi nơi khác mới xuất định.

5- Vĩnh-Minh thiên-sư, húy là Diên-Thọ, khi chưa xuất-gia làm chức Khố-lại ở huyện Du-Hàng, triều Ngô-Việt-Vương. Ngài thường lấy tiền kho mua tôm cá để phóng sanh. Sau việc

phát giác ra, bị ghép vào tội hành hình nơi chợ. Trước khi gia hình, vua dặn quan giám sát xem ngài có đổi sắc không rồi trở lại phúc tấu. Được biết ngài vẫn an nhiên, vua cho vò đến hỏi duyên cớ, ngài tâu rằng: “Thần lấy tiền kho không phải để dùng riêng mà vì cứu độ sanh mạng. Giả sử thân này có mất, linh thức cũng nhờ đó được sanh về Cực-Lạc; như thế chẳng là vui hơn ư!” Vua nghe tâu, tha cho về. Từ ấy ngài xuất-gia, sau ngộ đạo trở thành bậc danh đức.

Tôn-chơn-nhơn khi chưa thành tiên, một hôm xuống núi gặp mấy đứa trẻ bắt con rắn lạ đem căng ra chơi, xem con vật tình thế nguy khốn sắp chết. Chơn-nhơn lấy tiền chuộc rắn, đem thả xuống nước. Sau khi đó, ông gặp đồng tử áo xanh thỉnh đến một công phủ, hỏi ra là cung Thủy-Tinh. Bên trong một vị vương giả bước ra đón chào, rước vào mời ngồi nơi bảo tọa, rồi thưa rằng: “Gia nhi hôm trước đi dạo chơi, ngẫu nhiên mắc nạn, nếu chẳng gặp được tiên sanh chắc là tánh mạng không còn!” Nhân bày yến tiệc thiết đãi, lại đem ra các thứ châu báu để đền ơn. Chơn-nhơn tạ từ không nhận, và nói: “Tôi nghe ở Long-cung có nhiều bí phương. Nếu có thể, xin truyền cho tôi đem cứu đời còn quý hơn là châu ngọc”. Vương giả liền trao cho một bảo cấp, trong ấy có 36 thần phương. Nhờ đó, chơn-nhơn y thuật càng tinh, sau chứng được tiên phẩm.

6- Thuở xưa, có ông Sa-di theo hầu vị A-la-hán. La-hán biết Sa-di bảy ngày nữa sẽ mạng chung, liền cho về nhà viếng thăm cha mẹ. Tám hôm sau, ông Sa-di bình yên trở lại. Vị La-hán lấy làm lạ, nhập định để xem xét, thấy khi ông trở về nửa đường có dùng áo ca-sa vớt một bày kiến đang bị khốn giữa dòng nước, liền biết sở dĩ đệ-tử mình được tăng thọ là do nhờ duyên phước đó. - Lại một chuyện: Tống-Giao và Tống-Kỳ,

hai anh em đồng đi thi. Một hôm trời mưa, Tống-Giao thấy vô số kiến bị nước cuốn sắp trôi vào lỗ hũng, liền lấy cọng trúc ngăn lại, bắc thành cầu để cho nó bò lên chỗ khô. Trước khi vào thi, Giao gặp vị Tây-tăng xem tướng và nói: “Đường như ông đã vừa cứu vài trăm muôn sanh mạng thì phải?” Giao từ tốn bảo mình nghèo, không có năng lực làm được việc công đức ấy. Vị tăng nói: “Chẳng phải thế đâu! Loài vật dù nhỏ cũng đều là sanh mạng”. Giao đem việc cứu kiến ra thưa lại. Vị tăng bảo: “Đúng như thế! Kỳ thi này lệnh đệ sẽ đứng đầu hàng sĩ tử, còn địa vị của ông cũng không kém hơn đâu!” Quả nhiên, sau khi kiểm danh, Tống-Kỳ đỗ Trạng-nguyên, Tống-Giao vào hàng thứ mười. Nhưng triều đình cho rằng em không nên đứng trước anh, đổi Tống-Kỳ đỗ hàng thứ mười, Tống-Giao lên hàng đệ nhất.

Mao-Bảo khi còn hàn vi, đi đường gặp người mang một con rùa, liền mua mà phóng sanh. Sau ông làm tướng ra trận bị thua, té xuống sông bị nước lôi cuốn sắp chết chìm. Đang lúc nguy cấp, ông cảm thấy có con gì đỡ chân mình đưa sang bờ bên kia. Chừng lên bờ, xem lại thì là một con qui rất lớn đang quay mình bơi đi. - Lại một chuyện: Khổng-Du trước là một quan chức nhỏ, thường mua rùa để thả. Mỗi lần phóng sanh, rùa đều quay đầu lại ngó chừng ông, rồi sau mới lần bơi đi xa. Về sau Khổng-Du nhờ may mắn lập nhiều công trạng, nên được phong hầu. Khi đúc ấn, thì hình con rùa trên ấn quay đầu lại, phá hủy đến bốn năm khuôn để đúc lại, cũng vẫn y như trước. Thợ đúc ấn kinh ngạc, đem việc ấy thưa lên Khổng-Du. Ông suy nghĩ bỗng nhớ lại việc xưa, và hoảng nhiên biết mình được phong hầu hôm nay là do nhờ phước báo của sự thả rùa khi trước.

7- Khuất-su ở Nguyên thôn gặp người lưới được một con cá lý đỏ, liền mua mà phóng sanh. Sau ông nằm mộng thấy Long-vương mời đến thủy cung, bảo: “Thọ số của ông vốn đã mãn, nhưng nhờ công đức cứu rồng, nên được tăng thêm một kỷ”.

Tùy-hầu đi qua nước Tề, giữa đường gặp một con rắn bị khồn ở bãi cát, đầu có máu chảy, xem dường như kiệt sức. Ông liền lấy gậy vít thả nó xuống nước, rồi bỏ đi. Khi trở về đến chỗ ấy, ông thấy rắn ngậm hạt châu bò đến trạng như muốn hiến dâng, song vì sợ nên không dám lại lấy. Đêm đến Tùy-hầu nằm mộng thấy chơn đạp một con rắn, kinh hãi tỉnh giấc, tìm được bên mình hai hạt châu sáng rõ.

8- Có nhà họ Trình tánh ưa ăn thịt loài rùa trạnh. Một hôm nhà này mua được con trạnh rất lớn, bảo người tớ gái đem giết để làm thức ăn. Đứa tớ thấy con trạnh lớn có ý hơn sợ, liền đem thả nơi ao. Khi chủ nhà về thấy món ăn không có thịt trạnh, gạn hỏi, đáp là vì hơi hồng để nó bò đi mất, do đó bị một trận đòn nên thân. Sau đứa tớ gái mang bệnh dịch nặng, người nhà khiêng đến thủy các để chờ cho chết. Đêm ấy có con vật từ dưới ao bò lên mang bùn ướt đắp trên mình đứa tớ gái, nhờ đó sức nhiệt độ tiêu trừ, bệnh được thuyên giảm. Sáng ra người chủ thấy đứa ở chưa chết, vẻ mặt lại tươi tỉnh, lấy làm lạ hỏi duyên cớ. Cô tớ gái không dám dấu, đem sự thật thưa lại. Chủ không tin, đến đêm rình xem, thấy chính là con trạnh đã thất lạc khi trước. Cả nhà kinh ngạc than thở, từ đó không ăn thịt loài rùa trạnh nữa.

Một anh chàng nấu rượu, mỗi khi có con lằn xanh sa vào hũ rượu liền vớt ra để chỗ đất khô, lại lấy tro đắp lên mình. Tro rút nước, con lằn được sống. Như thế lâu ngày, anh cứu loại lằn

xanh rất nhiều. Sau có người đem tội trộm vu báng, anh không thể tự biện bạch, sắp bị gia hình. Khi quan chánh-án cầm bút muốn phê quyết, thì có nhiều lần xanh bay đến bu đậu vào ngòi, đuổi xong, nó bay lại như cũ, không xuống bút được. Viên chánh-án nghi có chuyện oan ức, cho đòi người vu báng đến gạn hỏi nhiều cách; kết cuộc kẻ ấy phải thú nhận chính mình là thủ phạm, và anh nấu rượu được tha về. Việc này đồn ra, ai nấy đều lấy làm lạ.

9- Quan Đề-hình họ Trương thường đến nhà đồ mua vật mạng để phóng sanh. Đến sau, lúc lâm chung, ông bảo người nhà rằng: “Ta nhân cứu nhiều vật mạng, chứa phước đức đã sâu dày. Nay có chư Thiên đến rước, ta sắp sanh về cõi trên”. Nói xong, an nhiên mà qua đời.

Lý-Cảnh-Văn thường đến thuyền lưới mua loài thủy tộc để phóng sanh. Ông vốn ưa đạo tiên, thường luyện chất đơn sa để uống. Nhân đó tích nhiệt thành bệnh, phát ung thư nơi lưng, không thuốc nào trị được, sắp chết. Một hôm, trong lúc mơ màng, ông thấy có loài cá đến rút chất độc, nhả nhớt mát vào chỗ đau; khi tỉnh dậy thấy trong người mát mẻ thơ thới, bệnh lần lần lành.

10- Tôn-Lương-Tự khi gặp loài chim bị lưới bắt, liền mua mà thả. Sau ông chết, vì nghèo nên không có quan quách tẩm liệm. Lúc ấy có vô số chim bay đến, ngậm đất đắp thành mồ. Người xung quanh đều kinh hãi khen ngợi, cho là do đức từ chiêu cảm.

Phan-Công khi làm huyện lệnh, cấm không cho dân chửi vào những sông hồ trong vùng câu lưới cá, kẻ nào trái phạm

liền bắt gia tội. Sau ông đi trần nhậm nơi khác, dân trong huyện nghe dưới nước có tiếng rền rĩ như khóc than luôn cả mấy ngày. Ai nấy đều than thở cho là chuyện lạ.

11- Nhân lúc trời khô hạn, Hoàng-Tín đại-sư thấy dân muốn sát sanh để đảo võ, thương xót cho thói mê tín, đến nơi bảo: “Nếu các người không sát sanh cúng tế, ta sẽ cầu mưa giùm cho”. Dân chúng hứa nhận, Đại-sư tinh thành cầu đảo, mưa lớn xuống nước đầy đồng. Do đó người gần xa đều cảm hóa.

Lục-tổ khi được truyền y bát ở Hoàng-Mai, vì cơ duyên chưa đến, mặc đồ thế tục ở ẩn trong bọn người săn bắn. Thợ săn bảo ngài giữ lưới để họ đi đuổi thú. Ngài nhân lúc họ đi vắng mở lưới thả bớt rất nhiều, như thế luôn cả 16 năm. Sau Tổ mở đạo tràng ở Tào-Khê, đức cao vọng trọng, độ người vô số, đạo pháp chia thành năm tông.

12- Dương-Bảo khi còn thơ ấu, thấy chim sẻ vàng bị chim cắt đánh rơi xuống đất, lại bị loài kiến làm khốn, liền đem vào nhà nuôi nấng, đợi cho lành mạnh mới thả đi. Ít lâu sau, ông nằm mộng thấy đồng tử áo vàng đến bái tạ, tặng cho bốn vòng ngọc, và bảo: “Tôi là sứ-giả của Tây-vương-mẫu, nhờ ngài cứu mạng nên đến tạ ơn. Nguyên cho con cháu của ngài hiền lương, lên ngôi tam công, như những chiếc vòng này vậy”. Quả nhiên về sau dòng dõi của ông được quý hiển đến bốn đời.

Một ông đạo nghe nói ăn củ Huỳnh-tinh có thể sống lâu, muốn thí nghiệm, để nhiều Huỳnh-tinh dưới giếng khô, dụ người xuống giếng, rồi rút mất thang dây, đập nắp giếng lại chỉ chừa một lỗ thông hơi. Người nọ trong lúc nguy nan vô kế, chợt thấy một con chồn ló đầu xuống bảo: “Đừng lo sợ, tôi sẽ

có cách cứu ông. Loài chồn chúng tôi khi học phép thông thiên đào huyết nơi gò mả, rồi nằm dưới đáy huyết tụ thần chăm chỉ ngó ngay miệng hang, lâu lâu thân hình tự nhiên bay ra khỏi mặt đất. Trong Tiên-kinh gọi “thần hay đưa hình bay đi” chính là phép này. Vậy ông nên quên hết mọi duyên chỉ chăm chú nhìn nơi lỗ thông hơi, tự sẽ được thoát nạn. Khi trước tôi bị thợ săn bắt, nhờ ông chuộc đem thả, nên nay đến báo ơn”. Người ấy làm y lời, hơn một tuần sau, thân hình bay ra khỏi giếng. Ông đạo trông thấy rất mừng, cho đó là sự ứng nghiệm của vị Huỳnh-tinh, đem một mớ củ này xuống giếng, ước với các đồng bạn sau một tháng sẽ mở nắp giếng ra. Tới kỳ, đồng bạn đến xem thì ông đã chết mất.

13- Liên-Trì đại-sư một hôm đi dạo bên ngoài, thấy có người bắt mấy con rết, dùng những mảnh tre mỏng uốn cong lại căng đuôi đầu. Đại-sư liền chuộc mà thả, thì duy có một con còn mạnh chạy đi, kỳ dư đều ngất ngư muốn chết. Sau ban đêm đại-sư ngồi nói chuyện với người bạn trong am, có một con rết bò nơi vách kề bên mình. Ngài dùng cây thước gõ mạnh nhiều lần ra ý đuổi, song nó vẫn ở mãi không chịu đi. Đại-sư trực nhớ lại việc trước, liền bảo: “Có phải khi xưa người nhờ ta cứu mạng, nên đến đây tạ ơn chăng? Nếu quả thế, hãy lặng yên nghe ta thuyết pháp để được siêu thoát”. Liền thuyết rằng: “Tất cả hữu-tình, do tâm tạo ra. Tâm hung dữ hóa ra cọp sói, tâm sân độc hóa thành rắn rết. Người hãy trừ tâm nóng độc, tất sẽ thoát được thân hình này!” Nói xong bảo đi, thì không đợi xua đuổi mà nó lần lần bò ra cửa sổ. Người bạn mục kích cảnh tượng ấy, kinh ngạc cho là việc hy hữu.

Hồ-Dã-Can ở Hàng-Châu, nhân người hàng xóm bị trộm, sai con gái đến thăm và cho một rổ lươn. Ông hàng xóm tiếp nhận

đem rộng vào chiếc hũ lớn, lâu ngày rồi quên đi. Một đêm người ấy nằm mộng thấy có mười vị mặc áo vàng, đội mũ nhọn, đến quì xin cứu mạng. Thức dậy trong lòng nghi sợ đến hỏi thầy bói, được quẻ ứng rằng: “Đó là có loài vật muốn cầu phóng sanh, nên trở về tìm trong nhà sẽ biết”. Người hàng xóm về nhà tìm trong hũ, thấy có rộng mấy con lươn vàng lớn, đếm ra đủ mười con. Ông ta kinh hãi, liền đem thả hết. Đây là sự việc trong năm Vạn-Lịch thứ chín, đời nhà Minh.

Luân Hồi Và Nhân Quả

Tiết mục:

- I. Thuyết luân-hồi qua phương diện sự, lý*
- II. Vài chứng nghiệm về thuyết luân-hồi*
- III. Ý nghĩa và các yếu điểm về nhân-quả*
- IV. Những tương quan giữa nhân và quả*

Kinh sách trích dẫn: - Kinh Lăng-Nghiêm, Kinh Phạm-Võng, Trì-Bắc-Ngẫu-Đàm, Tư-Quy-Tập, Phật-Học-Phổ-Thông, Kinh Kim-Cang-Bát-Nhã, Kinh Luân-Chuyển-Ngũ-Đạo, Kinh Địa-Tạng-Bản-Nguyên.

Đề yếu: - Con người từ đâu sanh ra? Chết rồi đi về đâu? Tại sao giữa đời lại có những kẻ giàu, nghèo, sanh, hèn, đẹp, xấu, trí, ngu sai biệt? Tại sao có người hiền lành mà thường gặp việc khổ sở không may, kẻ hung ác lại được an vui phát đạt? Đây là mối nghi nan thắc mắc chung của đa số người. Và theo

Phật-giáo, tất cả sự việc này bao gồm trong vấn đề “luân-hồi nhân-quả”.

Luân-hồi và nhân-quả là hai sự kiện tương quan. Bởi chúng sanh còn nghiệp trái của nhân-quả thiện ác nên mới bị luân-hồi. Và sự luân-hồi khổ vui trong sáu nẻo, đều do ảnh hưởng tốt xấu của nhân-quả thiện ác. Về nhân-quả, có thể gồm chung trong ba nghiệp: Phước, Phi-phước, Bất-động; mà nơi phát sanh lại từ thân, ngữ, ý. Nhân nào quả ấy, trạng thái vô cùng! Còn luân-hồi là sự xoay vần quanh sáu nẻo, tóm tắt không ngoài hai lối khổ, vui.

Từ xưa đến nay, cảnh đời trải biết bao cuộc bể dâu diễn biến, và người đời mãi tranh đua ganh ghét tàn hại nhau vì mỗi danh, lợi, sắc, tài. Chúng sanh có bao nỗi khổ là bởi gây nhiều tác nghiệp, mà sở duyên của nghiệp, lại từ nơi vọng tâm mê hoặc chấp lấy cái ta. Nếu biết trở lại nguồn chân, chặt đứt cội gốc Vô-minh ngã chấp, thì cành lá của nghiệp và bông trái của khổ phải điêu tàn. Muốn đi đến cảnh chân lạc bên miền bỉ ngạn này, trong những đêm thanh vắng, ta nên lặng tâm xét nghĩ, mà thao thức chuyển hướng lòng mình qua mỗi suy tư:

<i>Trời</i>	<i>đêm</i>	<i>in</i>	<i>bóng</i>	<i>mái</i>	<i>chùa</i>	<i>xưa</i>
<i>Lòng</i>	<i>tĩnh</i>	<i>cuộc</i>	<i>đời</i>	<i>đầy</i>	<i>khổ</i>	<i>nhọc!</i>
<i>Trăng</i>	<i>sáng</i>	<i>đầu</i>	<i>non</i>	<i>thoảng</i>	<i>tiếng</i>	<i>chuông</i>
<i>Canh</i>	<i>khuya</i>	<i>cầm</i>	<i>quyển</i>	<i>Lãng-Nghiêm</i>	<i>đọc.</i>	

Tiết I: Thuyết Luân Hồi Qua Phương Diện Sự, Lý

Các học giả Âu-Tây trong khi nghiên cứu về tôn-giáo Đông-phương, đều cho rằng vấn đề “Luân-hồi nhân-quả”, có thể gọi

là giáo lý cốt yếu của nhà Phật. Riêng về thuyết luân-hồi, nếu nhìn khái quát, có hai phương diện: sự và lý.

Về phần lý, danh từ “luân-hồi” dịch ở chữ Samsara của Phạm-ngữ. “Luân” là bánh xe, “hồi” có nghĩa xoay tròn. Hình ảnh bánh xe quay tròn là một tượng trưng rất rõ ràng, mà Đức Phật đã dùng để ví cho sự lên xuống xoay vần của chúng-sanh trong lục đạo. Tất cả loài hữu-tình đều theo luật sanh, trụ, dị, diệt, khi ở cõi này, lúc đến nẻo khác, sự sống chết mãi tiếp nối không biết khi nào cùng tận, dường như bánh xe lăn. Và luân-hồi là một thuyết có chứng nghiệm, không phải hoang đường.

Sở dĩ Phật-giáo nói ra thuyết luân-hồi, là để phá lối chấp đoạn và thường của thế gian cùng ngoại-đạo. Về lối chấp đoạn, có kẻ cho rằng loài người cũng như loài vật, khi chết rồi thì cả linh hồn và thể xác đều tiêu hoại, không có đời sau. Thuyết này không đúng, vì xưa nay trong thế-giới, đông cũng như tây-phương, rất nhiều sự thật chứng minh con người có chuyển kiếp ở đời sau. Và lại, nếu cho rằng không có việc tội phước liên quan đến đời sau, thì xã hội không yên, thế-giới này đại loạn, con người tha hồ tạo đủ những việc ác, không ai tu thiện làm gì, bởi chết rồi là mất. Cho nên lối chấp đoạn đã sai lầm, lại còn rất nguy hiểm.

Đến như lối chấp thường, có nhiều kẻ quan niệm tất cả chúng-sanh khi chết rồi, linh hồn vẫn mãi tồn tại, kiếp sau loài người vĩnh viễn làm người, loài vật vĩnh viễn làm vật. Hoặc có kẻ bảo: nếu biết đặt hết lòng tin tưởng, vâng lời một đấng thiêng liêng, thì sẽ được sanh lên cõi thiên đường, vĩnh viễn hưởng mọi sự khoái lạc. Bằng trái lại, tất bị đọa xuống Địa-ngục, chịu cực hình khổ sở đời đời. Hai lối chấp thường sau

này đã không đứng lại nguy hiểm. Vì nếu con người vẫn mãi được làm người không bị sa đọa, thì không ai cần phải tu thiện, hơn loại sẽ dùng tất cả thủ đoạn xảo trá, làm đủ các điều ác, để hưởng mọi thú vui. Còn nếu bảo: biết tin tưởng vâng lời đáng thiêng liêng, sẽ được hưởng phước thiên đường mãi mãi, trái lại phải vĩnh viễn bị khổ ở Địa-ngục, lại cũng sai lầm. Theo sự nhận xét thông thường, mọi người đều nghiệm thấy trong đời không vật gì có thể vĩnh viễn ở yên một chỗ, mà trái lại luôn luôn biến đổi và xê dịch. Còn gì bất công và vô lý hơn, là chỉ gieo nhân trong một thời gian ngắn ngủi, mà phải chịu kết quả vui khổ vĩnh viễn ở tương lai.

Theo Phật-giáo, chúng-sanh tùy nơi nghiệp thiện ác mà luân-hồi trong sáu nẻo. Loài hữu-tình sở dĩ bị sống chết xoay vần, là bởi còn có tâm chấp ngã. Nếu dứt trừ ngã chấp, hành giả sẽ trở về tánh bản chân thanh tịnh, mà thoát khỏi luân-hồi. Vĩnh-Gia đại-sư đã bảo: “Quả báo vui khổ đều do tâm tạo ra. Tâm nóng giận, tà dâm, độc ác là nghiệp Địa-ngục. Tâm tham lam, bòn sẻn là nghiệp Ngạ-quỷ. Tâm ngu si, hôn ám là nghiệp Bàng-sanh. Tâm ngã mạn, cống cao là nghiệp Tu-la. Giữ tròn năm giới là nghiệp Người. Tinh tu mười điều lành là nghiệp Trời. Chứng ngộ hơn không là nghiệp Thanh-Văn. Rõ pháp nhân duyên là nghiệp Duyên-Giác. Tu hành sáu độ là nghiệp Bồ-Tát. Lòng chân từ bình đẳng là nghiệp Phật. Nếu tâm trong sạch thì hóa sanh về Tịnh-độ, ở nơi bảo các, hương đài. Tâm dơ nhiễm thì gởi chất nơi uế bang, ở cõi núi gò hầm hố. Muôn cảnh đều do tâm tạo, lìa nguồn tâm ra không có hình thể chi. Vậy muốn hưởng quả lành, phải tu nhân tịnh!”

Những lời của Vĩnh-Gia đại-sư trên đây, tuy vắn tắt, nhưng đã thuyết minh lý luân-hồi trong sáu nẻo, và đề cập rõ ràng

nhân-quả của mười pháp-giới. Cho nên khi chúng ta đã rõ biết luật nhân-quả, thì cũng chẳng thể từ chối không công nhận thuyết luân-hồi. Bởi luân-hồi chẳng qua là nhân-quả liên tục nhưng vì chúng-sanh tùy theo nghiệp duyên, khi còn lúc mất, khi biến hiện lên xuống, lúc thay dạng đổi hình, nên nhiều người lầm tưởng cho là gián đoạn. Kỳ thật trong ấy có những ảnh hưởng chi phối lẫn nhau từ kiếp này sang kiếp khác, duy những bậc đã chứng như không mới thoát khỏi vòng chi phối đó mà thôi.

Lý luân-hồi đã thế, về phần sự luân-hồi, có thể tóm tắt trong lục đại là: đất, nước, gió, lửa, hư không và thức tánh.

Về sự luân-hồi của địa đại: như một cái ly trước kia là đất, qua một thời gian nó sẽ bể nát thành ra cát bụi. Cát bụi này làm phân bón để thành thức ăn và sắc chất của cây cỏ. Cây cỏ lại làm thực phẩm và thành máu thịt loài động vật. Thân thể của các động vật khi chết rồi lại trở thành đất bụi.

Về sự luân-hồi của thủy đại: như nước ở sông biển bị sức nóng của ánh mặt trời bốc lên thành hơi. Hơi bay lên hư không tụ lại thành mây. Mây gặp gió lạnh, kết đọng rơi xuống thành mưa. Nước mưa chảy xuống ao hồ, gặp khí lạnh quá biến thành băng giá. Băng giá gặp hơi nóng mặt trời tan trở lại thành nước.

Về sự luân-hồi của phong đại: như gió là sự vận chuyển của không khí. Không khí bị sức nóng của mặt trời, giãn ra bốc lên cao làm thành những khoảng trống. Để bù vào những khoảng trống ấy, không khí ở các nơi khác chạy tới điền vào, gây thành

luồng gió. Không khí xê dịch chậm thì thành gió nhỏ, xê dịch mau thành gió to, xê dịch nhanh nữa lại thành ra bão.

Về sự luân-hồi của hỏa đại: như lửa là sức nóng làm cháy được vật, khi đủ nhân duyên nó sẽ phát ra. Chẳng hạn như hai thanh gỗ khô, khi cọ xát nhau một hồi thì phát ra lửa. Lửa này có thể đốt củi, củi bị đốt một phần hóa ra tro than, một phần biến thành thán khí. Các thứ cây khác dùng rễ mình để rút lấy phân tro, dùng lá mình thu hút thán khí, chất chứa lại sức nóng để ngày kia gặp đủ nhân duyên lại bùng cháy lên.

Về sự luân-hồi của không đại: như nơi một khoảng hư không, nếu cất nhà lên thì khoảng trống ấy phải mất; khi nhà đó tiêu hoại lại hoàn phục thành hư không. Lại như giữa một vùng đất đặc chẳng có hư không, nếu đào nơi đó thành những đường hầm rộng, tức thêm một phần hư không, và nếu lấp đường hầm đi thì hư không chỗ ấy phải mất. Và như thế-giới này đến kiếp hoại của thủy-tai, từ cõi Tam-thiên trở xuống đều thành hư không, sang lúc kiếp thành thì khoảng hư không ấy bị lấp mất một phần lớn bởi non sông vạn hữu.

Đến sự luân-hồi của thức đại, thì thức tánh của chúng-sanh vẫn không phải cố định. Nếu loài hữu-tình gặp nhân duyên tốt, có thể đổi thành tánh hiền lành, gặp nhân duyên xấu có thể trở thành tánh hung dữ. Cho đến người học môn này có cái biết của môn này, học môn khác có cái biết của môn khác.

Đại khái, trong lục đại, có sự luân-hồi của cảnh giới, tức là khí thể gian; và sự luân-hồi của chúng-sanh, tức là hữu-tình thể gian. Sự luân-hồi về khí thể gian duy thuộc năm đại trước, sự luân-hồi về hữu-tình thể gian gồm cả sáu đại. Sáu đại này lan

tràn khắp vũ trụ, nên kinh Lăng-Nghiêm nói: “Tánh thủy là chân không, tánh không là chân thủy, đương xứ mà xuất sanh, tùy xứ mà hoại diệt, tánh nó vẫn bản nhiên trong sạch và đầy khắp cả pháp-giới”. Thủy đại đã như thế, thì các đại kia cũng vậy. Kinh Phạm-Võng cũng bảo: “Tất cả đất, nước, gió, lửa đều là thân trước và cũng là bản thể của ta”. Hai đoạn kinh trên, có thể tiêu biểu cho sự luân-hồi của hữu-tình và khí thể gian.

Tuy nhiên, bản hoài ra đời của Như-Lai, là đưa chúng-sanh thoát khỏi nỗi khổ sanh-tử, chứng lên cực quả Niết-bàn. Cho nên trọng tâm thuyết luân-hồi của Phật-giáo, điểm chính là chỉ cho sự sống chết xoay vần của chúng-sanh. Muốn thoát nỗi khổ luân-hồi này, người tu Phật phải đi trên con đường vô ngã. Còn sự luân-hồi của cảnh giới, tức khí thể gian, chẳng qua là một điểm bàn thêm, để chúng ta hiểu rộng về thuyết này đây thôi.

Tiết II: Vài Chứng Nghiệm Về Thuyết Luân Hồi

Trong kinh Phật có đoạn tranh biện về vấn đề “có đời sau hay không?” giữa Tê-Túc Bà-La-Môn và Ca-Điếp đồng-nữ. Cuộc tranh biện rất dài và kết cuộc Bà-La-Môn đuối lý, phải công nhận là có đời sau. Nhưng đó chỉ là lý thuyết, mà lý thuyết thì không bằng chứng nghiệm. Khi có những việc chứng thật về luân-hồi, tất trong ấy đã bao hàm những lý thuyết hùng hồn và vững vàng nhất. Việc luân-hồi xưa nay, ở đông cũng như tây-phương rất nhiều, hoặc do sự truyền khẩu, hoặc ghi chép trong truyện sách báo chí. Như cách đây vài mươi năm, tờ báo Mai có chụp ảnh và đăng một câu chuyện như sau:

1. Chuyện luân-hồi ở Ấn-Độ:

Tại Ấn-Độ, ở thành Delhi có một cô gái tám tuổi tên Phatidevin. Cô đã nhiều lần khóc lóc với cha mẹ đòi về thành Mita thăm chồng là một giáo viên. Thành Delhi cách Mita trên 200 cây số. Cha mẹ cô gái lấy làm lạ, mời một phóng viên nhà báo đến để nhờ anh điều tra giùm. Khi anh ký giả đến hỏi, thì được cô cho hay kiếp trước mình là vợ một giáo viên, ở với chồng có sanh một đứa con. Lúc đứa con lên 11 tuổi, thì cô lâm bệnh và từ trần. Người phóng viên hỏi xem cô ta có cái gì để làm bằng chứng không. Cô trả lời rằng khi chết mình có để lại vàng bạc và đồ đạc chôn ở một nơi trong nhà. Và cô còn nhớ rõ mình có cái quạt do người chị em bạn tặng, trên quạt có ghi mấy dòng chữ, rồi cô đọc mấy dòng chữ ấy cho vị phóng viên ghi chép vào sổ tay.

Anh phóng viên liền đến thành Mita, tìm hỏi tên họ vị giáo viên, thì quả có thật không sai. Anh hỏi ông giáo:

- Ông có người vợ chết cách nay độ 8, 9 năm có phải không?
- Thưa vâng. Từ khi vợ tôi chết đến nay đã chín năm. Chẳng hay ông hỏi có việc chi?

Anh ký giả trình bày những lời cô bé đã nói. Ông giáo nghe đều cho là đúng cả. Anh lại lấy quyển sổ tay, đưa mấy dòng chữ cho ông giáo đọc và hỏi:

- Khi vợ ông mất, có để lại một cây quạt, trên ấy có ghi mấy dòng chữ như thế này phải không?
- Thưa, đúng y như vậy cả.

Qua ngày sau, phóng viên lại mời cô Phatidevin và cha mẹ cô cùng đi xe đến thành Mita. Từ khi sanh ra đến tám tuổi, cô chưa từng đi xa, thế mà đường đi đến thành Mita, cô đều thuộc cả. Cô chỉ đường này là đường gì, đi về đâu, đường kia tên đường gì đi về đâu; và còn nói trúng cả tên những nhà quen ở hai bên đường nữa. Gần đến nhà ông giáo, cô bảo xe đi chậm lại và dừng ngay trước nhà ấy. Vào nhà, gặp ông lão độ 80 tuổi đầu tóc bạc phơ, cô vừa mừng vừa khóc mà nói rằng:

- Đây là cha chồng tôi.

Lại chỉ ông giáo mà bảo:

- Kia là chồng tôi.

Rồi cô chạy lại ôm đứ con vừa khóc và nói:

- Đây là con tôi.

Mọi người trông thấy, ai cũng đều ngạc nhiên và cảm động.

Việc này đã làm sôi nổi dư luận Ấn-Độ. Các báo chí thế-giới cũng đều bàn tán xôn xao. Và những nhà bác học ra sức tìm tòi nghiên cứu, nhưng không sao giải thích được. Nhưng đối với những nhà đạo học đông-phương đã rõ lý luân-hồi, thì việc này cũng tầm thường không có chi lạ.

2. Chuyện luân-hồi ở Trung-Hoa:

Nước Trung-Hoa, đời vua Thuận-Trị nhà Thanh, có một học giả danh tiếng ở huyện Tế-Ninh, là Thiệu-Sĩ-Mai. Ông đậu Tiến-sĩ khoa Kỷ-Hợi, tự nhớ kiếp trước mình vốn người ở huyện Thê-Hà, tên là Cao-Đông-Hải. Bà vợ của Thiệu-Sĩ-Mai

chết lúc tuổi hầy còn trẻ, khi lâm chung trời dặn chồng rằng: “Tôi có nhân duyên làm vợ anh ba đời. Kiếp này là một. Đời sau tôi sẽ sanh vào nhà họ Đông ở huyện Đào. Ngày kia anh bãi chức, về ngụ nơi chùa Tiêu xem kinh Phật, xin tìm tôi ở ngôi nhà thứ ba tại khúc quanh sông Tân thuộc vùng ấy”.

Hơn mười năm sau, Sĩ-Mai đổi về làm Giáo-thọ ở phủ Đăng-Châu, gần huyện Thê-Hà. Một hôm nhân rảnh rỗi, ông đến viếng chỗ ở kiếp trước, thì nhà của Cao-Đông-Hải đã không còn. Hỏi thăm tìm được đứa cháu nội của Đông-Hải, ông giúp tiền cho gầy dựng ruộng nhà. Kế đó ông thuyên chuyển làm Tri-huyện ở Ngô-Giang, rồi cáo bệnh về nghỉ. Nhân lúc vô sự, Sĩ-Mai đến thăm người bạn đồng niên ở huyện Đào, và ngụ tại chùa Tiêu. Chùa này có bộ Đại-tạng-kinh, trong khi vắng vẻ ông thường mượn để duyệt lãm. Một hôm, bỗng nhớ lại lời người vợ trước đã dặn bảo, ông ra Tân-Giang đi dọc theo mé đến một khúc quanh tìm hỏi, quả thật có họ Đông ở ngôi nhà thứ ba ven sông. Ông vào thăm thì nhà này có đứa con gái chưa gả, nhân thuật lại duyên cớ trước, xin cầu hôn, liền được gia chủ ưng thuận.

Cưới vợ được mấy năm, cô gái họ Đông lại qua đời. Khi lâm chung, lại dặn chồng rằng: “Lần giã biệt đây, tôi sẽ tái sanh nơi nhà họ Vương ở Tương-Dương. Ngôi nhà này cũng ở ven sông, trước cửa có hai cây liễu, sau anh đến tìm tôi tại nơi đó. Cuộc tái hợp lần cuối cùng này, tôi sẽ sanh cho anh hai đứa con”. Thiệu-Sĩ-Mai nhất nhất đều xin ghi nhớ. Về sau sự việc diễn tiến quả đúng y như lời người vợ đã nói.

Năm Kỷ-Mùi đời vua Khang-Hy, Thiệu-Sĩ-Mai ở tại kinh sư, đã đem việc này thuật lại rõ ràng với những bạn đồng niên như Vương-Ngư-Dương, Phan-Trần-Phục...

Việc của Thiệu-Sĩ-Mai trên đây, thật đã đúng với hai câu thi: “Lưỡng thế đón khai sanh tử lộ. Nhất thân tăng tác cổ kim nhơn” (Một thân từng diễn người kim cổ. Đôi kiếp mở liền lối tử sanh). Cuộc thế bể dâu, thân người huyễn mộng, xem việc này, những ai có mỗi thâm tư, chi khởi sanh niềm cảm khái.

3. Chuyện luân-hồi ở Việt-Nam:

Cách đây mấy mươi năm, ở Thủ-Đức có một nữ Phật-tử tu tại-gia. Vì vợ chồng cô là tín đồ thuần thành, trọng Phật kính Tăng, nên các sư thường đến ghé thăm, có khi được mời nghỉ đêm tại nhà. Thời đó, ảnh hưởng chánh-pháp chưa được lan rộng, tuy cô đã thọ quy giới nhưng chưa hiểu rõ về đạo, nên trong nhà cũng có nuôi heo để thêm rộng rãi cho cuộc sống. Khi nọ, có một vị Hòa-thượng đến nghỉ đêm tại nhà cô, nửa đêm chợt thức giấc nghe tiếng động dưới bộ ván mình nằm, và có giọng nói nho nhỏ rằng: “Tụi bây không biết, chớ tao tên là Nguyễn-Thị-Hòa (vì liên hệ gia đình xin giấu tên) bởi có thiếu bà chủ nhà này một số tiền, nên phải đầu thai ra thân súc vật để trả nợ”. Hòa-thượng nghe xong lấy làm lạ, sẽ lén nhẹ nhàng cúi xuống rình xem, thì thấy một heo nái nói chuyện với mười hai heo con đang bú. Sáng ra, Hòa-thượng hỏi người tín nữ:

- Lúc trước có cô Nguyễn-Thị-Hòa thiếu cô một số tiền như thế, có phải không?

- Dạ thưa đúng như vậy. Nhưng cô ấy nghèo và bây giờ đã qua đời, nên con kể như bỏ luôn. Ủa! Mà chuyện này chỉ riêng mình con với cô ấy biết, ở nhà con cũng không hay, tại sao thầy lại hiểu rõ ràng như vậy?

Hòa-thượng đem chuyện đêm hôm thuật lại. Cô chủ nhà cả kinh, vội đem bán heo mẹ lẫn mười hai heo con thì thêm một việc lạ, số tiền thu được đúng với tiền cô Nguyễn-Thị-Hòa đã thiếu mình khi trước.

Trải qua sự này, cô tín nữ càng tin việc luân-hồi nhân-quả hiển nhiên là có thật. Từ đó cô tu hành thêm tinh tấn và cải gia vi tự, thành ra ngôi chùa Phước-Trường hiện giờ. Tại chùa này, hiện nay linh vị thờ cô vẫn còn. Tiên đức đã bảo: “Súc-sanh bản thị nhơn lai tổ. Nhơn súc luân-hồi cổ đạo kim!” (Súc-sanh kia trước là người. Xưa nay người, súc luân-hồi đổi thay!) Việc trên đây là một chứng minh cho lời này vậy. (Thuật theo lời Thượng-tọa Thanh-Từ, khi Thượng-tọa đến diễn giảng và thăm chùa Phước-Trường ở Thủ-Đức).

Tiết III: Ý Nghĩa Và Các Yếu Điểm Về Nhân Quả

Nhân-quả là gì? Nhân là nguyên nhân, Quả là kết quả, nguyên nhân gây thế nào, kết quả ra thế ấy. Người xưa đã bảo: “Muốn làm việc gì, trước phải bình tĩnh nghĩ đến kết quả về sau của nó”. Nếu mỗi Phật-tử biết lấy câu này làm điều tâm niệm, tất sẽ tránh được nhiều lỗi lầm thất bại trên đường đạo cũng như đường đời.

Nói theo lối khác, Nhân là hại giống, Quả luận với tánh cách rộng hơn, là hoa trái. Gieo trồng hạt giống thuộc hoa trái nào, tất sẽ được hoa trái ấy. Một vị thiên-sư cũng khuyên dạy:

“Xem hết kinh Di-Đà.
Tụng xong chú Đại-Bi.
Trồng dưa thì được dưa.
Trồng đậu lại được đậu.
Kinh chú vẫn quý lành.
Kết oán làm sao cứu?
Soi lại lòng bản lai.
Người tạo, người phải chịu.
Mình làm mình thọ quả”.

Mấy lời trên đây không phải phủ nhận oai lực của kinh chú. Nhưng chủ ý của thiên-sư là để nhắc nhở cho những người: một phương diện thì ăn chay tụng kinh trì chú, phương diện khác lại sát sanh gian xảo lường gạt; hay chỉ biết làm lành, cúng dường, bố thí bên ngoài, nhưng không biết dứt trừ tâm niệm tham lam, ích kỷ, tật đố, si mê, độc ác bên trong. Một đảng tu thiện, một đảng tạo ác như thế, nghiệp thì dễ tạo, phước lại khó tu, lấy công trừ tội sợ e không rồi, làm sao tiêu giải oan kết cho được? Những kẻ gây hạnh nghiệp như thế, rồi trở lại trách Phật, Bồ-Tát sao không cứu, trách kinh chú sao không linh nghiệm, chẳng hóa ra là sai lầm lắm ư?

Nhân tiện lại xin bàn thêm một việc, trong giới Phật-tử có hai hạng người: Một hạng thuần tín ngưỡng, chỉ cực đoan nương tựa nơi tha-lực, tức là cầu sự giúp đỡ của chư Phật, Bồ-Tát, không kiểm điểm sửa đổi tâm hạnh của mình. Một hạng

duy y cứ nơi tự-lực, cho rằng mình làm lành sẽ được kết quả lành, không cần sức giúp đỡ của chư Phật, Bồ-Tát, nghĩa là không y lại nơi tha-lực. Cả hai quan niệm đó đều sai lầm. Về hạng trước, tuy chư Phật, Bồ-Tát có bi tâm, bản nguyện cứu độ chúng-sanh; nhưng ít nữa hành giả phải tự-lực cố gắng một phần nào, sự giúp đỡ ấy mới có công hiệu, nếu chẳng thế thì các hiền-thánh cũng đành không phương cứu trợ. Ví như một sinh viên thường siêng năng cố gắng chăm học, thầy bạn mới có thể chỉ bảo giúp đỡ thêm được; nếu mãi biếng nhác lêu lổng, thì cha mẹ, sư hữu cũng vô kế khả thi. Cho nên Tịnh-độ-tông và Mật-tông tuy thuộc về Tha-lực pháp-môn, nhưng muốn đạt được kết quả, hành giả cần phải cố gắng nhiều trên phương diện tự-lực. Về hạng sau, tuy tự-lực của mình là cần thiết, nhưng cũng cần có tha-lực hộ trì mới mau đạt được kết quả. Ví như một học sinh tuy siêng năng chăm chỉ, nhưng nếu được thầy hay bạn tốt thường giúp đỡ, thì sự học sẽ tăng tiến biết bao nhiêu! Vì thế, nên Thiên-tông tuy chú trọng về tự-lực, nhưng vì sợ hành giả khó giữ tâm trước cảnh Ngũ-âm-ma, cho đến bậc phá trừ Tướng-âm chứng quả A-na-hàm, trong một giây phút sơ hở còn có thể bị thiên-ma làm cho sa đọa, nên Đức Phật ân cần khuyên phải trì chú Lăng-Nghiêm để nhờ sự hộ trì của tha-lực. Lại vì e bậc A-la-hán ở yên nơi cảnh hóa thành mà quên đến miền bảo sở, chỉ lo tự-độ mà chán việc lợi-tha, Đức Thế-Tôn mới khuyên tấn, quở là giống khô, mộng héo. Cho đến bậc Bồ-Tát khi chứng lên ngôi Bất-động-địa, thấy thế-giới mười phương như huyễn, lạng lẽ tự không hoa, thường sanh quan niệm an trụ nơi tịch tĩnh. Đức Như-Lai e hành giả Đại-thừa say chìm trong cảnh đó, nên hiện thân khuyên tấn nhắc cho nhớ lại bản nguyện độ sanh, để đương như tiến lên cực quả. Vậy Thiên-tông đâu phải không cần đến tha-lực? Cho nên gọi đạo

Phật là tôn-giáo hay phi-tôn-giáo, thần-quyền hay phi-thần-quyền, đều không đúng. Phật-giáo là Phật-giáo, là toàn thể pháp-giới, gồm đủ mọi mặt. Quảng-Nghiêm đại-sư, một vị thiên-đức Việt-Nam, khi thị tịch có câu: “Nam nhi tự hữu xung thiên chí. Hưu hướng Như-Lai hành xứ hành” (Tung trời là chí tài trai đó. Hà tất theo đuôi Phật mới lành!) Hai câu này chẳng qua là để nung thêm ý chí tự cường của người tu mà thôi. Hành giả đừng nên hiểu lầm, vội bác sự hướng dẫn của chư Phật, Tổ, rồi sanh tâm tự cao mà đắc tội, nhất là đối với bậc trung, hạ căn.

Sở dĩ có đoạn trên đây, là bút giả muốn khuyên nhắc sự sai lầm của những hành nhơn duy biết ý lại vào tha-lực mà quên việc nhân-quả tiến tu của mình. Và một hạng người cầu cao, chỉ y cứ nơi nhân-quả của tự-lực mà khinh thường sự kiện hữu ích rất cần thiết của tha-lực.

Trở lại phần chính của bài này, về phương diện nghiệp Nhân, trong kiếp sống, loài hữu-tình khi gây nhân có ba điều khái yếu: Phước-nghiệp, Phi-phước-nghiệp và Bất-động-nghiệp. Phước-nghiệp là những nhân lành như kính thờ Tam-bảo, bố thí, phóng sanh... Phi-phước-nghiệp là những nhân ác, như khinh báng Tam-bảo, bất hiếu với song thân, cùng những điều giết, trộm, dâm, vọng... Bất-động-nghiệp là những nhân thiên-định, như thế-gian-thiên, ngoại-đạo-thiên, xuất-thế-gian-thiên... Ba nghiệp nhân trên phát sanh từ thân, ngữ, ý. Nhân lành của thân là giữ những giới không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, đoạn chính trong các oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi, mắt không đăm sắc, tai không nhiễm thanh... Nhân lành của ngữ là

không nói dối, không nói thêu dệt, không nói đôi chiều, không nói thô ác, không nói vô ích, không nói lời hí hước, không khen mình chê người, thường dẫn chuyện nhân-quả với tánh cách nêu gương để khuyên nhắc kẻ khác. Nhân lành của ý là không tham lam bòn sẻn, tật đố, không giận dữ hờn oán sâu độc, không si mê tà kiến. Nếu thân, ngữ, ý không làm những việc như trên, lại tạo thêm các điều thiện, gọi là ba nghiệp lành. Trái lại, là ba nghiệp ác. Tóm tắt, về phần “Nhân”, nơi phát sanh không ngoài thân, ngữ, ý, và chỗ tạo tác không ngoài Phước, Phi-phước cùng Bất-động-nghiệp.

Theo lời Phật dạy, trong ba nghiệp, khẩu nghiệp dễ tạo hơn cả. Người xưa đã bảo “Đa ngôn đa quá”, nghĩa là “nhiều lời tất nhiều lỗi”. Vì thế người tu nên ít nói, và khi thốt ra lời gì phải dè dặt suy nghĩ kỹ. Bởi khi nói nhiều, ta không thể kiểm soát hết lời nói của mình, như thế làm sao cho khỏi điều làm lỗi; đôi khi gây sự phiền muộn cho kẻ khác mà ta không hay. Thuở xưa, ngài Mục-Kiền-Liên ngồi thiền định trong rừng, thấy một vị thần, thân thể đoan nghiêm phát ánh quang minh, nhưng nơi miệng lại tuôn ra máu mủ, giòi tửa, bay mùi hôi khó chịu. Sáng ra, ngài đem việc ấy bạch Phật. Đức Thế-Tôn bảo: “Vị thần đó, tiền thân là một Tỷ-khưu, bởi giữ thân nghiệp thanh tịnh, nên sắc tướng đoan nghiêm có ánh quang minh; nhưng vì không khéo gìn khẩu nghiệp, thường buông lời thô lỗ, khen mình chê mắng người, nên nơi miệng mới có những ác tướng như thế”.

Nếu trong ba nghiệp, khẩu nghiệp đã dễ tạo, thì ý nghiệp lại có năng dụng mạnh hơn cả. Phạm-phu chỉ có thể kiểm soát tâm niệm thô của mình, song không thể kiểm soát tâm niệm tế. Ngài Di-Lặc Bồ-Tát khi nhập định, dùng trí huệ cực thanh tịnh sáng suốt, thấy mỗi chúng-sanh trong một sát-na có đến ba

mười sáu muôn ức niệm vi tế, mỗi niệm biến mỗi hình, niệm lành biến tướng lành, niệm dữ biến tướng dữ. Điều này nhắc cho ta nhớ, người tu không những giữ gìn nhân-quả nơi thân, khẩu, mà còn phải dè dặt nhân-quả trong mỗi tâm niệm. Nếu thờ ơ để cho tâm xấu thường nổi lên, khi dồn chứa lâu ngày, nó có đủ năng lực sai sử ta làm việc quấy, và chịu thân ác thú trong tương lai.

Một Phật-tử Trung-Hoa, ông Trần-Hải-Lượng, có người bạn tên Hoàng-Đồng-Sanh. Đôi mắt cư sĩ họ Hoàng rất lạ, có thể thấy được ma quỷ và điện quang của mỗi người. Theo lời ông, những vị tu hành chân chánh, tâm trong sạch, thì xung quanh mình có vòng ánh sáng sắc trắng mát mẽ dịu dàng. Người giàu, có ánh sáng sắc đỏ. Bậc sang quý, có ánh sáng màu tím. Kẻ buồn rầu thất chí, hoặc đau yếu, có ánh sáng màu xám như khói. Hạng người tầm thường, phần nhiều có ánh sáng màu lục. Ai có điện quang màu đen thì một là người sắp chết, hai đó là kẻ rất độc ác. Và tùy theo tâm niệm tốt xấu, điện quang của mỗi người thay đổi không lường. Đại khái, người tâm lành ít thì vòng ánh sáng lành nhỏ hẹp; bậc tâm lành hay thanh tịnh nhiều, thì vòng ánh sáng lành rộng lớn. Quang lượng rộng hẹp của kẻ ác cũng như thế. Cho nên khi ta khởi một niệm ác, tuy người ngoài không biết, song mình biết, Quỷ-thần biết; còn những bậc thánh đắc đạo thì thấy rõ ràng như nhìn các lần chỉ trong bàn tay, hay nhìn bóng hiện trong gương sáng. Mình biết, thì lương tri tự khiển trách làm cho hổ thẹn hồi hận không yên. Quỷ-thần biết, thì phần nộ quả phạt. Chư Phật, Bồ-Tát khi biết dù xót thương không làm tổn hại, song kẻ gây nhân tất phải chịu quả, chẳng thế nào tránh khỏi. Từ hành vi đến tâm niệm của ta, sự phản ứng của luật nhân-quả mỗi mỗi đều rất công

minh. Cho nên tiên hiền đã bảo: “Quả báo của việc lành dữ như bóng theo hình. Khi khởi một niệm lành, tuy phước chưa đến mà thiện thần đã đến. Lúc sanh một niệm dữ, tuy họa chưa tới mà ác quỷ đã theo”. Mấy lời này rất phù hợp với lý nhân-quả của đạo Phật.

Như trên đã nói khái quát về phần Nhân, kể lại xin bàn tổng quát về phần Quả. Quả báo tuy nhiều, song có thể tóm tắt trong mười hai điểm:

1. Hiện-báo: Đây là quả báo trong kiếp hiện tại; có nghĩa hiện thế gây nhân thì hiện đời chịu quả. Quả báo này có tánh cách mau, ví như trồng loại cà, ớt hay gieo giống lúa, chỉ trong vòng một mùa, một năm đã thu được kết quả. Hiện-báo còn gọi là Hoa-báo, danh từ này hàm ý nghĩa mau lẹ, ảnh hưởng không đợi đến thời kỳ sanh trái, mà đã phát lộ trong thời kết bông. Tục ngữ có câu: “Đời xưa trả báo thì chầy. Đời nay trả báo một giây nhẩn tiền”. Hai câu này chỉ cho tánh cách của Hiện-báo hay Hoa-báo.

2. Sanh-báo: Sanh-báo là gây nhân kiếp này, đời kế sau mới chịu quả báo. Quả báo này có tánh cách hơi lâu, ví như trồng mận chuối con, hạ thổ năm nay, sang năm mới có trái. Trong kinh có câu: “Muốn biết nhân kiếp trước, hãy xem sự thọ hưởng đời nay. Muốn rõ quả kiếp sau, nên xét sự tạo tác trong hiện tại”. Hai câu này có thể chỉ cho ảnh hưởng của Sanh-báo.

3. Hậu-báo: Đây là nói sự gây nhân trong đời này, đến ba, bốn, trăm, ngàn hay vô lượng kiếp sau mới thọ quả báo. Hậu-báo có tánh cách lâu hơn, ví như trồng những loại cây trong năm nay, đến năm, mười hay đôi ba mươi năm sau mới kết

quả. Thuở xưa, khi Phật còn ở đời, có ông Thi-Lợi-Bật-Đề đến một trăm tuổi mới cầu xin xuất-gia. Các vị Trưởng-lão như Ca-Điếp, Xá-Lợi-Phất, nhập định quán sát trong vòng 84000 kiếp về trước thấy ông thiếu căn lành nên không cho. Đến khi Như-Lai đi khất thực trở về, thấy ông khóc lóc cầu xin, liền chấp thuận. Các vị Trưởng-lão hỏi duyên cớ. Đức Thế-Tôn đáp: “Thi-Lợi-Bật-Đề trước 84.000 kiếp, tiền thân là lão tiều phu, bị cọp đuổi gấp leo lên cây niệm một câu “Mô Phật”. Do thiện căn ấy đến nay mới gặp ta, và sẽ được đắc độ. Vì nhân lành kiếp trước của người này quá lâu xa, nên sức đạo nhãn của các ông không thể thấy biết được”. Trong kinh có bài kệ: “Giả sử trăm ngàn kiếp. Nghiệp đã tạo không mất. Khi nhân duyên gặp nhau, lại tự chịu quả báo”. Đại ý bài kệ này chỉ cho trường hợp Hậu-báo.

4. Định-báo: Định-báo là quả báo nhất định phải chịu, không thể chuyển biến được, bởi sức nghiệp đã quá thuần thực, trong mười phần thành tựu cả mười. Ví như cái nhà hư hao chút ít hay nửa phần, còn có thể sửa chữa được; nếu kèo cột tường nóc đều hư mục, tất phải chờ cho nó hư hoại để làm ngôi khác. Và như bệnh ung thư trong thời kỳ nhẹ còn có thể chữa được, sang lúc quá nặng duy có phương chờ đến mãn phần. Cổ ngữ có câu: “Dược y bất tử bệnh. Tửu bất giải chân sâu”. (Thuốc chỉ trị những bệnh không chết. Rượu không thể giải mối buồn hiện thật). Mấy câu này có thể tượng trưng phần nào cho sự việc trên.

Thuở xưa vua Lưu-Lý cử binh đến đánh dòng họ Thích, Đức Thế-Tôn can ngăn ba lần mà không được. Tôn-giả Mục-Kiền-Liên bạch hỏi sao Phật không cứu độ hàng tộc thuộc, thì ngài bảo đó là định nghiệp. Tôn-giả không tin, dùng thần thông đem

giấu năm trăm người họ Thích trên cung trời. Nhưng khi Lưu-Ly-Vương dẹp xong hàng Thích-Chủng, thì năm trăm người ấy cũng đều thành huyết mà chết. Đây là một sự kiện chứng minh sức định nghiệp có công năng tuyệt đối mạnh mẽ. Cho nên chư Phật có ba việc làm được, ba việc làm không được, gọi là “Tam năng tam bất năng”. Các điều ấy là: chư Phật có thể không tất cả tướng, thông suốt tất cả pháp, nhưng không thể diệt được định nghiệp; có thể biết cùng tận nghiệp tánh của chúng-sanh, rõ thấu tất cả việc trong vô biên kiếp quá khứ và vị lai, song không thể độ những chúng-sanh vô duyên; có thể độ vô lượng chúng-sanh, song không thể độ hết chúng-sanh giới. Bởi thế, sức người cố nhiên là hữu hạn, nhưng sức Phật vẫn chưa phải toàn năng. Nếu chúng-sanh không tín hướng Đức Như-Lai, không thực hành đúng theo lời Ngài dạy, thì chư Phật, Bồ-Tát cũng không thể hóa độ được.

5. Bất-định-báo: Đây là nghiệp báo có thể chuyển biến sửa đổi được. Như có người trước đã tạo nghiệp lành, đáng lẽ phải hưởng phú quý trọn đời. Nhưng trong lúc làm quan, nếu kẻ ấy tham mê tài sắc, ăn của lót, cưỡng hiếp, hãm hại người, thì phước lộc lần lần tiêu giảm, có thể bị tù ngục, ô danh, hoặc chết bất đắc kỳ tử. Và như kẻ kiếp trước kém nhân lành, nên đời này thân phận nghèo khổ, hèn hạ. Song nếu người ấy biết xét lẽ nhân-quả-tội-phước, gắng sửa đổi tâm tánh, hết sức làm việc phước thiện, thì tội chướng lần lần tiêu giảm, phước đức lần tăng thêm, có thể trong hiện tại chính mình hay con cháu sẽ tiến đến cảnh vinh quang. Ví như trong đời, người tước vị cao mà ỷ thế làm quấy, thì có thể bị cách chức; kẻ có tội nhưng gắng lập công, có thể đem công chuộc tội, và nếu lập công thêm mãi tất sẽ được tấn chức thăng quan.

Nghiệp quả của chúng-sanh phần nhiều đều có tánh cách bất định. Nếu chúng ta biết gắng sức dùng tâm lực để chuyển nghiệp lực, thì cảnh Thiên-cung, Phật-quốc nào phải không nẻo tiến lên. “Bụi hồng có lối về hương quốc. Cửa tội không tâm mở dạ đài”, chính là ý này vậy.

6. Cộng-báo: Cộng-báo là quả báo chung. Như thuở Đức Thế-Tôn còn ở đời, ba mươi hai người con của bà Tỳ-Xá-Ly đều bị vua Ba-Tư-Nặc nghi lầm mà giết. Xét theo hiện thời thì dường như đó là hàm oan. Song thật ra trong tiền kiếp vua Ba-Tư-Nặc là con trâu, ba mươi hai người kia đều là kẻ trộm. Trong khi con trâu biết mình sắp bị giết, quỳ xuống rơi nước mắt tỏ ý van xin, nhưng ba mươi hai kẻ trộm quyết tâm sát hại để ăn thịt. Lúc ấy lại có một bà lão tán thành giúp cho phương tiện nấu nướng. Bà lão ấy chính là tiền thân của cận sự nữ Tỳ-Xá-Ly. Bà Tỳ-Xá-Ly và ba mươi hai người con vì đồng gây cộng-nghiệp, nên ba mươi hai đứa con bị giết; còn bà mẹ bởi kiếp trước tùy hỷ việc ấy, nên hiện tại cũng vương nỗi buồn lây. Điều này do Đức Phật thuật lại tiền nhân, nên mối oan kết đôi bên mới được giải thích.

Lại nữa, trong thời kỳ chiến tranh này, có nhiều người tuy không ra trận tuyến, nhưng cũng bị bom đạn, sự kinh khủng, cảnh nghèo đói, hoặc nỗi buồn khổ về tử biệt sanh ly. Đó đều là ảnh hưởng nặng nhẹ thuộc Cộng-báo, do việc tự mình giết, bảo người giết, hoặc tùy hỷ sự giết của nghiệp sát sanh từ nhiều kiếp về trước.

7. Biệt-báo: Đây cũng gọi Bất-cộng-báo, là quả báo riêng của mỗi cá loại trong loài người hay loài vật. Chẳng hạn như đồng là chim, nhưng có loại chim quý đẹp như bạch hạt, anh vũ, trĩ,

thanh tước, phượng hoàng; có loại chim thường như quóc, cò, sẻ, én; và loại xấu như chim heo, chim ụt. Lại cũng đồng là loài người, mà có kẻ xấu, người đẹp, kẻ giàu sang, người nghèo khổ, kẻ ngu tối, người thông minh. Hoặc như trong cảnh khói lửa tang tóc lan tràn, mà có người vẫn sống đoàn tụ an vui, hầu như không biết chiến tranh là gì cả. Đó là những trường hợp thuộc về Biệt-báo.

8. Cận-tử-báo: Cận-tử-báo là quả báo lúc sắp chết. Con người khi già yếu sắp chết, những nghiệp thiện ác từ kiếp này hoặc kiếp trước dồn lại, ảnh hưởng mạnh mẽ hơn lúc bình thường. Nếu là nghiệp thiện thì khiến cho người ấy vui vẻ hòa nhã hiền lương, mắt tai không lờ lãng, khi lâm chung xả báo an lành. Như thuộc về nghiệp ác, thì kẻ đó trở nên nóng nảy, ưa buồn giận khó khăn, tâm trí lờ lẩn, lúc sắp chết đau yếu mê man. Trong đời kẻ tu thiện thì ít, làm ác lại nhiều, nên đa số người đến lúc lớn tuổi thường đối tánh; những vị không hiểu lý này cho là “già hay sanh tật”.

Thuở bút giả còn ở chùa Linh-Thứu, tại xã Thạnh-Phú, tỉnh Định-Tường, có biết ông hương ấp Nghé. Ông này ưa ăn thịt chó, mỗi tháng trung bình độ sáu con, nên khi ông đi đâu thì chó sủa dồn đến đó, ai cũng đều biết. Khi ông đau sắp chết, thì tự chui xuống gầm giường nằm khoanh một góc, lâu lâu lại tru lên như chó. Lúc ấy có người đồng bạn là chú năm Thiện đến thăm, hỏi: “Anh hương ấp làm chi lạ vậy? Thôi anh lên giường nằm, đừng để cho bà con chê cười!” Nói chưa xong, thì ông thành linh nhảy ra tát chú, hình trạng như con chó giận dữ cắn người, may nhờ chú năm lệ làng tránh khỏi. Đây là một việc tượng trưng cho Cận-tử-báo thuộc về nghiệp ác.

9. Thục-vị-thục-báo: Điều này là trạng thái của nghiệp báo lúc chưa thuần thục và đã thuần thục. Tiên đức nói: “Người mang nghiệp ví như người mắc nợ, mỗi nào mạnh thì nó kéo lôi trước”. Khi xưa, một hôm Đức Phật bảo ngài A-Nan: “Có người trọn đời làm lành mà khi chết bị đọa vào ác đạo, bởi nghiệp lành đời này chưa chín muồi, song nghiệp dữ kiếp trước đã đến lúc thuần thục. Có kẻ trọn đời làm ác nhưng khi chết sanh lên Thiên-cung, bởi nghiệp ác đời này chưa thuần thục mà nghiệp lành kiếp trước đã đến thời kỳ chín muồi. Việc nhân-quả rất phức tạp, tùy theo thế lực mạnh yếu mà đến trước hoặc sau. Cho nên các đệ-tử của ta chớ nên thờ ơ, phải gắng chuyên tu cho đạo nghiệp được tinh thuần. Vì biết đâu, có kẻ tuy đời nay yên ổn hưởng lạc làm lành, nhưng nghiệp ác những kiếp về trước đã sắp đến thời kỳ thuần thục!”

Bởi chưa hiểu rõ lý trên, nhiều vị thấy người làm lành mà chết xấu, kẻ hung dữ lại chết tốt, vội phê bình cho rằng không có việc nhân-quả-tội-phước, chẳng cũng là sai lầm lắm ư?

10. Chuyển-báo: Chuyển-báo là những biến trạng khổ vui, do sức tu thiện hay làm ác của đương nhơn. Biến trạng này là sự dồn dập để chuyển đổi những quả báo sắp đến. Như có người làm đủ những điều ác, song đời sống hiện tại càng thêm an ổn vinh quang. Trong đây có hai nguyên nhân: Một là do túc phước của họ quá nhiều, tuy có phần tổn giảm bởi làm ác, nhưng dư phước hầy còn. Hai là do thế lực của nghiệp ác quá mạnh, khiến cho bao nhiêu phước đời này và đời trước đều phát hiện cho kẻ ấy hưởng, để rồi sẽ chịu quả báo ác đạo ở kiếp sau. Sự kiện Chuyển-báo nơi đây, chính thuộc về trường hợp thứ hai này. Nói theo các cụ bình dân ta, đây gọi là trạng thái “dồn phước”. Lại có những vị chí tâm tu hành, nhưng lại

thường gặp những việc thất bại, đau yếu, tai nạn, mang tiếng thị phi. Theo tiên đức, đó là do sức tu thiện, khiến cho chuyển quả báo nặng ác đạo ở đời sau, thành ra quả báo nhẹ trong hiện tại, để kẻ ấy khi mạng chung sẽ hưởng phước như thiên, hay sanh về Phật-quốc. Và đây gọi là trạng thái dồn nghiệp.

Nhiều Phật-tử không hiểu lẽ này, khi gắng tu mà gặp việc không may, vội sanh tâm sợ sự niệm Phật tụng kinh, hoặc thói chí bảo: càng tu nhiều càng có lắm việc phiền phức, rồi lần lần đi đến sự giải đãi, xin đem một thí dụ để trần thích: như người có bệnh phong hay ban, uống thuốc vào chất độc bị giải tán, làm cho nước tiểu vàng hoặc cả mình nổi mẩn đỏ, đó là trạng thái bệnh sắp lành. Việc ấy nên đáng mừng hay là lo sợ? Kẻ tu hành cũng thế, do công đức tụng kinh niệm Phật, khiến cho nghiệp chướng phát hiện để tiêu trừ. Nếu có chút ảnh hưởng khổ báo, trong mười phần ta chỉ còn chịu đôi ba phần, cho nên hành giả đừng lấy việc đó làm nản chí. Và điều này, trong kinh Kim-Cang, Đức Phật cũng đã bảo: “Tu-Bồ-Đề! Nếu Thiện-nam-tử, thiện-nữ-nhơn thọ trì đọc tụng kinh này mà bị người khinh rẻ, nên biết kẻ ấy đời trước tội chướng rất nhiều, đáng lẽ phải đọa vào ác đạo. Do sức tụng kinh, khiến đời nay bị người chê bai, nên tội chướng đời trước được tiêu diệt, kẻ đó sẽ đắc quả A-Nậu-Đa-La-Tam-Miệu-Tam-Bồ-Đề”.

Trong Tịnh-Độ-Thánh-Hiền-Lục có thuật chuyện ông Ngô-Mao tu hành chân chánh, lúc sắp chết bị giặc đâm bảy thương. Khi người anh đến, ông bỗng tỉnh lại bảo: “Đời trước tôi tạo nhiều nghiệp ác, đáng lẽ phải còn đầu thai làm heo bảy kiếp nữa. Nhưng nhờ đời này tôi biết ăn chay niệm Phật, nên phải chịu bảy vết thương để trả bảy kiếp làm heo ấy. Hiện thời tôi sắp sanh về Tịnh-độ”. Cứ theo việc ông Ngô-Mao, kẻ không

biết cho là tu hành mang họa. Nhưng chỉ chịu bảy vết thương trả xong bảy kiếp làm heo, để rồi được sanh về Cực-Lạc; nếu so lại thì việc tu hành đâu phải luống uổng, và công đức niệm Phật chính thật không thể nghĩ bàn! Nhưng tu hành không phải mỗi người đều bị chuyển-báo, nếu kẻ có căn lành từ kiếp trước thì càng tu càng được an vui. Hành giả đừng in trí theo một phương diện trên mà sanh lòng e ngại.

11. Thê-gian-báo: Đây là những quả báo khổ vui trong ba cõi: Dục, Sắc và Vô-sắc. Nguyên nhân chánh của sự lưu trệ trong tam giới, là vì khi gây nhân chúng-sanh còn chấp ngã. Chẳng những thế gian và ngoại-đạo mà các vị tu theo chánh giáo, nếu chưa dứt hết tâm chấp ngã, còn tham nhiễm lục trần, cũng vẫn còn ở trong vòng luân-hồi sáu nẻo. Tuy nhiên, những sở hành theo Phật-pháp đều gây nhân duyên đắc độ về sau, nhưng kiếp tương lai trong khi tu, điểm chánh yếu của sự giải thoát vẫn là điều kiện dứt ngã chấp. Trong truyện ký nhà Phật có chép việc một ni-cô tụng kinh Pháp-Hoa ba mươi năm, nhưng tâm còn nhiễm thanh sắc, nên kiếp sau chuyển làm nàng kỹ nữ thanh sắc vẹn toàn; nơi miệng thường bay ra mùi thơm hoa sen. Tại Việt-Nam, đời nhà Lê, một vị sư tu Tịnh-độ ở chùa Quang-Minh, bởi tâm lợi danh chưa sạch, nên kiếp sau chuyển sanh làm vua Khang-Hy bên Trung-Hoa. Khi được biết tiền nhân, nhà vua viết mấy bài thi hoài cảm, trong ấy có hai câu: “Ngã bản Tây-phương nhất Phật-tử. Vân hà lạc tại đế-vương-gia?” (Ta vẫn là con của Phật A-Di-Đà ở Tây-phương. Tại sao nay lại lạc vào giòng vương thất?)

Đời Tống bên Trung-Hoa, Giới-Diễn và Quang-Huệ đại-sư đồng tu thiền, song Giới-Diễn vì còn chút tâm niệm luyến sắc, nên kiếp sau đầu thai làm nhà văn hào lỗi lạc, đa tài mà cũng

đa tình, là Tô-Đông-Pha. Sau khi được ngài Quang-Huệ chuyển kiếp làm Phật-Án thiên-sư để hóa độ Tô-Đông-Pha trở lại đường tu; có lẽ nhớ biết những kiếp về trước, nên lúc lớn tuổi, trong cuộc tái du thăm viếng chùa Kim-Son, ông đã viết mấy câu thi:

Kim-Son chùa núi gần mây nước
Tóc bạc Đông-Pha lại đến đây.
Tiền kiếp Đức-Vân, nay chính tớ
Mơ màng còn nhớ Diệu-Cao-đài!

12. Xuất-thế-gian-báo: Thế-gian-báo là quả báo thuộc lục-phàm. Trái lại, xuất-thế-gian-báo là quả báo của tứ-thánh: Thanh-Văn, Duyên-Giác, Bồ-Tát và Phật. Quả báo tứ-thánh do bởi khi tu lìa ngã-chấp mà được thành tựu. Trong hạnh vô-ngã này, hàng Nhị-thừa hãy còn hẹp, song Bồ-Tát thừa thì rất rộng rãi nhiệm màu. Bồ-Tát chẳng những tu tam-vô-lậu-học của pháp xuất-thế-gian, mà còn làm tất cả việc từ thiện của thế gian. Tâm của Bồ-Tát không thấy có sở đắc sở chứng; không có tướng ngã, nhơn, chúng-sanh, thọ giả; tuy độ vô lượng hữu-tình nhưng không thấy mình là người hóa độ, chúng-sanh là kẻ được độ; tuy quanh mình thị hiện vô biên quyến thuộc, nhưng lòng hăng vẳng lặng không thấy có quyến thuộc; tuy tu vô lượng phước đức, nhưng không thấy mình có phước đức. Đây là hạnh vô tướng. Người biết thực hành hạnh vô tướng, dù là làm việc thiện thế gian, song đều thành kết quả giải thoát. Bằng trái lại, tuy tu thánh-đạo, cũng hóa ra phước báo thế gian. Về hạnh vô tướng này, trong kinh Kim-Cang, có đoạn Đức Phật dạy: “Này Tu-Bồ-Đề! Như có vị Bồ-Tát dùng số lượng thất bảo đầy cả hằng-hà-sa thế-giới để bố thí. Nếu lại có người biết

tất cả pháp đều vô ngã, được thành vô sanh nhẫn, thì công đức của vị BỒ-Tát sau này hơn bậc BỒ-Tát trước kia. Tại sao thế, Tu-BỒ-Đề? Bởi thật ra, chư BỒ-Tát đều không thọ phước đức”. Tu-BỒ-Đề thưa: “Bạch Thế-Tôn! Sao gọi là BỒ-Tát không thọ phước đức?” - Nay Tu-BỒ-Đề! Vì BỒ-Tát tuy làm những việc phước đức, song chẳng tham trước, nên ta nói không thọ phước đức!”

Thông thường hàng Phật-tử tại-gia khi mới quy-y, duy thích cúng dường chùa mình, phụng sự thầy của mình, hay chỉ làm những Phật-sự mà họ cho là có công đức hơn việc thế gian. Nhưng nếu họ hiểu rộng hơn, vừa dùng tâm bình đẳng phụng sự Tam-bảo, vừa làm các việc từ thiện ở đời, như giúp đỡ kẻ nghèo khổ đau yếu, chu cấp cho hàng quả phụ cô nhi, rồi đem công đức ấy hồi hướng về Tịnh-độ cùng đạo Vô-thượng-bồ-đề, thì tất cả việc làm lành đều đi đến kết quả giải thoát cả. Tóm lại, sự lý nhân-quả thật vô lượng, chuyển biến chập chồng, có thể gọi là khó bàn khó nghĩ. Nhưng về Nhân không ngoài sự hơn kém của nghiệp thân, ngữ, ý qua ba hạnh Phước, Phi-phước và Bất-động. Về Quả lại tổng quát trong mười hai điều trên. Nếu nắm được mấy điểm chánh yếu như đã kể mà suy rộng ra, về vấn đề này, người học Phật có thể hiểu quán xuyên
tất
cả.

Tiết IV: Những Tương Quan Giữa Nhân Và Quả

Trạng thái nhân-quả thật vô cùng, gây nhân nào tất cảm quả ấy, duy sự báo ứng hoặc đến sớm hay muộn mà thôi. Trong đây, nếu có sự chuyển biến, là do những ảnh hưởng xấu hoặc

tốt khác xen vào. Thí dụ, một ly nước trong, như ta chỉ bỏ muối vào, tất nước phải mặn; nhưng nếu lại để xen thêm đường, vị nước sẽ đổi khác. Sự chuyển biến của nhân-quả thiện ác cũng như thế. Nay ở đây chỉ luận bàn về những tương quan trực tiếp giữa nhân và quả. Với mục đích thủ tín cùng duyệt giả, xin dẫn toàn những thánh-giáo để chứng minh: Trong kinh Luân-Chuyển-Ngũ-Đạo, Đức Phật bảo:

- Nay A-Nan! Muôn vật giữa đời đều có túc duyên. Người được quả báo hào quý làm bậc quốc-vương, trưởng-giả, từ nơi nhân lễ kính, phụng sự Tam-bảo mà đến. Người được quả báo giàu có, của cải vô hạn, từ nơi nhân bố thí mà đến. Người được quả báo sống lâu, không đau bệnh, thân thể mạnh khoẻ cao lớn, từ nơi nhân giữ giới mà đến. Người được quả báo đoan trang xinh đẹp, nước da trắng tươi sáng rõ, ai thấy cũng đều ưa thích mến chuộng, từ nơi nhân nhẫn nhục mà đến. Người tánh nét siêng năng mau mắn, ưa làm việc phước thiện, từ nơi nhân tinh tấn mà đến. Người dáng điệu an nhàn, lời và hạnh đều có suy nghĩ, chùng mực, chắc chắn, từ nơi nhân thiền định mà đến. Người thông minh tài trí, hiểu suốt thâm pháp, từ nơi nhân tu huệ mà đến. Người được tiếng nói thanh thoả rõ suốt, ai cũng ưa nghe, từ nơi nhân tụng kinh, ca ngợi Tam-bảo mà đến. Người dáng vẻ sáng sạch hiền hòa, không đau yếu, ai thấy cũng mến, từ nơi nhân từ tâm mà đến.

Ngài A-Nan thưa: - Bạch Thế-Tôn! Sao gọi là “từ tâm”?

Đức Phật bảo: “- Từ tâm có bốn điều: 1- Thương tất cả chúng-sanh như mẹ thương con. 2- Thấy chúng-sanh khổ, xót xa muốn cứu độ. 3- Thấy chúng-sanh hiểu đạo, biết làm lành, hướng về nẻo giải thoát, sanh lòng vui mừng. 4- Thường ái hộ

chúng-sanh, chẳng những sẵn sóc giữ gìn thân mạng, mà còn không có lời vô ý làm cho người bất mãn, buồn rầu. Ấy là những tướng trạng của từ tâm.

- Lại này A-Nan! Kẻ nào thân thể cao lớn, là do nhân ưa lễ bái, khiêm nhường, cung kính tất cả mọi người. Kẻ nào lùn thấp, là do nhân khinh mạn, tự cao. Kẻ nào dung mạo thô xấu, là do nhân giận hờn, nóng nảy. Kẻ nào sanh ra ngây ngô kém hiểu biết, là do nhân không thích học hỏi. Kẻ nào ngu si, là do nhân không chịu dạy dỗ người. Kẻ nào câm ngọng, là do nhân khinh ngạo, chê bai người. Kẻ nào đui điếc là do nhân hủy báng Tam-bảo, không chịu nghe chánh-pháp. Kẻ nào làm thân tôi đòi là do nhân mắc nợ không trả, hoặc không kính lễ Tam-bảo. Kẻ nào thân hình đen xấu, là do nhân che ánh sáng của Phật. Kẻ nào sanh ra ở nước Lỗa-hình, là do nhân ăn mặc hở hang vào tinh-xá, hay đến trước chỗ Phật. Kẻ nào sanh vào nước Mã-đề (thân người, bàn chân ngựa), là do nhân mang giày dép đi trước chỗ Phật. Kẻ nào sanh ở nước Xuyên-hung (mọi người đều xoi hông), là do nhân bố thí làm phước mà sanh lòng hối tiếc.

- A-Nan! Chúng-sanh nào làm loài hươu nai, là do kiếp trước ưa làm cho người sợ hãi. Chúng-sanh nào sanh làm loài rồng, là do kiếp trước ưa bõn cột và giận hờn, làm cho người phiền muộn. Kẻ nào nơi thân bị bệnh lác, ghẻ độc làm cho đau nhức khó chịu, chữa trị không lành, là do kiếp trước ưa đánh đập chúng-sanh. Kẻ nào mọi người trông thấy đều vui mừng cảm mến, là do kiếp trước khi thấy người, niềm nở vui mừng cảm mến. Kẻ nào mọi người trông thấy đều chán ghét, là do kiếp trước khi thấy người, rẻ rúng chán ghét. Kẻ nào thường bị gông cùm tù ngục, là do kiếp trước hay trói buộc hoặc giam nhốt

chúng-sanh trong lòng chậu, khiến cho nó không được tự do. Kẻ nào bị rách miệng sứt môi, là do kiếp trước ưa câu cá.

- A-Nan! Kẻ nào trong hội thuyết pháp không để ý lắng nghe, lại nói trái ngược làm loạn ý người khác, kiếp sau sanh làm con lừa tai dài, hoặc loài chó xụ tai. Kẻ nào kiêu căng bòn sẻn tham lam, thích lén ăn uống, chỉ hưởng thụ riêng một mình không đoái hoài đến người thân sơ, hạng nghèo khổ; lúc chết rồi bị đọa vào Địa-ngục, kể làm loại Nga-quỷ, khi được sanh làm người thì nghèo hèn đói khát, mặc chẳng kín thân, ăn không no bụng. Kẻ nào thường ăn riêng thức ngon, cho người món dở, kiếp sau bị đọa làm loài chó, lợn, bộ hung. Kẻ nào thường tách mai, đánh vảy, lột da loài vật, đời sau làm sanh vật bị quả báo y như hành động của mình kiếp trước. Kẻ nào ưa giết hại, kiếp sau sẽ bị đọa vào Tam-đồ, cho đến làm con phù du trên mặt nước, sớm sanh chiều chết. Kẻ nào trộm cướp, kiếp sau sẽ làm thân tôi tớ, hoặc trâu bò, lừa, ngựa để trả nợ người. Kẻ nào hay nói dối, nói đâm thọc, mắng chửi, nói lời cay độc, bêu rêu việc xấu của người, khi chết sẽ sa xuống Địa-ngục, bị rót nước đồng sôi vào miệng, hoặc bị cắt lưỡi, cày lưỡi, sau lại làm thân ác điều, người nghe tiếng kêu đều kinh sợ bảo là diêm quái gỡ, nguyên rửa muốn cho nó chết. Kẻ nào quyến rũ đâm loạn vợ chồng con cái người, khi chết đọa vào Địa-ngục, nam ôm cột đồng lửa, nữ nằm giường sắt nóng, sau lại làm loài thú đa dâm, hoặc làm loài ngỗng, vịt. Kẻ nào ưa uống rượu, phạm nhiều tội ác, lúc chết bị đọa vào Địa-ngục, sau sanh làm loài dã nhơn, khi được thân người lại ngu si khờ dại. Kẻ nào vợ chồng không biết nhường nhịn hòa thuận, thường hay tranh cãi, nặng lời xua đuổi nhau, kiếp sau đọa làm thân chim cưu (tu hú),

chim bồ câu. Kẻ nào ưa lạm dụng sức người, kiếp sau sanh làm loài voi, bị người dùng sức lại.

- Này A-Nan! Trừ những vị làm quan, y theo pháp luật, hạch hỏi xử phạt một cách công minh, thì không tội. Nếu hạng quan liêu ỷ quyền thế xâm đoạt tài sản của dân, hoặc ăn hối lộ dung túng kẻ ác, tra tấn, gông cùm, xử hiếp người vô tội hay không đáng tội, thì khi chết sẽ bị đọa vào Địa-ngục chịu thống khổ ngàn muôn kiếp, sau lại sanh vào loài trâu bò bị xỏ mũi, đánh đập, mang kéo nặng nề để đền tội trước.

- Lại nữa, A-Nan! Người nào từ thân thể đến cách ăn ở, lời thöi không sạch sẽ, do từ loài lợn mà đến. Người nào tham lam bön sön không ưa bố thí, do từ loài chó mà đến. Người nào ngược ngạo, tự tung tự tác không chịu nghe lời ai, do từ loài dê mà đến. Người nào tánh lao chao, gặp việc không nhẫn nại, do từ loài khỉ vượn mà đến. Người nào có tâm độc ác ngòm, do từ loài rắn rết mà đến. Người nào thích ăn ngon, hung dữ, ưa khùng hại chúng-sanh, không có tâm lành, do từ loài cöc, sói, mèo, chồn mà đến...”

Trong kinh Địa-Tạng-Bản-Nguyện, Đức Phật bảo: - “Này Tứ-Thiên-Vương! Địa-Tạng Bồ-Tát nếu gặp kẻ sát sanh, thì nói về quả báo do tíc ương mà chết yếu. Nếu gặp kẻ trộm cắp, nói về quả báo nghèo hèn khổ sở. Nếu gặp kẻ tà dâm, nói về quả báo làm chim se sẻ, bồ câu, uyên ương. Nếu gặp kẻ thöi lời thô ác, nói về quả báo quyến thuộc chống đối nhau. Nếu gặp kẻ hay khinh chê, nói về quả báo lở miệng, không lưỡi.

- Nếu gặp kẻ ưa nóng giận, ngài nói về quả báo thọ thân hình thô xấu, tàn tật. Nếu gặp kẻ tham lam bön sön, nói về quả báo

sự mong cầu không toại ý. Nếu gặp kẻ uông ăn vô độ, nói về quả báo đói khát, đau cuống họng. Nếu gặp kẻ buông lung săn bắn, nói về quả báo kinh hãi điên cuồng mất mạng. Nếu gặp kẻ phản nghịch cha mẹ, nói về quả báo bị tai nạn đất trời tru lục. Nếu gặp kẻ đốt núi rừng cây cỏ, nói về quả báo mê cuồng đến chết. Nếu gặp cha mẹ ghẻ ăn ở độc ác, nói về quả báo thác sanh trở lại bị sự roi vọt đánh đập. Nếu gặp kẻ ưa lưới bắt chim non, nói về quả báo cốt nhục chia lìa.

- Nếu gặp kẻ hủy báng Tam-bảo, ngài nói về quả báo đui, điếc, câm ngọng. Nếu gặp kẻ khinh chê chánh-pháp, nói về quả báo hằng ở trong ác đạo. Nếu gặp kẻ lạm phá của thường trụ (của chùa chiền tăng chúng), nói về quả báo ức kiếp bị luân-hồi nơi Địa-ngục. Nếu gặp kẻ làm ô nhục người tu hạnh thanh tịnh, cùng vu báng tăng ni, nói về quả báo thường ở trong loài Súc-sanh. Nếu gặp kẻ dùng nước sôi, dao gậy, hay lửa, giết hại chúng-sanh, nói về quả báo luân-hồi thay nhau để thường mạng. Nếu gặp kẻ phá giới phạm trai, nói về quả báo làm cầm thú bị đói khát. Nếu gặp kẻ phung phí tiền của một cách vô lý, nói về quả báo sự mong muốn tiêu dùng thường thiếu hụt. Nếu gặp kẻ kiêu mạn tự cao, nói về quả báo làm thân hèn hạ bị người sai khiến. Nếu gặp kẻ nói đâm thọc cho người sanh sự gây gỗ, nói về quả báo thọ thân không lưới hoặc trảm lưới. Nếu gặp kẻ tà kiến mê tín, nói về quả báo sanh nơi chỗ hẻo lánh không được nghe chánh-pháp.

- Nay Tứ-Thiên-Vương! Như thế, chúng-sanh trong cõi Diêm-Phù-Đề, từ nơi thân, ngữ, ý tạo nghiệp, kết quả bị trăm ngàn sự báo ứng. Và tùy theo những nghiệp cảm sai biệt ấy, Địa-Tạng Bồ-Tát cũng dùng trăm ngàn phương tiện để hóa độ. Nay ta chỉ kể một đôi phần sơ lược thế thôi!”

Như trên, việc luân-hồi nhân-quả thật vô cùng, như bánh xe quay tròn, vay trả trả vay, không biết khi nào là kết cuộc! Trong luân-hồi đã hàm nhân-quả bởi nhân-quả nên mới có luân-hồi. Cho đến chư Phật muốn thành đạo chánh-đẳng-bồ-đề, trong nhân hạnh cũng phải tu vô biên phước huệ. Nhưng đối với các bậc thánh-giả, bởi đã dứt sạch ngã chấp, nên tùy ý đến hóa độ các cõi, hay muốn sống chết lúc nào cũng phải được tự tại. Và bởi chư thánh lấy pháp-giới làm thân, đã thoát ly ngũ uẩn, nên tuy thị hiện ở cõi trời, người, hay nơi ác đạo, cũng không bị sự khổ vui chi phối. Nên một vị thiên-sư đã bảo: “Lão tăng tự có phương nhàn tịnh. Nào ngại trăm phiền tám khổ vậy!”

Về sự luân-hồi, duy có hai nghiệp Ái-dục và Sát-sanh là nặng nhất. Do Sát-sanh mới thành cảnh oan cừu hờn giận, chém giết lẫn nhau. Do Ái-dục mới thành mối ân tình của vợ chồng quyến thuộc. Sát-sanh phần lớn là do vì tham món ăn ngon. Ái-dục lại bởi say đắm việc tình nhiễm giữa nam nữ. Nhưng so lại trong các thứ nhiễm lạc đời, thì nghiệp Ái-dục sâu nặng và mạnh mẽ hơn cả. Từ xưa đến nay, biết bao bậc vương hầu khanh tướng, vì thanh sắc mà mất nước, lụy thân. Cho đến Đức Phật cũng công nhận, nếu có cái thứ hai mạnh như Ái-dục, thì đệ-tử của Ngài cũng không phương giải thoát. Lấy một việc để nêu gương: như Đường-Minh-Hoàng nếu không say đắm trong vòng thanh sắc, thì cũng có thể thành anh quân, đâu để An-Lộc-Sơn gây thành cảnh đào vong bỏ nước. Và nếu Đường-Vương có duyên với Phật-pháp, xét biết ba ngàn thế-giới, sắc tức là không, thì chi đến nỗi: Xiêm nghe tiếng ngọc, hồn tiêu Kim cốc vườn xuân. Trăng khuyết hoa tàn, lòng nát Mã ngôi trạm lạnh!

Thế nên, trong việc nhân-quả luân-hồi, hai nghiệp dâm, sát, chẳng những người tu tại-gia, mà bậc xuất-gia cũng đều phải tự kiểm soát lấy lòng, và hết sức tránh duyên, dè dặt!



Hòa Thượng Thích Thiên Tâm
(1925-1992)

Hòa thượng pháp danh Thiên Tâm, pháp hiệu Liên Du, tự Vô Nhất thuộc dòng Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 43, thế danh Nguyễn Nhựt Thăng, sinh năm 1925 (Ất Sửu) tại xã Bình Xuân, Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Song thân là cụ Nguyễn Văn Hương và cụ Trần Thị Dung pháp danh Giác Ân. Ngài là người thứ 10 trong số 13 anh em, 4 trai, 9 gái.

Xuất thân từ gia đình Nho giáo kính tín Tam Bảo. Sáu tuổi, Ngài đã cắp sách đến trường học quốc ngữ song song với Nho học. Lúc thiếu thời, Ngài đã bộc lộ thiên tư tài hoa văn nhã, phẩm chất cao khiết, và là người con chí hiếu với cha mẹ. Do vì thấy mẹ đau yếu triền miên, năm 12 tuổi, Ngài ra đi tìm thầy học thuốc để mong trị lành bệnh cho mẫu thân. Nhân tạm trú học thuốc tại chùa Vĩnh Tràng - Mỹ Tho, Ngài có dịp nghiên tâm Phật điển và nuôi dần ý chí xuất gia tu học.

Năm 18 tuổi, Ngài trở về chăm sóc mẹ đến khi lành mạnh. Sau đó, Ngài khẩn khoản xin phép song đường cho xuất gia, nhưng không được đồng ý. Cuối cùng, Ngài đành phải âm thầm trốn đi (năm Giáp Thân - 1944, lúc 19 tuổi), đến tu tại chùa Sắc Tứ Linh Thứu ở Xoài Hột, và được thế phát xuất gia vào năm Ất Dậu (1945) làm đệ tử của Đại lão Hòa thượng Thành Đạo.

Năm 1948, Ngài thọ giới Sa Di và học ở Phật học đường Liên Hải cùng Phật học đường Nam Việt chùa Ấn Quang cho đến năm 1951 để hoàn tất chương trình Trung đẳng Phật học. Thời gian đó, Ngài được thọ Tỳ Kheo giới tại Đại giới đàn Ấn Quang tổ chức năm 1950.

Từ năm 1951 đến năm 1954, Ngài hoàn tất chương trình Cao đẳng Phật học tại Phật học đường Nam Việt với các vị đồng khóa như: Hòa thượng Bửu Huệ, Tác Phước, Tịnh Đức, Đạt Bửu, Tịnh Chơn... và Ngài cùng quý thầy lớp Cao đẳng đã phụ giúp đắc lực cho Hòa thượng Giám đốc Thiện Hòa trong việc điều khiển sinh hoạt đại chúng. Ngài làm Tri chúng, Ngài Bửu Huệ làm Tri sự. Lòng khoan dung, tính hòa nhã điềm đạm của Ngài giúp an chúng và thành tựu mọi Phật sự.

Năm 1954, tốt nghiệp lớp Cao đẳng, Ngài xin phép chư Tôn đức trong Ban Giám Đốc lui về nhập thất tịnh tu trong mười năm tại trụ xứ Cái Bè và Vang Quới.

Dù nhập thất tinh tấn chuyên tu, song Hòa thượng không xa rời bi nguyện độ sanh. Trong mười năm ấy, Ngài đã phiên dịch các loại kinh sách chuyên hướng xiển dương pháp môn Tịnh độ, như: kinh Quán Vô Lượng Thọ, Tịnh học Tân Lương, Lá thư Tịnh Độ, Hương quê Cực Lạc, và giảng dạy cho Ni chúng khắp nơi đến thọ học.

Năm 1964, Hòa thượng Thiện Hòa mở Trường Trung đẳng Chuyên khoa Phật học tại chùa Huệ Nghiêm, Bình Chánh, Sài Gòn. Ngài và hai vị Thanh Từ, Bửu Huệ được mời giao đảm trách việc giáo dục học Tăng. Song song đó, các Ngài còn phụ trách giảng dạy cho học Ni tại Phật học viện Dược Sư. Ngoài ra, Ngài còn giảng dạy tại Phân khoa Phật học thuộc Viện Đại Học Vạn Hạnh, Sài Gòn. Trong giai đoạn này, Ngài tập trung biên soạn các bộ sách để làm giáo trình kiến thức Phật học Trung Cao như: Phật học Tinh Yếu, Duy Thức học Cương yếu

và phiên dịch sách Tịnh Độ Thập Nghi Luận cùng kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni.

Năm 1967, Ngài đến Đại Ninh, ấp Phú An, xã Phú Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, kiến thiết Hương Quang Thất, chuẩn bị cho giai đoạn ẩn tu.

Năm 1968, Hòa thượng chính thức về trụ hẳn ở Đại Ninh, lập nên đạo tràng Tịnh độ. Ngài không câu nệ vào việc nhập thất, mà sẵn sàng tiếp hóa chư Tăng Ni Phật tử đến tham vấn học đạo, Ngài còn soạn thuật: Niệm Phật thập yếu, Tây phương nhứt khóa, Tịnh độ pháp nghi và phiên dịch kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni.

Năm 1970, Ngài xây dựng Hương Nghiêm Tịnh Viện, biến đạo tràng thành một vùng chuyên tu Tịnh độ, cũng là trung tâm xiển dương pháp môn này ở miền Nam. Tăng Ni tín đồ qui tụ về lập am thất trụ lại tu học rất đông. Danh đức của Ngài được lan truyền rộng và Phật tử đến quy ngưỡng ngày càng nhiều. Đặc biệt, ở Hương Nghiêm Tịnh Viện này tâm Tịnh độ là nguồn cảm hứng để Ngài sáng tác rất nhiều thơ văn đượm chất đạo vị, thanh thoát. Thơ văn liễu ngộ tâm cảnh Cực Lạc của Ngài cảm hóa được không biết bao nhiêu đồ chúng hướng về pháp môn này.

Năm 1974, Ngài mở khóa tu học chuyên về pháp môn Tịnh độ trong ba năm, với số Liên chúng 13 vị dưới sự hướng dẫn của Ban Liên Đạo gồm 3 vị: Liên Thủ: Hòa thượng Bửu Huệ, Liên Huấn: Hòa thượng Thiên Tâm, Liên Hạnh: Hòa thượng Bửu Lai.

Từ năm 1975, Ngài viễn ly mọi sự nghe thấy bên ngoài, lặng lẽ nhiếp tâm tu niệm gia trì hai pháp môn Mật Tịnh song hành. Suốt một thời gian dài, Ngài kiên trì nhập thất chăm chăm giải quyết việc lớn sanh tử, song Ngài vẫn soạn dịch bộ: “Mấy Điều Sen Thanh” và “Tam Bảo cảm ứng lục” để lợi lạc nhân sinh khuyến tu Tịnh độ.

Những ngày cuối cùng cuộc đời ần tu hành đạo, Ngài vương chút thân bệnh, trước đó Ngài đã giao phó mọi việc của Tịnh viện Hương Nghiêm lại cho Tăng đồ quản lý điều hành. Ngài cố gắng khắc phục thân bệnh, nỗ lực dụng công trì danh hiệu Phật. Cho đến khi cảm nhận thời khắc vãng sinh, Ngài bảo đồ chúng vây quanh trợ niệm, rồi đến 9 giờ sáng ngày 21 tháng 11 năm Nhâm Thân (tức ngày 14-2-1992), Ngài an nhiên thoát hóa, vãng sinh hưởng thọ 68 tuổi, hạ lạp 42.

Cảm thức đức độ của một bậc danh Tăng, lúc sinh thời, các vị tôn túc trong Giáo hội Tỉnh đã cung thỉnh Ngài vào Hội đồng Chứng minh Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Lâm Đồng. Trong cuộc đời hành đạo, Hòa thượng là vị Cao Tăng có công lớn trong việc xiển dương pháp môn Tịnh Độ. Sự nghiệp sáng tác và phiên dịch của Ngài để lại cho hậu thế là một vốn quý làm tư lương tu trì và giúp hàng hậu sinh nhận thức sâu rộng trong giáo pháp.

Các tác phẩm của Hòa thượng để lại:

- Kinh Quán Vô Lượng Thọ.
- Tịnh Học Tân Lương.

- Lá thư Tịnh Độ.
- Hương Quê Cực Lạc.
- Phật học Tinh yếu.
- Duy Thức Học cương yếu.
- Tịnh độ Thập nghi luận.
- Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni.
- Niệm Phật Thập yếu.
- Tây phương Nhứt khóa.
- Tịnh Độ Pháp Nghi.
- Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni.
- Mây diệu sen thanh.
- Tam Bảo Cảm ứng lục.

TT Thích Đồng Bổn
(Trích trong “Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam”)

<http://www.quangduc.com/ipad/index.html>

<http://www.quangduc.com/tacgia/thichthientam.html>